

Đại từ học



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

1971

YẾU MỤC

- ★ TỪ ĐẠI HỘI XXII ĐẢNG CỘNG SẢN LIÊN-XÔ, MỘT THỜI KỲ VĨ ĐẠI CỦA LỊCH SỬ LOÀI NGƯỜI BẮT ĐẦU — THỜI KỲ CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA
- ★ TÍNH CHẤT ĐỘC ĐÁO CỦA XÔ-VIỆT NGHỆ — TỈNH
- ★ TRỞ LẠI BÀN VỀ GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN NƯỚC TA TRONG THỜI PHÁP THUỘC
- ★ ĐỒNG KINH NGHĨA THỰC CÓ PHẢI LÀ MỘT CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG VĂN HÓA DÂN TỘC DÂN CHỦ HAY KHÔNG ?

32

THÁNG 11-1961

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Số 32

THÁNG 11-1961

MỤC LỤC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ — Từ Đại hội XXII Đảng Cộng sản Liên-xô, một thời kỳ vĩ đại của lịch sử loài người bắt đầu — thời kỳ cộng sản chủ nghĩa	1
TRUNG-CHÍNH — Tinh chất độc đáo của xô-viết Nghệ — Tỉnh	7
ĐẶNG-VIỆT-THANH — Trở lại bàn về giai cấp tư sản mại bản nước ta trong thời Pháp thuộc	15
ĐÀO-DUY-ANH — Nhân những phát hiện mới về khảo cổ học của ta	25
HOÀNG-LƯƠNG và TRẦN-HÀ — Thử bàn về quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy Việt-nam (tiếp theo và hết) . .	33
NGUYỄN-ANH — Đông kinh nghĩa thực có phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không ? . .	38
LÂM TÂM — Tên gọi của người Mường và mối quan hệ giữa tên gọi của người Mường với người Việt	47
★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ NƯỚC NGOÀI	
— Quyết định của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô về « nhiệm vụ công tác tuyên truyền của Đảng trong điều kiện hiện nay » và môn khoa học lịch sử . . .	55
— Tình hình nghiên cứu sử học gần đây ở Ba-lan . . .	59
— Công tác Đông phương học ở Tiệp-khắc	62

TÒA SOẠN VÀ TRỊ SỰ : 38, PHỐ HÀNG CHUỐI, HÀ-NỘI — DÂY NÓI : 3200

Giá báo dài hạn (thời hạn 3 tháng) : 1 đ 80.

Đặt mua tại các Ty, Phòng Bưu điện và các đại lý.

TỪ ĐẠI HỘI XXII ĐẢNG CÔNG SẢN LIÊN-XÔ

một thời kỳ vĩ đại của lịch sử loài người
bắt đầu — thời kỳ cộng sản chủ nghĩa

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Đại hội lần thứ XXII của Đảng Công sản Liên-xô đã khai mạc. Toàn thể nhân loại tiến bộ trên thế giới đều hướng về Đại hội có ý nghĩa lịch sử vô cùng trọng đại này.

Vì rằng Đại hội này không phải chỉ làm cho Liên-xô mà còn làm việc cho cả nhân loại, không chỉ làm việc cho hiện tại mà cho cả tương lai.

Đại hội sẽ thông qua bản cương lĩnh vĩ đại đã từng làm sôi nổi sinh hoạt chính trị thế giới từ mấy tháng nay, bản cương lĩnh đã từng được thảo luận rộng rãi trong toàn Liên-xô: Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Đã từ mấy chục năm gần đây, nhất là từ đại chiến thứ hai nhân dân trên thế giới đã quen nhìn Liên-xô với con mắt đặc biệt: tất cả những sự kiện gì xảy ra ở nơi đây đều vang dội ảnh hưởng trên toàn thế giới. Lịch sử hiện đại từ khi Cách mạng tháng Mười thành công đã ngày càng chứng minh rõ vận mệnh của Liên-xô có quan hệ đến vận mệnh của thế giới, mỗi bước tiến của Liên-xô đều làm chuyển động mạnh thêm

tiến trình của lịch sử loài người. Trong lịch sử của thế kỷ mà ta đang sống sau khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công, đây là sự kiện thứ hai có một ý nghĩa lịch sử trọng đại.

Cách mạng tháng Mười khai mạc thời đại mới: thời đại xã hội chủ nghĩa, còn Đại hội XXII và bản Cương lĩnh của Đảng thì lại khai mạc cho một giai đoạn lịch sử mới trên lịch sử thế giới: giai đoạn cộng sản chủ nghĩa. Trước Đại hội thứ XXII giai đoạn này mới đang ở thời kỳ chuẩn bị, sau Đại hội XXII với Cương lĩnh 20 năm, giai đoạn này bắt đầu, chủ nghĩa cộng sản được dần dần thực hiện. Từ đây chủ nghĩa cộng sản thời không chỉ nằm trong phạm vi lý luận, ước mơ, lý tưởng của loài người nữa mà nó đã trở thành hiện thực từng bước với những nét rất cụ thể, những nét tuyệt vời.

Và cứ mỗi tháng, mỗi ngày của sự thực hiện bản cương lĩnh thì trong thế giới già cỗi của chủ nghĩa tư bản lại có thêm hàng vạn hàng triệu người hoan nghênh, tán thành chủ nghĩa cộng sản.

Đây là nguyên nhân khiến cho bọn tư bản lũng đoạn hoảng hốt, bối rối và làm cho nhân dân lao động phấn khởi, vui mừng.

SỨC MẠNH CỦA BẢN CƯƠNG LĨNH VĨ ĐẠI

Cái gì đã làm cho thế giới tư sản già cỗi sợ hãi như thế, đã làm cho nhân dân lao động vui mừng phấn khởi như vậy? Đó là sức

mạnh của bản cương lĩnh, sức mạnh không phải chỉ ở sự vĩ đại của nội dung cương lĩnh mà còn ở tính hiện thực sâu sắc của nó.

Bản cương lĩnh trước hết vạch ra những đặc điểm của xã hội cộng sản chủ nghĩa, với những nét rất cụ thể. Không gì phần khởi bằng khi nghe lời tuyên bố của đồng chí bí thư thứ nhất Đảng Cộng sản Liên-xô Khor-rút-sốp: ... thể hệ hiện nay của người Xô-viết sẽ sống trong chế độ cộng sản chủ nghĩa. Đó là niềm phấn khởi chung cho tất cả loài người trong thời đại chúng ta.

Điều nổi bật nhất của xã hội Xô-viết 20 năm tới — điều làm cho bọn tư bản lừng đọa sợ hãi nhất và nhân dân lao động thế giới thích thú nhất — đó là tốc độ phát triển phi thường về kinh tế, và văn hóa của Liên-xô, theo đó mức sống của nhân dân nâng lên rất cao so với hiện tại. Trong 10 năm tới sản lượng công nghiệp của Liên-xô sẽ vượt sản lượng hiện nay của Mỹ, và trong 20 năm thì Mỹ sẽ bị Liên-xô bỏ rất xa lại sau về sản lượng công nghiệp. Tư bản Mỹ, nước đứng đầu về công nghiệp của thế giới từ trước đến nay nghĩ gì về những lời tuyên bố «sấm sét» đó. Hãy tưởng tượng rằng khi Liên-xô đã vượt Mỹ về công nghiệp xa như thế thì «thế giới tự do» có còn lý do gì để tồn tại được không?

Bản Cương lĩnh tuyên bố: «Đảng Cộng sản Liên-xô đề ra một nhiệm vụ có ý nghĩa lịch sử quốc tế là bảo đảm cho Liên-xô có một mức sống cao nhất so với bất cứ một nước tư bản chủ nghĩa nào». Đây cũng là một điểm làm choáng váng đầu óc bọn tư bản lừng đọa, làm cho nhân dân lao động thế giới khâm phục và phấn khởi.

Nhân dân lao động toàn thế giới từ trước tới nay mong ước điều gì? Bất kể là dưới chế độ nào, thời đại nào, ở đâu, bất kể là chịu ảnh hưởng của hệ tư tưởng của giai cấp bóc lột áp bức nào, nhân loại xưa nay vẫn hằng mong ước giống nhau một điều: đời sống ấm no, vui tươi, nghĩa là được lao động thoải mái, được thỏa mãn những nhu cầu về vật chất và văn hóa, được sống trong một xã hội mà người với người là bạn, sống trong không khí hòa bình, hữu nghị, thân ái. Và chính là bản Cương lĩnh đã nêu rõ trong 20 năm tới nhân dân Liên-xô sẽ sống trong một xã hội như thế. Hỏi rằng khi một phần sáu trái đất đã sống trong một xã hội mà mọi nhu cầu chính đáng của con người đều được thỏa mãn, khi mà lao động với cơ khí hóa và tự động hóa không còn là sự nặng nhọc nữa, với mỗi ngày 6 giờ, 5 giờ hoặc ngắn hơn nữa, mỗi tuần nghỉ một hay

hai ngày, thì chủ nghĩa tư bản có còn gì để hấp dẫn, để làm người ta quyến luyến được không. Đây chính là sức mạnh tuyệt đối của chủ nghĩa cộng sản. Như đồng chí Khor-rút-sốp đã nói «Sự phát triển như vũ bão của nền kinh tế chúng ta là vũ khí hết sức mạnh mẽ ở trong tay chúng ta để tranh thủ thêm hàng triệu người trong các nước tư bản chủ nghĩa đi theo tư tưởng cộng sản chủ nghĩa».

Người ta có thể đặt vấn đề: ừ thì bản Cương lĩnh có vĩ đại thực đấy nhưng vấn đề còn là ở chỗ thực hiện. Liệu có thể nào trong khoảng một phần năm thế kỷ mà làm được bấy nhiêu chuyện không? Thực ra thì sau hơn 40 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô, người ta có thói quen tin tưởng vào những chương trình, kế hoạch, những lời tuyên bố «lạc quan» như các chính khách tư sản thường nói thể của «người Nga» rồi.

Sống nếu vẫn có những kẻ thích nghi ngờ, vẫn cố tình xuyên tạc thực sự như thái độ của tờ *Thời báo Nữ-ước* mấy tháng gần đây, thì cũng cần phải nhắc lại một câu châm ngôn quen thuộc «Sự thực và miệng kẻ nói càn». Tất cả những người sống qua nửa đầu thế kỷ này đều đã biết rõ những người cộng sản đã thực hiện những điều dự định của họ như thế nào?

Từ năm 1903 Cương lĩnh thứ nhất của Đảng Xã hội dân chủ Nga, tức Đảng Cộng sản Liên-xô sau này, tuyên bố sẽ lật đổ chế độ chuyên chế Nga hoàng — sau đó lật đổ tư sản — địa chủ rồi thiết lập nền chuyên chính vô sản. Hồi ấy thế giới tư sản không tin, nhưng tháng 2-1917 chế độ Nga hoàng đã bị quét, tháng 10-1917 chế độ tư bản chủ nghĩa bị tiêu diệt. Nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên ra đời. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội bắt đầu. Cương lĩnh thứ nhất thế là được thực hiện.

Năm 1919, giữa lúc cuộc nội chiến phản cách mạng đang gay go, từ thành thị tới nông thôn đâu đâu nạn đói cũng hoành hành vậy mà Đại hội lần thứ VII của Đảng vẫn thông qua Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bọn tư sản trên thế giới mỉa mai: chủ nghĩa Bôn-sê-vich sẽ tan rã vì sức ép kinh tế, ngay tên trùm phái hữu trong Đảng hồi bấy giờ Các-lơ Cau-ski năm 1922 cũng đã nói về «sự bất lực của Lê-nin» trong việc thực hiện Cương lĩnh của mình. Nhưng cho đến nay sau 43 năm bản Cương lĩnh vĩ đại ấy đã

được thực hiện một cách vô cùng tốt đẹp. Và như lời tổng kết thành tựu này trong bản Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản: « chủ nghĩa xã hội mà tính tất yếu của nó đã được Các Mác và F. Ăng-ghe-nơ dự kiến một cách khoa học, chủ nghĩa xã hội mà kế hoạch xây dựng nó đã được Lê-nin vạch ra, ngày nay, đã trở thành hiện thực ở Liên-xô ». Vậy thì với bản Cương lĩnh thứ ba lịch sử này, cương lĩnh mà toàn thế giới khâm phục và tin tưởng — mặc cho những lời bịa đặt và những âm mưu của « thế giới tự do » hòng làm giảm tính hiện thực của nó, Cương lĩnh này nhất định sẽ thực hiện được; nhất định sẽ hoàn thành một cách vô cùng tốt đẹp.

Chính sức mạnh của bản Cương lĩnh nằm ngay trong tính hiện thực, tính tất yếu của nó. Sức mạnh ấy cũng nằm trong tất cả các kế hoạch phát triển kinh tế của Liên-xô từ trước đến nay, sức mạnh ấy sinh ra từ tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, một chế độ xã hội mà trong đó con người hoàn toàn tự giác trong bước đi của mình, có thể đặt chương trình kế hoạch cho hiện tại mà có cho tương lai.

TẤT CẢ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TIẾN VÀO CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN TRONG CÙNG MỘT THỜI KỲ LỊCH SỬ

Chủ nghĩa Mác — Lê-nin nói rằng lịch sử loài người nhất thiết phải trải qua năm phương thức sản xuất: chế độ công xã nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản và chế độ cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên những bước mà toàn thể loài người nhất thiết phải đi qua không có nghĩa là mỗi dân tộc đều phải trải qua. Tình trạng tiến vượt giai đoạn vẫn thường diễn ra trong lịch sử các dân tộc trên thế giới. Vì lịch sử phát triển không đều cho nên trên thế giới có tình trạng bên cạnh những nước còn ở trình độ phát triển thấp, lại có nước ở trình độ phát triển khá cao. Ngay như ngày nay, trên thế giới chủ nghĩa cộng sản đã hé mở ở một phần sáu trái đất rồi mà vẫn có nhiều nước còn ở trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản hay trước chủ nghĩa tư bản như phong kiến, chiếm hữu nô lệ, thậm chí có dân tộc còn đang sống trong trạng thái công xã nguyên thủy mạt kỳ. Tuy thế giới phát triển không đều như thế, nhưng mỗi một thời kỳ lịch sử người ta cũng vẫn xác định được phương thức sản xuất nào là phương thức sản xuất chủ yếu nhất,

phát triển một cách tự giác về kinh tế cũng như về văn hóa đó là quy luật của tất cả các nước xã hội chủ nghĩa, đó là tính hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản.

Lấy lý luận Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam Đảng Cộng sản Liên-xô đã quy định rõ con đường phát triển của đất nước Liên-xô 20 năm, Cương lĩnh cũng nêu rõ một cách tỉ mỉ sau hai mươi năm đất nước Liên-xô sẽ biến đổi như thế nào về mọi mặt — điều đó gây một luồng phấn khởi vô bờ bến cho nhân dân Liên-xô và nhân dân lao động thế giới, điều đó cũng nêu rõ ưu thế tuyệt vời của chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản: tính phát triển tự giác, tính có tổ chức và có kế hoạch. Về điểm này không một nước tư bản nào — kể cả Mỹ có thể đọ được với Liên-xô. Những nước này không những dứt khoát không thể thấy trước, định trước được một cách đúng đắn quá trình phát triển kinh tế trong hai mươi năm, mà ngay chỉ trong một năm, nửa năm thậm chí ba tháng cũng không thể được. Chỉ một điểm này cũng đủ chứng tỏ là các nước tư bản nhất định sẽ bị Liên-xô bỏ xa, bỏ rất xa.

nó phát huy tác dụng mạnh nhất, và có ảnh hưởng đến toàn bộ tiến trình lịch sử trên thế giới. Do vậy mà người ta đã chia lịch sử thế giới làm lịch sử cổ đại từ thế kỷ thứ IV, V trở về trước; lịch sử trung thế kỷ từ thế kỷ thứ V, VI tới thế kỷ thứ XVI, lịch sử cận đại từ thế kỷ XVII tới Cách mạng tháng Mười, lịch sử hiện đại từ Cách mạng tháng Mười cho tới nay. Cố nhiên trong mỗi thời kỳ lịch sử phương thức sản xuất tiên tiến nhất chiếm địa vị thống trị, và phát huy tác dụng trên toàn thế giới. Trong tình hình ấy các nước chậm tiến chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các nước tiên tiến hơn. Vì như trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa chẳng hạn — sự phát triển của chủ nghĩa tư bản — nhất ở thế kỷ thứ XVIII — XIX đã cuốn tất cả các dân tộc lạc hậu trên khắp năm châu vào phạm vi ảnh hưởng của nó.

Nhưng cũng cần phải nói rằng nếu như sự phát triển không đều là thực tế khách quan của lịch sử các dân tộc từ trước cho đến bây giờ thì trong thời đại của chủ nghĩa đế quốc tình trạng đó lại đặc biệt nghiêm trọng hơn bao giờ hết. Trong thời kỳ của chủ nghĩa

tư bản và chủ nghĩa đế quốc thống trị thế giới, sự trái ngược nhau, tương phản nhau giữa trình độ phát triển của một số nước « văn minh » và tuyệt đại bộ phận các nước lạc hậu — càng ngày càng rõ rệt. Nếu như trong các nước thuộc địa người ta thấy bên cạnh vài thành phố rất hiện đại với nền công nghiệp của bọn tư bản lũng đoạn rất phát triển, là những vùng mênh mông dân cư nông thôn sống trong tình trạng của xã hội trước đây mấy nghìn năm : ở nhà đất, quần áo vải gai, trồng trọt và chăn nuôi bằng những phương tiện cực kỳ thô-sơ, thì trong phạm vi thế giới người ta cũng thấy một tình trạng tương tự : một bên là nhóm nhỏ các nước đế quốc văn minh — một bên là tuyệt đại đa số các nước thuộc địa và phụ thuộc sống trong hoàn cảnh vô cùng khổ cực.

Thực tế trên đây không phải là ngẫu nhiên mà nó có nguyên nhân sâu xa bắt nguồn từ chế độ áp bức, bóc lột sinh ra. Cho nên tình trạng trên đây là thực tế của quá khứ nhưng nhất định không phải là thực tế của tương lai. Nếu quy luật của chủ nghĩa tư bản là duy trì mãi mãi tình trạng lạc hậu của nước này hay nước khác thì quy luật của chủ nghĩa xã hội lại khác hẳn : đó là dần dần đưa các nước trước kia bị lạc hậu tiến lên trình độ các nước tiên tiến để dần dần xóa bỏ tình trạng phát triển không đều giữa nước này và nước khác, làm cho tất cả các nước đều có trình độ ngang nhau. Quy luật này đã thể hiện trong hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Với việc học tập kinh nghiệm các nước đi trước, với tinh thần tương trợ và hợp tác về mọi mặt theo tinh thần của chủ nghĩa quốc tế vô sản, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa đã có những điều kiện thuận lợi để có thể thủ tiêu dần dần sự chênh lệch về kinh tế và văn hóa do chủ nghĩa tư bản để lại giữa các nước.

Kinh nghiệm thực tế của công cuộc kiến thiết của các nước trong Liên bang Xô-viết đã chứng tỏ rằng với quan hệ đồng chí và hợp tác theo tinh thần quốc tế vô sản, những dân tộc dù ở trong trình độ chênh lệch nhau đến thế nào chăng nữa vẫn có thể cùng nhau bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Khi Cách mạng tháng Mười bùng nổ ở nước Nga, thì đại đa số các nước mà sau này trở thành các nước cộng hòa trong khối Liên bang đều còn rất

lạc hậu : có nước còn ở trong trình độ phong kiến, có dân tộc còn ở trình độ chiếm hữu nô lệ mà cũng có dân tộc hãy còn mang nhiều dấu vết của sinh hoạt thời nguyên thủy mà kinh tế du mục là chủ yếu. Vậy mà chỉ hơn 40 năm qua, tất cả các dân tộc đó đều cùng hoàn thành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đều cùng bước vào xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Bốn chục năm qua đối với các dân tộc như Nga và U-cơ-ren là tiến bằng bốn thế kỷ, nhưng đối với các dân tộc khác mà xưa kia còn rất lạc hậu thì bốn chục năm ấy lại bằng hàng nghìn năm.

Tất cả các dân tộc trong Liên bang Xô-viết trước kia đủ các trình độ khác nhau, ngày nay đều đã hoàn thành thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đang cùng nhau thảo luận Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa cộng sản của Đảng — đó là một bằng chứng, một kết quả, một sự thể hiện tuyệt vời mối quan hệ hợp tác đồng chí giữa các nước xã hội chủ nghĩa, của quy luật phát triển mới của hệ thống xã hội chủ nghĩa : quy luật phát triển nhịp nhàng.

Bản cương lĩnh có nói :

« Sự khác nhau về thời gian của những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và sự khác nhau về trình độ phát triển kinh tế và văn hóa giữa các nước xã hội chủ nghĩa là nguyên nhân của sự khác nhau về thời gian trong việc hoàn thành xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong việc tiến vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên quy mô rộng lớn của các nước đó. Song sự phát triển của các nước đó trong cùng một hệ thống thế giới thống nhất của chủ nghĩa xã hội bảo đảm cho các nước đó có khả năng rút ngắn thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, của một thời kỳ lịch sử, các nước đó trước sau cách nhau không bao lâu sẽ cùng chuyển lên chủ nghĩa cộng sản ».

Chính do đấy mà nhân dân các nước trong phe xã hội chủ nghĩa, cũng như giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới rất vui mừng khi Liên-xô tiến vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Nỗi vui mừng ấy chỉ biểu lộ tinh thần quốc tế vô sản, tình hữu ái thân thiện giai cấp, lòng khát khao chân lý, mà sâu xa hơn, nó bắt nguồn từ nhận thức về mối liên hệ giữa công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô với sự phát triển của hệ thống xã hội chủ nghĩa nói chung.

Nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa hiểu rằng: cũng như trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội đầu tiên trong lịch sử, Liên-xô đã bằng kinh nghiệm bản thân, vạch cho các nước xã hội chủ nghĩa đi sau thấy con đường ngắn nhất là con đường nào, những khó khăn sẽ gặp và cách khắc phục như thế nào, những hình thức và phương pháp nào là thích hợp nhất, hiệu quả nhất để cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nhờ đó đã giúp cho các nước xã hội chủ nghĩa khác đi sau tránh được nhiều bước quanh co, khúc khuỷu, nhìn trước và giải quyết được nhiều khó khăn, rút ngắn được nhiều đoạn đường mà Liên-xô đã phải đi trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cho nên ngày nay khi Liên-xô tiến vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa cộng sản nhất định Liên-xô cũng sẽ để lại nhiều kinh nghiệm quý báu giúp các nước xã hội chủ nghĩa khác sau này đi vào giai đoạn đó với một tốc độ mau hơn.

Nhưng một mặt quan trọng khác là do quan hệ mới giữa các dân tộc xã hội chủ nghĩa hình thành — với sự tương trợ, tinh thần hợp tác và phân công quốc tế về kinh tế cũng như về khoa học, kỹ thuật giữa các nước xã hội chủ nghĩa thì việc Liên-xô tiến vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa cộng sản sẽ phát huy tác dụng tới toàn phe xã hội chủ

nghĩa, sẽ kéo theo các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa tiến mau hơn vào chủ nghĩa cộng sản.

Như thế có nghĩa là khi Liên-xô, nước đứng đầu phe xã hội chủ nghĩa, bước vào giai đoạn cộng sản chủ nghĩa — thì các nước xã hội chủ nghĩa sẽ *trước sau chút ít tiến vào chủ nghĩa cộng sản trong cùng một thời kỳ lịch sử*. Cho nên Liên-xô tuyên bố bước vào giai đoạn cộng sản chủ nghĩa thì chúng ta những người cộng sản, và cả nhân loại tiến bộ có đủ lý do chính đáng để tin tưởng rằng thời đại cộng sản chủ nghĩa đã hé mở trên trái đất này, và *chắc chắn rằng trong thế kỷ chúng ta chủ nghĩa cộng sản sẽ phát triển trong phạm vi toàn thế giới*.

Đây là niềm phấn khởi vô bờ bến, là nguồn động lực tinh thần vô cùng mạnh mẽ cho nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa tiến mạnh hơn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đấu tranh mạnh hơn để tự giải phóng khỏi ách của đế quốc, giai cấp vô sản và nhân dân lao động sẽ đấu tranh kiên quyết khắt khe hơn trong việc chống chế độ áp bức, bóc lột, lật đổ nó để xây dựng một chế độ xã hội mới, xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Ngày nay Liên-xô là ngày mai của thế giới.

Đại hội lần thứ XXII với bản Cương lĩnh của Đảng, đã gây một luồng phấn khởi đặc biệt đối với nhân dân Việt-nam trong giai đoạn này.

Còn gì phấn khởi hơn khi chúng ta bước vào thời kỳ đầu của cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội thì đã lại được thấy hình ảnh của xã hội cộng sản chủ nghĩa, tương lai gần của chúng ta hiện lên trước mắt từng tháng từng ngày. Chúng ta biết rằng công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản của Liên-xô sẽ có ảnh hưởng rất mạnh đến tiến trình cách mạng của hệ thống xã hội chủ nghĩa, và cả tiến trình của lịch sử thế giới nữa, cho nên nhân dân Việt-nam càng phấn khởi đem hết lực lượng vật chất và tinh thần của mình để đẩy mạnh hơn nữa công cuộc cách mạng của chúng ta tiến mau tới phía trước.

Tuy nhiên nếu như quy luật phát triển nhịp nhàng giữa hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa làm cho sự tiến bộ của mỗi nước có ảnh hưởng rất mạnh đến các nước khác,

kéo theo các nước còn ở trình độ phát triển thấp tiến mạnh hơn, thì quy luật ấy cũng đòi hỏi mỗi nước đều phải trở thành nhân tố tích cực trong sự phát triển của cả hệ thống xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là đặc điểm của mối quan hệ giữa các nước xã hội chủ nghĩa, mối quan hệ theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản: tinh thần đó đòi hỏi mỗi nước phải thấy nghĩa vụ của mình, phải thấy trách nhiệm của mình trong việc củng cố sự hùng mạnh của toàn phe xã hội chủ nghĩa, làm cho phe xã hội chủ nghĩa phát triển mạnh mẽ. Bản Cương lĩnh nêu rõ: « Các đảng mác-xít lê-nin-nít và nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa cho rằng sự đóng góp và sự cố gắng của mỗi nước quyết định sự thành công của toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, vì vậy họ coi việc hết sức phát triển lực lượng sản xuất trong nước mình là một nhiệm vụ quốc tế ».

Cho nên vì sự nghiệp chung của chủ nghĩa cộng sản, nhân dân Việt-nam với tinh thần tự lực cánh sinh sẽ ra sức đẩy mạnh

hơn nữa công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa nước ta, ra sức hoàn thành và hoàn thành trước thời hạn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, kế hoạch đầu tiên của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Chúng ta sẽ cần kiệm hơn nữa như Liên-xô trước đây đã thất lưng buộc bụng xây dựng chủ nghĩa xã hội để sau này chúng ta cũng sẽ tiến tới như Liên-xô ngày nay ghi vào bản cương lĩnh của mình: bảo đảm cho nhân dân một đời sống cao nhất so với bất cứ nước tư bản chủ nghĩa nào trên thế giới.

Chúng ta cần ra sức củng cố nhà nước chuyên chính vô sản hơn nữa để có thể tiến hành tốt công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội như xưa kia nhân dân Liên-xô theo chỉ thị của Lê-nin đã từng củng cố nhà nước xô-viết vững mạnh của mình trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội; để sau này nhân dân Việt-nam cũng sẽ có thể ghi vào bản cương lĩnh của mình như bản cương lĩnh ngày nay của Liên-xô: biến nhà nước chuyên chính vô sản thành nhà nước toàn dân.

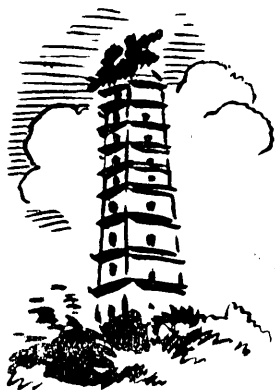
Ngày nay của Liên-xô là ngày mai của Việt-nam. Nhưng ngày mai không phải là

từ trên trời rơi xuống như của trời cho, hay có thể nhập cảng từ ngoài vào mà nó bắt nguồn từ ngày hôm nay. Chỉ có nỗ lực thực hiện tốt các nhiệm vụ của ngày hôm nay mới có thể nắm được ngày mai.

Trong công cuộc kiến thiết xã hội chủ nghĩa hiện nay của ta, chúng ta còn gặp nhiều khó khăn, khó khăn đó có tính chất khách quan do đế quốc và phong kiến để lại. Nhưng những khó khăn của ta so với những khó khăn mà Liên-xô gặp phải trước kia chỉ là rất nhỏ, mà những thuận lợi của ta thì lại rất nhiều và rất to lớn so với Liên-xô trước kia. Cho nên chắc chắn rằng chúng ta sẽ đi nhanh hơn rất nhiều con đường mà nhân dân Liên-xô đã phải đi qua để cùng các nước xã hội chủ nghĩa anh em khác, đứng đầu là Liên-xô vĩ đại, tiến vào cộng sản chủ nghĩa.

Bản Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Liên-xô sẽ là một động lực tinh thần lớn lao, một sự cổ vũ mạnh mẽ cho nhân dân Việt-nam trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



ĐI SÂU VÀO VẤN ĐỀ XÔ-VIỆT NGHỆ - TỈNH

TÍNH CHẤT ĐỘC ĐÁO CỦA XÔ-VIỆT NGHỆ-TỈNH

TRUNG - CHÍNH

TRONG hai ngày 10 và 11 tháng 10 vừa qua, ban Nghiên cứu lịch sử Đảng đã tổ chức cuộc tọa đàm về vấn đề Xô-viết Nghệ - Tỉnh. Cuộc thảo luận đã giúp cho các cán bộ công tác sử học, nhất là cán bộ nghiên cứu lịch sử Đảng thấy sáng thêm vấn đề mặc dầu vấn đề chưa có kết luận. Tiếp theo công việc đương làm, trên tờ Tập san này, chúng tôi vẫn tiếp tục đăng những bài nghiên cứu, thảo luận về vấn đề này để góp phần vào công việc xây dựng lịch sử Đảng.

Cũng cần nhắc lại rằng : những bài đăng trong mục này, về nhận định cũng như về tài liệu, đều do mỗi tác giả chịu trách nhiệm. Chúng tôi chỉ lược bỏ những đoạn không cần thiết cho vấn đề thảo luận.

TÒA SOẠN TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TRONG hai số báo trước, chúng tôi đã phát biểu về tính chất hiện thực và tính chất tự phát của Xô-viết Nghệ-Tỉnh. Xét về hai mặt ấy của vấn đề, chúng ta cũng đã thấy được một phần tính chất độc đáo của Xô-viết Nghệ-Tỉnh.

Chúng ta có thể nói quả quyết rằng Xô-viết Nghệ-Tỉnh là một sản phẩm đặc biệt của cao trào cách mạng hồi 1930 - 1931 ở một nước thuộc địa nửa phong kiến tại Đông Nam Á, phát sinh ra giữa lúc đế quốc Pháp tuy đang lâm vào một cuộc kinh tế khủng hoảng trầm trọng nhưng vẫn còn rất mạnh.

Xô-viết Nghệ-Tỉnh có tính chất độc đáo rất rõ rệt. Nó không giống Xô-viết Trung-quốc đã phát sinh ra ở một nước nửa thuộc địa Á Đông trước nó chỉ ba năm trời. Nó cũng không giống Xô-viết Nga đã phát sinh ra ở một nước tư bản từ những năm đầu của thế kỷ thứ XX.

Trước khi đi vào những khía cạnh độc đáo của vấn đề, chúng ta hãy trở lại nguồn gốc lịch sử của Xô-viết.

Trong lịch sử cách mạng thế giới, Xô-viết bắt đầu ra đời từ cuộc cách mạng 1905 ở Nga.

« Chính trong thời kỳ cao trào cách mạng ấy các Xô-viết của đại biểu công nhân đã xuất hiện... »

« Lê-nin đã tìm thấy trong các Xô-viết một cơ quan đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng, cho chủ nghĩa xã hội, cơ quan chuyên chính của nhân dân, mà Lê-nin đánh giá rất cao ý nghĩa cả về phương diện thực hành cũng như lý luận. Vì vậy, sự kết hợp thực tế cái sáng kiến cách mạng của giai cấp công nhân, kẻ đã tạo ra các Xô-viết, và cái chứng minh lý luận do Lê-nin, do Đảng, đã đem lại cho Đảng một hình thức xuất sắc về tổ chức chính trị của giai cấp công nhân và nông dân lao động, nó có một tầm quan trọng lịch sử trong cuộc đấu tranh cho thắng lợi của cách mạng, cho chủ nghĩa xã hội. Các Xô-viết hồi 1905, một trong những thành tựu lớn lao của giai cấp công nhân, là mẫu mực của chính quyền Xô-viết thiết lập hồi 1917 » (1).

(1) *Lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô*, chương thứ ba : « Đảng Bôn-sê-vích và Cách mạng 1905 - 1907 ».

Giai cấp công nhân Nga, trong cao trào cách mạng 1905 đã rút kinh nghiệm Công xã Pa-ri (1871) của giai cấp công nhân Pháp, và đã sáng tạo ra Xô-viết, « một hình thức xuất sắc về tổ chức chính trị của giai cấp công nhân và nông dân lao động ». Xô-viết là một « cơ quan chuyên chính của nhân dân » và là « mẫu mực của chính quyền Xô-viết thiết lập hồi 1917 ».

Mười năm sau Cách mạng tháng Mười 1917 ở Nga, năm 1927 ở Trung-quốc, từ cuộc khởi nghĩa Nam-xương, chính quyền Xô-viết đã được thành lập ở nhiều nơi. « Phong trào nông dân ở Quảng-đông, Hồ-nam, Hồ-bắc, và Giang-tây đã bắt đầu giai đoạn vũ trang chiếm cứ. Ở những nơi như Hải-phong, Lục-phong ở miền Đông và Quỳnh-nhai ở miền Nam tỉnh Quảng-đông và vùng biên giới Hồ-nam và Giang-tây, biên giới Hồ-nam và Quảng-đông, cũng như ở Hoàng-an, Ma-thành tỉnh Hồ-bắc, nông dân đã xây dựng chính quyền và lực lượng vũ trang của mình » (1).

PHONG TRÀO DIỄN BIẾN

Ở nước Nga, các Xô-viết đã xuất hiện từ trong cao trào cách mạng của giai cấp công nhân thành phố Pê-téc-bua (2) hồi 1905, sau đó các Xô-viết đã phát triển đến các thành phố khác và các vùng nông thôn ở Nga. Đến năm 1917, dưới sự lãnh đạo của Đảng Bôn-sê-vích và Lê-nin, các Xô-viết đã được thành lập lại từ cuộc Cách mạng tháng Hai và đến cuộc Cách mạng tháng Mười thì các Xô-viết nắm hẳn chính quyền. Lần đầu tiên trên thế giới chính quyền Xô-viết của công nông đã được thành lập.

Ở Trung-quốc, chính quyền Xô-viết đã được thành lập từ sau các cuộc khởi nghĩa nổ ra ở các vùng nông thôn tại bốn tỉnh Quảng-đông, Hồ-nam, Hồ-bắc và Giang-tây. Riêng ở Quảng-châu, một thành phố thuộc tỉnh Quảng-đông. Công xã Quảng-châu đã được thành lập. Công xã Quảng-châu chỉ tồn tại được ít ngày, còn các chính quyền Xô-viết ở vùng nông thôn bốn tỉnh nói trên thì tồn tại lâu dài hơn và sau cuộc vận lý trường chinh, chính quyền Xô-viết của công nông đã được dời lên Thiểm-bắc.

Ở nước ta, Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã xuất hiện từ trong cao trào cách mạng ở Nghệ-Tĩnh và trong toàn quốc hồi 1930-1931. Từ cuộc biểu tình đẫm máu kỷ niệm ngày

Mười ba năm sau Cách mạng tháng Mười, năm 1930, ở nước ta đã xuất hiện Xô-viết Nghệ - Tĩnh.

Xô-viết Nghệ - Tĩnh có chỗ tương đồng với Xô-viết ở Nga và ở Trung-quốc.

Xô-viết Nghệ-Tĩnh cũng là « một hình thức xuất sắc về tổ chức chính trị của giai cấp công nhân và nông dân lao động » hay nói một cách khác: một hình thức xuất sắc về tổ chức chính trị của nông dân lao động dưới quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Xô-viết Nghệ - Tĩnh cũng đã mặc nhiên trở thành « cơ quan chuyên chính của nhân dân », hay nói một cách khác: cơ quan chuyên chính của nông dân, trong thời kỳ chính quyền của đế quốc phong kiến bị tan rã ở một số địa phương.

Nhưng Xô-viết Nghệ - Tĩnh có chỗ tương dị với Xô-viết Nga và ở Trung-quốc, và do đó có một tính chất độc đáo thực sự.

Bây giờ chúng ta bắt đầu nhận xét các khía cạnh khác nhau của tính chất độc đáo thực sự.

1-5-1930 của hàng vạn công nông khu vực Vinh Bến-thủy và các làng lân cận, các cuộc bãi công của công nhân các nhà máy Diêm, máy Cưa, máy Điện, máy Hỏa xa Trường-thị v.v... đã xảy ra liên tiếp và có cuộc kéo dài 40 ngày liền từ tháng 7-1930. Đề ủng hộ phong trào công nhân đang lên mạnh, đề phản đối việc tàn sát 7 người ở Ngã ba Bến-thủy hôm 1-5-1930 và 20 người ở đồn điền Ký Viễn hôm 2-5-1930, đề đấu tranh đòi thực hiện các khẩu hiệu: ngày làm 8 giờ, tăng tiền lương, bỏ cúp phạt, giảm sưu thuế, bồi thường cho những người bị tàn sát, v.v.... hàng nghìn hàng vạn nông dân ở hầu hết các huyện đã tuần hành thị uy rầm rộ và kéo đến phá các huyện đường.

Theo báo *Người Lao khổ* ra ngày 13-7-1930 (3) chỉ trong hai tháng, riêng ở Nghệ-an đã

(1) *Lịch sử cách mạng hiện đại Trung-quốc*, chương thứ năm: Thoái trào của Cách mạng Trung-quốc, sự sáng lập và phát triển căn cứ địa cách mạng (1927-1931).

(2) Về sau đổi tên là Lê-nin-gơ-rát, nghĩa là thành phố Lê-nin.

(3) Số báo này, nguyên bản để ở Viện Bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

có 11 cuộc biểu tình gồm có 12.020 quần chúng tham gia :

Ngày 1-5 : hơn 1.000 công nông ở Bến-thủy biểu tình (1) ;

Ngày 1-5 : hơn 500 dân cày ở Cát-ngạn (Thanh-chương) biểu tình ;

Ngày 1-5 : hơn 100 học sinh ở Thanh-chương biểu tình ;

Ngày 1-6 : hơn 2.000 dân cày ở Thanh-chương biểu tình ;

Ngày 1-6 : hơn 100 học sinh ở Thanh-chương biểu tình ;

Ngày 1-6 : hơn 120 công nhân ở Trường-thị bãi công và biểu tình ;

Ngày 11-6 : hơn 5.000 dân cày ở Anh-sơn biểu tình ;

Ngày 15-6 : hơn 1.000 công nhân các nhà máy Trường-thị và Bến-thủy bãi công và biểu tình ;

Ngày 17-6 : hơn 600 dân cày ở Nam-đàn biểu tình ;

Ngày 17-6 : hơn 600 dân cày ở Nghi-lộc biểu tình ;

Ngày 27-6 : hơn 1.000 công nhân các nhà máy Bến-thủy (Diêm, Điện, Cưa) bãi công và biểu tình ;

Theo báo *Người Học trò* ra ngày 14-8-1930 thì ngày 1-8-1930 hơn 1.000 anh chị em nông dân huyện Can-lộc (Hà-tĩnh) tuần hành thị uy kéo lên huyện và buộc tên tri huyện phải nhận yêu sách.

Theo báo *Người Lao khổ* ra ngày 6-9-1930(2) thì cao trào đấu tranh của nông dân Nghệ-Tĩnh dâng lên mãnh liệt nhất vào cuối tháng 8 và đầu tháng 9 năm 1930. Hồi đó các cuộc biểu tình đã từ hàng trăm lên hàng nghìn rồi lên hàng vạn người, như :

Ngày 29-8 : hơn 500 nông dân Nghi-lộc biểu tình ;

Ngày 30-8 : hơn 3000 nông dân Nam-đàn biểu tình phá huyện đường thả tù nhân và bắt tri huyện ký và đóng dấu vào yêu sách ;

Ngày 31-8 : nông dân Hưng-nguyên biểu tình ;

Ngày 1-9 : hơn 20.000 nông dân Thanh-chương biểu tình phá huyện đường và phá đồn Thanh-quả.

Cao trào đấu tranh cách mạng ở Nghệ-Tĩnh năm 1930, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt-nam vừa ra đời, đã do giai cấp công nhân khu vực Vinh-Bến-thủy mở

đầu bằng cuộc biểu tình đẫm máu ngày 1-5-1930 ở Ngã ba Bến-thủy và bằng một cuộc tổng bãi công và tuần hành thị uy của công nhân các nhà máy trong khu vực ấy.

Số báo *Người Lao khổ* ra ngày 6-9-1930 đã viết :

« Công nhân Bến-thủy đã mở đường tranh đấu !

... Anh em nông dân vì bệnh vực anh em công nhân mà biểu tình, anh em binh lính cũng vì là con một nhà với công nông mà không bắn và tố tình thân thiện.

... Cái thời kỳ này chính là cuộc tổng bãi công Bến-thủy đã mở đường.

Và tháng 9-1930 là tháng mà cao trào đấu tranh cách mạng của anh chị em nông dân Nghệ-Tĩnh lên cao nhất. Và chính Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã xuất hiện từ trong thời kỳ này. Số báo *Người Lao khổ* ra ngày 5-10-1930 (3) đã xác nhận điều đó và viết :

« Từ ngày 1 tháng 9 đến nay, anh chị em nông dân Nghệ-Tĩnh tranh đấu kịch liệt hơn hết nên đã đòi được nhiều quyền lợi, ở trong xã bao nhiêu quyền chính đều đã về nông hội ».

Trong cao trào đấu tranh ở Nghệ-Tĩnh trước và sau ngày 1-9-1930, huyện Thanh-chương rất xứng đáng là kẻ cầm ngọn cờ đầu về số lượng các cuộc đấu tranh và số lượng quần chúng tham gia đấu tranh cũng như về tinh thần đấu tranh và hình thức đấu tranh. Không những các số liệu kể trên đã cho chúng ta thấy điều đó mà ngay cả những số liệu sau đây về các cuộc đấu tranh tiếp theo ngày thành lập Xô-viết ở tổng Võ-liệt, huyện Thanh-chương cũng chứng minh rất rõ ràng điều đó.

Cũng số báo *Người Lao khổ* ra ngày 5-10-1930 đã tường thuật các cuộc đấu tranh liên tiếp ở Thanh-chương như sau : Ngày 11-9 : hơn 2.000 nông dân tổng Bích-hào biểu tình chống lính bắn chết hai quần chúng ;

(1) Theo một số đồng chí đã tham gia lãnh đạo cuộc biểu tình này thì số quần chúng công nông tham gia hôm đó đến hơn 1 vạn. Riêng công nhân đã tới 1.200 người.

(2) Số báo này nguyên bản đề ở Viện Bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

(3) Như trên.

Ngày 12-9: hơn 4.000 nông dân làm lễ truy điệu hai người bị bắn chết hôm trước;

Ngày 21-9: hơn 1.500 nông dân Xuân-lâm biểu tình đến phá nhà phốt-pho, đảng viên đảng Lý-nhân;

Ngày 21-9: hơn 400 nông dân Tú-viên biểu tình đòi lại ruộng công;

Ngày 22-9: hơn 400 nông dân Thượng-thọ biểu tình đòi chia tiền công và ruộng công;

Ngày 23-9 và 24-9: hơn 400 nông dân Cát-ngạn tuần hành khắp nơi bắt 10 tên đảng viên đảng Lý-nhân đem ra cho nhân dân hỏi tội và xử đánh;

Ngày 23-9: hơn 1.000 nông dân Đại-đồng họp mít-tinh và diễn thuyết;

Ngày 24-9: hơn 800 nông dân Đông-du làm lễ truy điệu những chiến sĩ bị bắn chết.

Ngày 24-9: hơn 500 nông dân Nguyệt-bồng biểu tình;

Ngày 25-9: hơn 400 nông dân Thanh-la họp mít-tinh;

Ngày 25-9: hơn 150 nông dân Xuân-trường họp mít-tinh;

Ngày 25-9: hơn 300 nông dân Nguyệt-bồng họp mít-tinh;

Ngày 25-9: hơn 800 nông dân Bích-hào làm lễ truy điệu các chiến sĩ bị hy sinh;

Ngày 26-9: hơn 1.000 quần chúng vạn chài trên sông Lam họp làm lễ truy điệu các chiến sĩ bị hy sinh;

Ngày 27-9: hơn 800 nông dân Bích-hào họp mít-tinh;

Ngày 27-9: hơn 800 nông dân Võ-liệt họp mít-tinh;

Ngày 27-9: hơn 100 nông dân Xuân-trường biểu tình đòi ruộng công;

Ngày 28-9: gần 3.000 nông dân Xuân-lâm biểu tình phản đối lính bắt một quần chúng;

Ngày 28-9: nông dân Võ-liệt tổ chức lễ truy điệu các chiến sĩ bị bắn chết;

Ngày 28-9: nông dân Nguyên-cát biểu tình chia lúa;

Ngày 1-10: hơn 200 nông dân họp mít-tinh ở đình Hòa-quân;

Ngày 1-10: hơn 800 nông nhân Lê-mạc biểu tình chia lúa công.

Cũng theo số báo này và theo bản « Tin tranh đấu Trung-kỳ » ra ngày 20-12-1930 (1)

thì ở các huyện khác cao trào cách mạng cũng rất sôi nổi.

Ở Nam-đan các cuộc đấu tranh thừa hơn ở Thanh-chương nhưng có mấy cuộc rất lớn, như:

Ngày 23-9: 30.000 nông dân toàn huyện tụ họp ở năm địa điểm để nghe diễn thuyết;

Ngày 24-9: 3.000 nông dân Kim-liên biểu tình phản đối lính đế quốc chặt cây cối, giết trâu bò, đốt phá nhà cửa, hãm hiếp phụ nữ và giết chết một cụ già;

Ngày 24-9: rất nhiều lý trưởng trong huyện nộp triện cho tri huyện để phản đối việc lý trưởng Kim-liên bị đánh;

Ngày 26-9: 15.000 nông dân biểu tình đến huyện, tên giám binh đánh lừa bắt 40 người và sai lính bắn chết 23 người.

Ở Hưng-nguyên các cuộc đấu tranh cũng không nhiều như ở Thanh-chương nhưng có một cuộc xảy ra rất quyết liệt vào ngày 12-9. Hôm đó hơn 20.000 nông dân biểu tình định kéo ra thành phố Vinh, đi đến Thái-lão thì bị máy bay của đế quốc ném bom giết chết 217 người và làm rất nhiều người bị thương.

Ở Nghi-lộc, các cuộc đấu tranh diễn ra tuy không liên tục bằng các huyện kia nhưng có một đợt rất kịch liệt sau lễ kỷ niệm Quảng-châu công xã ngày 11-12-1930:

Ngày 11-12-1930: gần 400 nông dân Nghi-lộc họp mít-tinh ở Cồn Chùa để kỷ niệm Quảng-châu công xã;

Ngày 28-12 gần 5.000 nông dân Nghi-lộc và công nhân Bến-thủy làm lễ truy điệu hơn 50 người vừa bị đế quốc bắn chết trong ngày 11-12 vừa qua;

Ngày 29-12 và 30-12: tổ chức bãi thị;

Ngày 31-12: tổ chức tuần hành thị uy;

Ngày 1-1 và 2-2-1931: vận động kháng thuế và chống cường hào;

Ngày 2-1 hồi 11 giờ tri huyện Nghi-lộc tên là Tôn-thất Hoàn cùng năm tên lính và hai tên mật thám về xã Song-lộc bắt người và tra tấn. Một người phụ nữ có thai bị đánh gần chết. Hàng vạn anh chị em nông dân hai xã Song-lộc và Tân-hợp kéo đến bắt xã xử tội Tôn-thất Hoàn, 7 tên tay sai của hắn kháng cự lại nên cũng bị giết luôn. Sau cuộc này đế quốc cho quân đội về đàn áp rất dữ dội.

(1) Như trên.

Ở Anh-sơn, các cuộc đấu tranh tuy lẻ tẻ hơn nhưng cũng có những cuộc rất lớn như: ngày 26-9, 15.000 nông dân toàn huyện đánh trống vác cờ đi tuần hành và diễn thuyết ở các xã.

Đến tháng 6-1931, nông dân Yên-phúc biểu tình kéo đến các nhà địa chủ và chia lúa cho dân nghèo, đồng thời lại bắt 11 tên phản động đem ra xử. Giữa lúc ấy tên đồn tây Pe-ri-ê cùng một số lính cưỡi xe đạp đi qua đó. Quân chúng liền bắt tên thực dân và xử tội luôn. Ngay tối hôm ấy đế quốc Pháp cho quân đội về khủng bố dân làng bằng tất cả những hành động man rợ nhất. Trong ba tháng liền chúng bắn chết và đánh chết 468 người, tính trung bình mỗi ngày chúng giết 6, 7 người (1).

Theo báo Vô sản tháng 10 và 11-1930 (2) cao trào đấu tranh cách mạng ở các huyện thuộc tỉnh Hà-tĩnh cũng lên rất mạnh. Có mấy cuộc đấu tranh lớn như sau:

Ngày 7-9: 3.000 nông dân các xã thuộc huyện Can-lộc biểu tình kéo đến phía huyện đường;

Ngày 8-9: mấy ngàn nông dân các xã thuộc huyện Thạch-hà giồng trống phá cờ

kéo vào thị xã Hà-tĩnh và đốt cháy trại lính của địch.

Ngày 9-9: 300 nông dân các xã thuộc huyện Cẩm-xuyên kéo đến phá huyện đường và xây ra xung đột rất kịch liệt.

Ngày 9-9: 2.000 nông dân các xã thuộc huyện Kỳ-anh biểu tình phá huyện đường và tha hết tù nhân.

Ngoài những số liệu trên đây, chúng ta biết chắc chắn rằng còn rất nhiều cuộc đấu tranh lớn nhỏ ở tất cả các huyện thuộc hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh còn chưa được nhắc đến.

Tình hình diễn biến trên đây đã cho chúng ta thấy rõ trong phong trào Nghệ-Tĩnh đỏ 1930-1931, giai cấp công nhân đã mở đầu bằng những cuộc tổng bãi công và tổng biểu tình ở Bến-thủy, nhưng đỉnh cao nhất của phong trào là các cuộc đấu tranh của nông dân Nghệ-Tĩnh tháng 9-1930 từ trong đó đã nảy sinh ra các Xô-viết nông dân ở một số xã thuộc hai huyện Thanh-chương và Nam-đàn.

Chúng ta có thể nói tóm lại bằng một câu này: công nhân Bến-thủy đã mở đầu cao trào đấu tranh, nhưng nông dân Thanh-chương và Nam-đàn đã lập Xô-viết.

HÌNH THỨC VÀ NỘI DUNG

Cho đến nay trong tất cả các tài liệu tuyên truyền của Đảng hồi 1930-1931, chúng ta chỉ mới tìm thấy một tờ truyền đơn của Đảng rải sau khi Xô-viết ra đời một thời gian vào quãng cuối 1930 đầu 1931, trong đó có câu:

«Mấy tháng nay anh chị em dân cày đã lập được Xô-viết để tự cai quản lấy mình...»

Ngoài tờ truyền đơn ấy thì chỉ có các chỉ thị, thông cáo của Đảng là nói đến danh từ Xô-viết nhiều lần như chúng tôi đã trình bày trong hai bài trước.

Nhưng qua rất nhiều các cuộc tọa đàm về Xô-viết Nghệ-Tĩnh đã tổ chức từ ngày hòa bình lập lại đến nay, thì nói chung các đồng chí lão thành cách mạng đã hoạt động ở Nghệ-Tĩnh hồi 1930-1931 đều nhất trí rằng hồi đó ở địa phương không hề nói đến danh từ «Xô-viết Nghệ-Tĩnh» mà chỉ thường nói đến danh từ «Nghệ-Tĩnh đỏ» hoặc «Nghệ-an đỏ» mà thôi.

Nhiều cuộc khảo sát tại chỗ nhất là ở Thanh-chương và Nam-đàn đã xác nhận ý

kiến các vị lão thành cách mạng trên đây là đúng.

Vậy thì danh từ «Xô-viết» do đâu mà có?

Như chúng tôi đã trình bày trong số trước, phong trào Xô-viết ở Nghệ-Tĩnh là một phong trào tự phát, ở một số xã chính quyền của đế quốc phong kiến đã vì nông dân đấu tranh kịch liệt mà tan rã «ở trong xã bao nhiêu quyền chính đều đã về nông hội» (3).

Trong bản chỉ thị chính đốn Nông hội đỏ ngày 20-3-1931 (4), Trung ương Đảng đã nói rõ:

(1) Những số liệu về vụ giết Pe-ri-ê lấy trong quyển *Dự thảo lịch sử Xô-viết Nghệ-an*.

(2) Các số báo này, nguyên bản để ở Viện Bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

(3) Trích trong số báo *Người Lao khổ* ra ngày 5-10-1930.

(4) Bản sao để ở Viện Bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

« Từ tháng 10-1930 cho đến tháng 3-1931, ở Nghệ—Tĩnh Nông hội đỏ hoàn toàn nắm chính quyền. Những sự đi lại ở địa phương này sang địa phương khác, những sự mua bán giá cả ở chợ hay trong nông thôn đều phải qua ban chấp hành Nông hội đỏ cho phép hay chứng nhận. Vấn đề học tiếng mẹ đẻ, chữ quốc ngữ, cho tới việc quan hôn tang tế đều do Nông hội đỏ cho phép hay chuẩn y mới được thi hành ».

Như thế là ở xã nào chính quyền địch đã bị tan rã thì mặc nhiên *Nông hội đỏ*, hay đúng hơn *Xã bộ Nông hội đỏ*, thường gọi tắt là *Xã bộ Nông* phải đảm đương mọi việc cai trị ở trong xã và phải đóng vai trò của *Xô-viết*, hay đúng hơn của *chính quyền Xô-viết ở trong xã*.

Theo bản tài liệu về « Quyền hạn của Ban chấp hành xã bộ » in thạch xoa và phát hành hồi 1930-1931 thì (1): « Ban chấp hành Xã bộ Nông do toàn xã đại hội đại biểu bầu ra, có trách nhiệm đối với toàn xã và huyện bộ làm việc trong 3 tháng, trong thời hạn đó Ban Chấp hành làm hết công việc trong xã như tuyên truyền và vận động đối phó.

Ban chấp hành xã bộ thường chia ra từng ban sau này: 1) Bí thư, 2) Giao thông, 3) Tổ chức, 4) Tài chính, 5) Cử soát, 6) Huấn luyện, 7) Điều tra, 8) Tranh đấu ».

Cũng như anh chàng nọ « làm văn » mà không biết mình « làm văn », nông dân Nghệ — Tĩnh đã làm « *Xô-viết* » mà không biết mình « làm *Xô-viết* ». Trình độ lý luận thấp kém của nông dân nói chung và các đồng chí cộng sản ở địa phương nói riêng, đã không cho phép họ biết rằng khi cái tổ chức do nông dân cử ra bắt đầu phải đảm nhiệm mọi công tác chính quyền ở trong xã thì cái tổ chức ấy — Xã bộ Nông hội đỏ — đã trở thành *Xô-viết* hay là chính quyền *Xô-viết* rồi.

Cho nên phải đợi đến khi Trung ương Đảng gửi một bản chỉ thị cho Chấp ủy Trung-kỳ hồi tháng 9-1930 thì Đảng ta mới nhận định rằng ở Thanh-chương Nam-đan đã lập *Xô-viết*. Trung ương Đảng đã nhấn mạnh:

Những chỗ đã lập *Xô-viết* rồi phải huấn chính cho chu đáo, làm sao cho hạng cơ bản trung nông hết sức ủng hộ *Xô-viết* và cho *Xô-viết* là chính quyền của mình mới được » (2).

Ngày 5-11-1930, trong một bức thư gửi cho các đồng chí phụ trách các tổ chức quốc tế, đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, đại diện của Quốc tế Cộng sản, đã viết:

« Hiện nay trong một số làng đỏ, các *Xô-viết* nông dân đã thành lập » (3).

Và trong số báo *Vô sản*, cơ quan của Đảng Cộng sản Pháp in chữ Việt ra hồi tháng 10-1931 (4), có đoạn viết:

« Cuối tháng 4 mới rồi trong buổi Đại hội đồng Thường vụ ủy viên hội Quốc tế Cộng sản có thảo một cái nghị quyết quan trọng: *Đảng Cộng sản Đông-dương mấy lâu nay vẫn là chỉ bộ của Đảng Cộng sản Pháp, nay được công nhận là chỉ bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản*.

Lời quyết định ấy đủ tiêu biểu cái hiện tình ở Đông-dương là nơi quần chúng hàng ngày tranh đấu rất oanh liệt dưới ngọn cờ đỏ, là nơi mà làn sóng giai cấp tranh đấu phát triển cực kỳ mau chóng, trong lịch sử thuộc địa chưa từng thấy.

Lời quyết định ấy cũng cho ta thấy sự tiến bộ trong công tác cách mạng của những người cộng sản từ 1930 đến nay, nhất là từ cuộc vận động Nghệ — Tĩnh, đã tổ chức Đảng chỉ huy cuộc tranh đấu và đem quyền lãnh đạo cách mạng ở tay tiêu tư sản (Quốc dân đảng) về tay vô sản.

Vừa đúng một năm nay tháng 9 năm ngoái, Đảng Cộng sản Đông-dương đứng đầu tổ chức cuộc đại vận động ở Nghệ-an, Hà-tĩnh ...

... Song từ ấy sự tàn ác của đế quốc không trừ nổi ý chí tranh đấu của quần chúng. Có nơi nông dân nghèo đuổi hết quan làng tự chia cấp ruộng đất thóc gạo và lập *Xô-viết* quản đốc công việc trong hương thôn ».

Như vậy, Trung ương Đảng và đồng chí Nguyễn-ái-Quốc đã nhận định rằng cuộc vận động Nghệ — Tĩnh đỏ chính là cuộc vận động *Xô-viết*. Danh từ *Xô-viết Nghệ — Tĩnh* do đó mà có.

(1) Nguyên bản ở Viện bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

(2) Bản sao đề ở Viện bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

(3) Như trên.

(4) Số báo này nguyên bản đề ở Viện Bảo tàng Cách mạng Việt-nam.

Nội dung hoạt động của Xô-viết Nghệ — Tĩnh cũng do điều kiện cấu tạo tự phát của nó nên bị hạn chế trong một quy mô nhỏ hẹp, chứ không có một quy mô lớn rộng như chính quyền Xô-viết ở Liên-xô và ở Trung-quốc.

Thực ra, hình thức tổ chức của các Xô-viết ở Nghệ — Tĩnh chính là Xã bộ Nông hội đỏ. Nó rất giản đơn, bị động và chưa đủ khả năng đề ra một chương trình hành động toàn diện có hệ thống. Nó lại chỉ mới ở cấp xã nên nó không thể đề ra việc thành lập các ủy ban cách mạng hoặc chính phủ Xô-viết gồm có một bộ máy nhà nước đầy đủ: các cấp hành chính, công an, tòa án, quân đội, v.v... Lực lượng vũ trang của nó chỉ là những đội tự vệ với những vũ khí rất thô sơ như giáo mác. Do đó chúng ta có thể nói rằng: Xô-viết Nghệ—Tĩnh chỉ mới ở trình độ manh nha của chính quyền Xô-viết.

Vì nhận thấy Nông hội đỏ nắm chính quyền ở nông thôn nên trong bản chỉ thị chính thức Nông hội đỏ ngày 20-3-1931, Trung ương Đảng viết:

«Hiện nay ở Nghệ—Tĩnh thì Nông hội đỏ nắm hết chính sự và quyền hành, nếu không củng cố được cố bản nông để rèn luyện vai trò vô sản lãnh đạo nông thôn thì nó sẽ chuyển sang bàn tay giai cấp tư sản lãnh đạo.

«Bởi vậy phải đưa những phần tử phú nông trong Nông hội đỏ sang các nhóm lao động tương trợ, nhất định không thể để họ trong Nông hội đỏ được...

«... *Khẩu hiệu trong các nhóm tương trợ lao động*:

— Vay mượn phải chăng, đòi trao đúng giá, bài trừ nợ cao;

— Không làm lỗi nợ không lời, người không công, mà làm lỗi cho vay nhẹ lời, trả công đúng giá;

— Hoan nghênh lao động tương trợ;

— Đả đảo bóc lột lao động thặng dư.

«... *Khẩu hiệu trong hợp tác sinh sản*:

— Lao động thánh thần, vô lao động bất đắc thực;

— Ra câu tục ngữ cũ «một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại thành hòn núi cao».

Đoạn trích trên đây của bản chỉ thị cũng có thể cho chúng ta thấy được tính chất giản đơn của cái tổ chức «Nông hội đỏ nắm hết chính sự và quyền hành» ở trong xã.

Nội dung hoạt động của các Xô-viết ở Nghệ—Tĩnh rất linh hoạt và tùy theo yêu cầu của quần chúng ở mỗi nơi, mỗi xã. Nhưng nhìn chung các xã, các hoạt động có ý nghĩa chính trị đều giống nhau. Số báo *Người Lao khổ* ra ngày 5-10-1930 có đoạn viết:

«Trong xã không có kiện tụng áp bức, xảy ra việc gì anh em đều phân xử lấy, không cần gì đến thẳng huyện.

Anh em đều tự bỏ thuế chợ, thuế đò. Địa chủ phải càn thóc gạo cho dân bị đói, vì thóc gạo của địa chủ là của đi ăn cướp mồ hôi nước mắt của dân cày. Nhiều nơi phải chịu chia ruộng đất cho dân nghèo.

Bây giờ bất cứ ngày đêm, anh em chị em đều tự do hội họp hàng ngàn vạn để diễn thuyết biểu tình.

Anh em tự bỏ lệ tuần canh, và ở các làng anh em tự đặt đội tự vệ để đề phòng tụi mật thám và che chở cho nông dân».

Vì những điều kiện hạn chế đã nói ở trên cho nên sự nghiệp của các Xô-viết ở Nghệ—Tĩnh không giống như sự nghiệp của một chính quyền Xô-viết hoàn bị. Nhưng các Xô-viết cũng đã có những thành tựu đáng kể như đã nêu trong bản *Dự thảo lịch sử Xô-viết Nghệ-an*. Chúng tôi xin tóm tắt sau đây:

Về mặt chính trị: Xã bộ Nông phụ trách mọi việc cần thiết về giấy tờ, kiện tụng, trị an, trong xã không có trộm cắp, mọi người rất thương yêu đoàn kết nhau. Đối với bọn phản động nhất là bọn đảng Lý-nhân thì có thái độ rất kiên quyết, quần chúng biểu tình bắt chúng ra xử tội, có nơi thì xử đánh, có nơi thì xử tử.

Về mặt quân sự: mỗi xã đều có tổ chức các đội tự vệ gồm có các nam nữ thanh niên khỏe mạnh và kiên quyết, được vũ trang bằng gậy gộc dao mác.

Về mặt kinh tế: Chia ruộng đất của bọn địa chủ phản động, chia quỹ công và ruộng công. Tổ chức những hợp tác sinh sản và những nhóm lao động tương trợ. Đình chỉ các món nợ. Bỏ các thứ thuế.

Về mặt xã hội: buộc bọn địa chủ phải cấp lúa gạo cho dân đói. Người ốm đau được chăm sóc. Những nhà nghèo quá được giúp đỡ thuốc men quần áo.

Về mặt văn hóa: Tổ chức các lớp dạy chữ quốc ngữ, các buổi đọc và giảng sách báo trưa và tối. Bãi bỏ những việc cúng tế có

tính chất mê tín dị đoan. Bãi bỏ những hủ tục về cưới hỏi ma chay.

Cần nói rõ rằng những thành tựu trên đây là sự tổng hợp hoạt động của các Xô-viết. Riêng từng nơi một, có nơi thực hiện được phần này, có nơi lại thực hiện được phần khác, và cũng có nơi thì thực hiện được tương đối toàn diện.

Ngay như trong một huyện Thanh-chương, ở Hạnh-lâm thì chia ruộng đất của đồn điền Ký Viễn, nhưng ở Thượng-thọ thì

lại chia quỹ công và ruộng công; ở Xuân-lâm thì phá nhà tên phó tổng thuộc đảng Lý-nhân, nhưng ở Cát-ngân thì quần chúng lại lập tòa án đem hơn 10 tên phản động thuộc đảng Lý-nhân ra xử đánh.

Nhìn chung các điều kể ra ở trên, về danh nghĩa cũng như về nội dung của Xô-viết Nghệ—Tĩnh, có thể cho chúng ta thấy rõ rằng Xô-viết Nghệ—Tĩnh là một sản phẩm đặc biệt của một cao trào cách mạng ở một xứ thuộc địa được nhóm lên sau khi Đảng Cộng sản Việt-nam mới ra đời có 7 tháng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu toàn bộ quá trình diễn biến của cao trào Nghệ—Tĩnh đỏ và Xô-viết Nghệ—Tĩnh 1930-1931, và nhất là nghiên cứu về hình thức và nội dung của Xô-viết Nghệ—Tĩnh, chúng ta có thể khẳng định rằng Xô-viết Nghệ—Tĩnh có một tính chất rất độc đáo của một cuộc vận động cách mạng lớn lao tại một nước thuộc địa ở Đông Nam Á.

Chúng ta tự hỏi rằng vì lẽ gì mà chỉ sau khi Đảng Cộng sản Việt-nam ra đời có 7 tháng mà Đảng đã lãnh đạo được cao trào cách mạng toàn quốc 1930-1931 nó đã sản sinh ra một sự kiện lịch sử kiệt xuất là Xô-viết Nghệ—Tĩnh?

Lẽ ra đây là một vấn đề quan trọng mà chúng ta phải thảo luận, nhưng ở đây trong phần kết luận ngắn ngủi này, chúng tôi chỉ xin phát biểu vấn đề như sau:

Theo ý chúng tôi thì nguyên nhân căn bản đã quyết định thành tựu lịch sử Xô-viết Nghệ—Tĩnh là sự kết hợp tài tình và sinh động của chủ nghĩa Mác—Lê-nin vào thực

tiến Việt-nam sẵn có truyền thống cách mạng lâu đời và anh dũng. Đảng Cộng sản Việt-nam vừa ra đời nhưng nó đã đem lại cho giai cấp công nhân và nhân dân Việt-nam vũ khí lý luận cách mạng sắc bén nhất là chủ nghĩa Mác—Lê-nin. Giai cấp công nhân Việt-nam mới trưởng thành nhưng đã có sẵn truyền thống cách mạng của dân tộc, đồng thời nó lại có một bạn đồng minh rất đông đảo là giai cấp nông dân cũng có sẵn truyền thống cách mạng của dân tộc. Và quần chúng công nông Nghệ—Tĩnh lại là nơi có truyền thống dân tộc đặc sắc nhất từ Mai-hắc để qua Quang-Trung, đến Phan-đình-Phùng và Phan-bội-Châu.

Chính truyền thống cách mạng lâu đời và anh dũng của nhân dân nước ta nói chung và nhân dân Nghệ—Tĩnh nói riêng đã tạo nên đám đất rất tốt để cho chủ nghĩa Mác—Lê-nin và kinh nghiệm cách mạng quốc tế có thể đâm hoa kết quả rất sớm và sản sinh ra một thành tựu kiệt xuất của cao trào cách mạng 1930-1931 là Xô-viết Nghệ—Tĩnh.

SỐ SAU SẼ ĐĂNG BÀI :

« VẤN ĐỀ CHÍNH QUYỀN XÔ-VIỆT NGHỆ—TĨNH »

của TRẦN-HUY-LIỆU

Trở lại bàn về

GIẢI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN NƯỚC TA TRONG THỜI THUỘC PHÁP

ĐẶNG - VIỆT - THANH



RONG tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 23/1961 có đăng bài nghiên cứu của đồng chí Nguyễn - công - Bình nhan đề là « Bàn về giải cấp tư sản mại bản Việt-nam ». Trong số tập san này, đây là phần mà đồng chí Bình đề cập tới vấn đề giải cấp tư sản mại bản Việt-nam ở trong thời Pháp thuộc cho nên ở trong bài này, chúng tôi cũng sẽ chỉ trao đổi ý kiến với đồng chí Bình trong phạm vi của thời Pháp thuộc.

Sau khi đã nêu ra ở trong bài của mình những định nghĩa về giải cấp tư sản dân tộc và giải cấp tư sản mại bản, đồng chí Bình đã căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế của nước ta từ khi Pháp chiếm đến sau đại chiến thế giới lần thứ nhất để đi đến kết luận rằng ở nước ta, một giải cấp tư sản mại bản đã thực sự thành hình về số lượng cũng như về chất lượng (ý thức giai cấp), cùng với giải cấp tư sản dân tộc vào khoảng sau đại chiến thứ nhất. Đề dẫn chứng cho nhận định của mình, đồng chí

Bình có điếm qua mặt mũi một số tư sản dân tộc và tư sản mại bản cùng những dẫn chứng về ý thức giai cấp của họ. Đồng chí viết : « Cũng sau Đại chiến thứ nhất, khi tư sản mại bản đã phát triển thành một lực lượng, lực lượng ấy đã có từ đầu thế kỷ thứ XX, gặp cuộc khai thác lần thứ hai của đế quốc Pháp và chính đó cũng là điều kiện lớn lao để làm cho lực lượng tư sản mại bản tự giác liên kết lại với nhau thành tập đoàn gần bó khăng khít hơn nữa với quyền lợi của đế quốc Pháp. Tư sản mại bản cũng trở thành giai cấp ».

Sau đại chiến thứ nhất và nói chung dưới thời Pháp thuộc, tư sản mại bản có trở thành giai cấp hay không, đó là một vấn đề còn cần nghiên cứu và thảo luận, đồng chí Bình chỉ cung cấp cho chúng ta một số hiện tượng lẻ tẻ, bề ngoài để dẫn chứng cho những « định nghĩa » và nhận định của mình, cho nên bài nghiên cứu của đồng chí chưa có tính chất thuyết phục, đó cũng là một trong những lý do mà chúng tôi muốn trở lại « bàn » về giải cấp tư sản mại bản Việt-nam.

ĐỐI CHIẾU NHỮNG ĐỊNH NGHĨA CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN-CÔNG-BÌNH VỀ GIẢI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN CÙNG VỚI TÌNH HÌNH THỰC TẾ CỦA GIẢI CẤP TƯ SẢN (DÂN TỘC VÀ MẠI BẢN) Ở NƯỚC TA

Muốn đi đến một nhận định dứt khoát về vấn đề giải cấp tư sản mại bản có hình thành riêng biệt ở nước ta trong thời Pháp thuộc hay không, cần đối chiếu những định

nghĩa của đồng chí Nguyễn-công-Bình với tình hình thực tế của giai cấp tư sản nước ta. Vì nếu chỉ căn cứ vào những định nghĩa có tính chất chủ quan mà không căn cứ vào sự trình bày toàn bộ tình hình thực tế ít ra là ở trong những nét căn bản, chủ yếu nhất thì có thể tách rời khỏi cơ sở vật chất « duy vật » để nhận định vấn đề và rơi vào sai lầm của những người « duy danh định nghĩa ».

Trước hết hãy nói về giai cấp tư sản dân tộc. Qua những đợt cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Bắc, chúng ta thấy rằng tính chất chủ yếu của giai cấp tư sản dân tộc nước ta là tính chất tư sản thương nghiệp. Nền công nghiệp dân tộc thực tế đã bị đế quốc chèn ép cho nên giai cấp tư sản dân tộc nước ta không thể không phát triển về thương nghiệp. Cho nên nếu định nghĩa « giai cấp tư sản dân tộc là tập đoàn xây dựng công nghiệp dân tộc » thì không phù hợp với tình hình thực tế. Trong kinh doanh về thương nghiệp, giai cấp tư sản dân tộc nước ta cũng không phải là « đem hàng nội hóa tiêu thụ trên thị trường trong nước và trao đổi trên thị trường ngoài nước » như định nghĩa của đồng chí Nguyễn-công-Bình.

Chính sách lớn nhất của đế quốc chủ nghĩa Pháp ở thị trường thuộc địa Việt-nam là ra sức vơ vét tài nguyên phong phú của nước ta để bán ra thị trường thế giới và cung cấp cho công nghiệp chính quốc. Chúng mở những đồn điền trồng lúa, trồng cao-su, khai những mỏ than, mỏ kim khí, ngoài ra là vơ vét mọi tài nguyên như nông, lâm, hải sản của nước ta để xuất cảng kiếm lời. Từ thứ phổ thông nhất như gạo, ngô, đỗ, lạc, vừng, đến những thứ hiếm như quế, vàng và lát vật như lông gà, lông vịt, tóc rối, chúng cũng đều đem xuất cảng. Các công ty xuất cảng độc quyền của Pháp hợp thành xanh-đi-ca của những nhà xuất cảng bao gồm nào là các công ty buôn bán Sài-gòn, công ty buôn bán Đông-dương, « Liên đoàn thương mại Đông-dương và châu Phi », v.v... Còn các hãng « nhỏ » hơn thì cũng nhiều như « hãng Ma-dê và công ty », « hãng Ha-lơ và công ty », Công ty lâm sản Đông-dương, công ty gạo Đông-dương, công ty Ốp-to, công ty buôn bán Ấn-độ dương, công ty các nhà máy xay gạo Đông-dương, công ty Viễn-đông, hội Pháp-Việt tơ lụa, hội buôn bán Pháp ở Đông-dương, hãng Sáp-phăng-giông, hãng Cô-lét, công ty chè,

hội buôn Đờ-li-nhông, hãng Cơ-giơ-nô, hãng Fi-avà công ty, v.v. Những hãng xuất cảng hay công ty xuất cảng này hoặc tự mình làm lấy hoặc lấy người Trung-hoa, người Việt-nam thu mua tất cả những sản phẩm trong nước. Chỉ tạm kể những mặt hàng xuất cảng của « Anh em Đờ-ni » thì đủ rõ. Hãng « Anh em Đờ-ni » ngoài việc xuất cảng quặng, kim khí và cao-su, còn xuất cảng cả hồ tiêu, cánh kiến, cà-phê, dầu hồi, củi dừa, xà-cừ, đồ tre đan, bông gòn, quế, không nói chi đến các loại hàng hết sức quan trọng như: than, quặng, cao-su, những thứ này phần lớn đều do các công ty mỏ than, các công ty cao-su, công ty kim khí xuất cảng lấy. Trong tình hình như vậy, nếu định nghĩa theo đồng chí Nguyễn-công-Bình rằng « giai cấp tư sản dân tộc là tập đoàn xây dựng công nghiệp dân tộc, đem hàng nội hóa tiêu thụ trên thị trường trong nước và trao đổi ở thị trường ngoài nước », thì thật không phù hợp chút nào với thực tế. Tối đại đa số tư sản dân tộc nước ta chỉ là những tay sai tiêu thụ ngoại hóa cho Pháp hoặc vơ vét sản phẩm, nguyên liệu nội hóa cho Pháp đem xuất cảng. Nhưng không thể bảo họ không phải là tư sản dân tộc. Trong cuộc thảo luận về giai cấp tư sản dân tộc ở Hội nghị Lép-dích do trường Đại học Các Mác tổ chức, Ui-i-a Nu-ri đại biểu I-răng nói rằng : « Tư bản tư nhân phát triển theo những phương hướng chính sau đây : thương nghiệp, công nghiệp, cho vay lãi, ngân hàng, v.v... Trong các nước thuộc địa và phụ thuộc vì nền công nghiệp lạc hậu... nên một số lớn vốn được đem bỏ vào thương nghiệp. Chỉ có một bộ phận không đáng kể trong tầng lớp tư sản thương nghiệp là thân đế quốc mà thôi... Số đông trong tầng lớp tư sản thương nghiệp là những người buôn vừa và nhỏ hoặc không có liên hệ trực tiếp với chủ nghĩa đế quốc hoặc chỉ có ít liên hệ với chúng mà thôi. Vì sự xâm nhập của chủ nghĩa đế quốc và những tàn dư của chế độ phong kiến kim hãm không để cho nền công nghiệp phát triển và thị trường trong nước mở rộng cho nên trong bộ phận này của tầng lớp tư sản thương nghiệp đã nảy nở tinh thần chống đế quốc và chống phong kiến. Ngoài ra, ngay cả đến tầng lớp tư sản loại vừa và nhỏ buôn hàng hóa nước ngoài cũng có tinh thần chống đế quốc vì nó bị tư bản đế quốc và tư sản mại bản chèn ép và vì nó thu được ít lợi nhuận hơn rất nhiều so với tầng lớp tư sản thương nghiệp lớn ».

Quan niệm trên đây về tầng lớp tư sản thương nghiệp kể cả tầng lớp tư sản loại vừa và nhỏ buôn hàng ngoại hóa, rất thích hợp với tình hình giai cấp tư sản dân tộc nước ta. Tư sản dân tộc nước ta, dù kinh doanh nhiều ngành, nhiều nghề nhưng tính chất chủ yếu vẫn là tính chất tư sản thương nghiệp. Sau đại chiến thứ nhất, giai cấp tư sản dân tộc nước ta hình thành, nhưng càng về sau thực dân Pháp càng ngày càng chèn ép nền công nghiệp dân tộc cho nên cũng đã càng ngày càng làm tăng thêm tính chất thương nghiệp của giai cấp tư sản dân tộc nước ta. Nhưng dù tính chất ấy có tăng thêm đến thế nào, cho đến trước công tư hợp doanh, chúng ta vẫn xác định sự tồn tại của giai cấp tư sản dân tộc nước ta cũng như khẳng định về quan hệ đồng minh của nó đối với giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng dân tộc dân chủ.

Đồng chí Nguyễn-công-Bình định nghĩa rất đúng rằng tư sản mại bản là những tư sản lớn, làm tay sai của tư bản tài chính nước ngoài, là kẻ được hưởng độc quyền của tư bản tài chính và chia lợi nhuận lũng đoạn cao với tư bản tài chính. Trong *Bản về cách mạng Việt-nam*, Đồng chí Trường Chinh còn nói rõ rằng: « tư sản mại bản hay đại tư sản mại-xí nghiệp để nhận thầu và tiếp liệu cho bọn đế quốc Pháp, Mỹ, chúng cổ phần với chúng đế cùng kinh doanh hoặc lập tiệm buôn lớn để buôn cất hàng hóa, chia lời với chúng. Phần nhiều tư sản mại bản có đất cho nông dân lĩnh canh; vì quyền lợi dính liền với đế quốc, và phong kiến, lại được đế quốc nuôi dưỡng, nên hạng này có tính chất phản động rõ rệt. Nó là đối tượng của cách mạng ».

Định nghĩa về giai cấp tư sản mại bản, U-i-a Nư-ri, nhà lý luận mác-xít I-răng còn nói rằng: « Về mặt xã hội, giai cấp tư sản mại bản chủ yếu là tầng lớp trên của bọn đại tư sản trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, có liên hệ chặt chẽ với tư bản nước ngoài cũng như với phong kiến bản xứ. Tầng lớp này gồm những người buôn bán trung gian lớn chung vốn với các hãng buôn nước ngoài để tiến hành ngoại thương, gồm những chủ ngân hàng và những người cho vay lãi và một bộ phận nào đó trong tầng lớp tư sản công nghiệp lớn cùng với bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài chiếm nhiều xí nghiệp hoặc là nhiều cổ phần của những xí nghiệp đó. Giai cấp tư sản mại

bản là tay sai của tư bản lũng đoạn đế quốc chủ nghĩa, nó bênh vực chính sách của chủ nghĩa đế quốc mà nó phụ thuộc. Nó là kẻ thù của mọi phong trào giải phóng dân tộc nếu như phong trào đó nhằm xóa bỏ và hạn chế ảnh hưởng của bọn quan thầy đế quốc. Về mặt kinh tế, giai cấp tư sản mại bản phản đối phát triển công nghiệp dân tộc, nếu như có hại cho chủ nghĩa đế quốc ».

Đối chiếu những định nghĩa trên đây với tình hình thực tế của giai cấp tư sản nước ta, chúng ta thấy rằng tư sản thương nghiệp nước ta hầu hết cũng chỉ là những tư sản loại vừa và loại nhỏ, chỉ có một số ít là có thể trực tiếp buôn bán với các công ty xuất nhập cảng nói trên của Pháp, còn nói chung chỉ là kinh tiêu, đại lý, buôn rong bán chạy để phục vụ cho chính sách kinh tế của Pháp. « Trong 570 cơ sở tư bản đa số thuộc loại lớn nhất được cải tạo trong những đợt đầu thế mà tính quân bình mỗi cơ sở chỉ có vốn xấp xỉ 20.000đ. Những cơ sở có vốn trên 100.000đ và thuê mướn trên 100 công nhân phần nhiều là những công ty. Loại cơ sở một chủ mà có vốn trên 100.000đ cả thầy chỉ có 9 hộ nhưng cũng không có hộ nào thuê mướn tới 50 công nhân. Các xí nghiệp đã hợp doanh thuê mướn cũng không đến 20 người, trong khi đó thì thương nghiệp có kiêm chế biến và vận tải với một phần ba cơ sở là vận tải cơ giới thủy nhưng binh quân thuê mướn không quá 3 người. Những cơ sở tham gia kinh doanh trước năm 1939 chỉ có 20% tổng số hộ, những hộ giàu có như hộ Lợi-Ký vốn đăng ký tới 688.000đ chỉ là cá biệt. » (1). Chắc chắn rằng những hộ giàu có lớn như hộ Lợi-Ký này không phải đã giàu có « lớn » như vậy trước năm 1939. Trước Cách mạng tháng Tám, có dăm ba cá nhân tư sản thương nghiệp lớn có thể gọi là tư sản mại bản nhưng thái độ cũng không có gì là thực sự phản động, trái lại, trong một chừng mực nào còn có thiện cảm với cách mạng, với phong trào giải phóng dân tộc. Điềm qua mặt mũi những cá nhân tư sản gọi là tư sản mại bản lúc ấy, chúng ta thấy có Nguyễn-Đệ, Hòa-Tường, Mai-văn-Hàm, Trần-văn-Chi. Nguyễn-Đệ nổi tiếng về tài xoay sở « chợ đen chợ đỏ » trong chiến tranh, ngoài ra còn vì hẳn

(1) Báo cáo tổng kết năm 1959, của Ban Công tư hợp doanh Trung ương.

là kẻ duy nhất có trí thức, học lực cao trong giới tư sản. Sau Tổng khởi nghĩa, ta cũng không liệt hẳn vào đối tượng cách mạng. Hòa-Tường có đại lý độc quyền (agent exclusif) thuốc lá Bát-tô và Cô-táp ở Sài-gòn nhưng cũng chỉ giàu lớn trong chiến tranh bằng cách buôn « chợ đen » tơ ray-on của Nhật. Thời kỳ chiến tranh khan hiếm hàng cho nên chỉ những kẻ buôn chợ đen và dầu cơ tích trữ là mới có thể « phát » lên được. Những tư sản phát lên bằng con đường này có khi cũng chỉ nhờ những thủ đoạn gian ngoan hơn là ý vào thể lực để quốc. Hòa-Tường là ở trong số những người này. Tổng khởi nghĩa đến, Hòa-Tường cũng cùng vào « Tuần lễ vàng » một số vàng khá lớn. Tên tư sản mại bản thứ ba là Mai-văn-Hàm xuất thân chỉ là thư ký cho hiệu Vĩnh-Đảo, cho đến năm 1935, mới xoay sở được vốn ra mở cửa hàng riêng. Được Nhà chung đỡ đầu, Hàm được làm đại lý lốp xe đạp Michelin của Pháp; đến thời Nhật sang, Hàm buôn vàng với Nhật, có tiền ra báo *Tin Mới* và báo *Action*. Còn Trần-văn-Chi thì xuất thân đi thâu vé chợ ở Hà-đông, dựa vào thể lực của Pháp được đi « cân » thóc gạo để làm giàu. Ngoài mấy tên tư sản mại bản trên đây, không thấy có trong suốt thời Pháp thuộc cả một giai cấp tư sản mại bản « gồm những người trung gian buôn bán lớn cùng chung vốn với các hãng buôn nước ngoài để tiến hành ngoại thương, gồm những chủ Ngân-hàng và những người cho vay lãi và một bộ phận nào đó trong tầng lớp tư sản công nghiệp lớn cùng với bọn tư bản lũng đoạn nước ngoài chiếm nhiều xí nghiệp hoặc là nhiều cổ phần trong những xí nghiệp đó » theo như định nghĩa về giai cấp tư sản mại bản của U-i-a Nu-ri đã trích dẫn ở trên. Một số người chung vốn với các công ty tư bản Pháp lại đa số là quan lại, đại địa

chủ không thuộc giai cấp tư sản. Trong số quan lại đại địa chủ này hoặc đã tư sản hóa hoặc chưa, chúng ta thấy có Bùi-quang-Chiêu, Trần-văn-Hữu, Nguyễn-duy-Hình tham gia công ty Pháp-An-nam, Hoàng-trọng-Phu tham gia công ty nông nghiệp Đông-dương, Nguyễn-hữu-Tiếp, Vũ-văn-An, tham gia công ty vô danh nhà máy Rượu Trung-kỳ, Tôn-thất-Hàn tham gia công ty Viễn-đông tồn tích hội. Nhưng bọn này thường cũng chỉ góp vốn và không nắm quyền lãnh đạo trong các công ty đó. Tuy nhiên thái độ của bọn này rõ ràng là cấu kết với Pháp, khác với thái độ của bọn người buôn bán trên. Chỉ có trong thời kháng chiến, sau Cách mạng tháng Tám thì tư sản mại bản mới có điều kiện phát triển rõ rệt. Trong những vùng tạm chiếm, chính sách độc quyền về kinh tế của Pháp không còn như trước nữa, ngoài ra do hoàn cảnh đặc biệt của chiến tranh đối với ta, Pháp còn có chính sách mua chuộc, xúi dục tay sai rộng rãi để đạt mục đích về quân sự. Tuy nhiên theo lời đồng chí P. nguyên phó bí thư thành ủy Hà-nội hồi Pháp tạm chiếm (1), con số đáng gọi là tư sản mại bản và có thái độ phản động thật sự cũng chỉ có chừng độ 20 tên. Chúng tôi không đặt vấn đề nghiên cứu xem có phải tất cả 20 tên đó đều là tư sản mại bản cả hay không vì không cứ tư sản nào phản động cũng đều là tư sản mại bản, tất nhiên rằng tính chất và thái độ của tư sản mại bản thường là phản động. Trong bài này, chúng tôi chỉ giới hạn vấn đề ở thời Pháp thuộc chính thức, tức trước Cách mạng tháng Tám. Tình hình về giai cấp tư sản nói chung ở Việt-nam mà chúng tôi đã trình bày ở trên đủ nói lên rằng trong thời Pháp thuộc chính thức đó, không có một giai cấp tư sản mại bản riêng biệt ở Việt-nam.

CÓ THỰC GIAI CẤP TƯ SẢN MẠI BẢN NƯỚC TA ĐÃ TRỞ THÀNH GIAI CẤP RIÊNG BIỆT TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THỨ NHẤT HAY KHÔNG?

Muốn xét xem ở một nước thuộc địa hay phụ thuộc nào đó, tư sản mại bản có phát triển thành một giai cấp riêng biệt hay không cần phải xét về cả hai mặt: một là tình hình phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa đặc biệt ở nước đó khi nó tiếp xúc với chủ nghĩa đế quốc, hai là những đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc nào đó có liên quan hay thống trị thị trường nước thuộc địa và phụ thuộc đó.

Đồng chí Bình cho rằng quá trình sản sinh ra giai cấp tư sản mại bản khác hẳn quá trình sản sinh ra giai cấp tư sản dân tộc, nhưng thực ra sự phát triển và hình thành nên hai giai cấp ấy hoặc đúng hơn là hai bộ phận của cùng một giai cấp ấy vẫn có quan

(1) Đào-hoài-Nam đã trích dẫn trong « Bàn về giai cấp tư sản » *Tạp san Nghiên cứu lịch sử* số 3/1959.

hệ hữu cơ với nhau vì không có trường hợp nào mà một giai cấp tư sản mại bản lại được tạo ra từ trước khi có giai cấp tư sản nói chung ở một nước thuộc địa và phụ thuộc.

Thực ra thì ngay từ nửa cuối thế kỷ thứ XIX đã có những người Việt-nam làm tay sai cho tư bản thực dân Pháp trong những công trình tạo tác của chúng (cầu cống, đồn bốt, doanh trại v. v...). Nhưng trong giai đoạn ấy, chủ nghĩa tư bản nước ta mới ở trong trạng thái manh nha, tất nhiên cũng không thể có tư sản mại bản được. Muốn là tư sản mại bản, trước hết phải là tư sản mới được, hơn thế nữa còn phải là tư sản lớn mới có thể làm tay sai cho tư bản tài chính nước ngoài. Tư bản tài chính nước ngoài không bao giờ lại giao cho một tên «cha căng chú kiết» nào đó làm đại lý độc quyền cho nó về thương nghiệp, công nghiệp hay ngân hàng cả.

Nếu Ấn-độ và Trung-quốc đã có một giai cấp tư sản mại bản «hiện đại» riêng biệt thì những mầm mống của giai cấp ấy đã có ngay từ thế kỷ thứ XVIII và XIX. Đồng chí Bình cho rằng ở Ấn-độ giai cấp tư sản hình thành vào khoảng 25 năm cuối thế kỷ thứ XIX, nhưng đó là nói chung cho toàn Ấn-độ, còn sự thực ra ở Ấn-độ, theo J. Ác-nôn (Jacques Arnault) trong *Bản án chế độ thực dân* thì «ngay từ giữa thế kỷ thứ XVIII đã có một giai cấp thương nhân và chủ công trường thủ công hàng hải cùng một loại với những thương nhân và tư sản châu Âu. Nhưng sự thiết lập những trung tâm thương mại Âu châu trong những vùng ven biển Ấn-độ đã dẫn tới việc xuất hiện ra một tầng lớp tư sản Ấn-độ giàu mạnh liên hệ chặt chẽ với bọn lái buôn ngoại quốc. Bọn thương nhân nói trên của Ấn-độ sẽ liên minh với người Anh, vì tài sản của chúng phụ thuộc vào người Anh để tự giải phóng ra khỏi sự kiểm soát của bọn phong kiến, ngược lại người Anh, cũng sẽ dựa vào họ để tiến hành xâm chiếm Ấn-độ». Tình hình ở Trung-quốc cũng đại khái như vậy. «Trong quá trình phát triển chậm chạp của Trung-quốc đã nảy nở nhiều công trường thủ công đại qui mô có thị trường toàn quốc như nghề đồ sứ, nghề tơ lụa... Từ chiến tranh nha phiến đến chiến tranh Trung — Nhật (1840 — 1894) các nước liệt cường đã có nhiều lần phát động chiến tranh xâm lược Trung-quốc. Vì bại trận nên Trung-quốc bắt buộc phải ký nhiều

hiệp ước bất bình đẳng, cắt đất đai, bồi thường, mở thương cảng, thừa nhận hiệp định về thuế quan, thừa nhận quyền lãnh sự tài phán, thừa nhận quyền tự do truyền giáo... Lúc đó là thời đại tự do, cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản, đặc điểm của việc xâm lược là chỗ hàng hóa ra ngoài. Các hiệp ước đó đã tạo điều kiện cho các nước tư bản, chỗ hàng hóa bán đổ vào Trung-quốc... Giai cấp tư sản các nước đế quốc đã kết thành đồng minh với thế lực phản động Trung-quốc. Như thế chế độ phong kiến bóc lột nhờ sự ủng hộ của chủ nghĩa đế quốc không những được tồn tại mà còn kết hợp với tư sản mại bản chiếm địa vị chủ yếu trong sinh hoạt kinh tế Trung-quốc» (1).

Như vậy là ở Ấn-độ đã có một giai cấp mại bản thương nghiệp liên hệ chặt chẽ với người Anh từ giữa thế kỷ thứ XVIII cũng như ở Trung-quốc ở nửa cuối thế kỷ thứ XIX. Nhưng đây chưa phải là giai cấp tư sản mại bản theo nghĩa «hiện đại» tức độc quyền ở trong giai đoạn độc quyền. Nhưng ở nước ta cho đến nửa cuối thế kỷ thứ XIX vẫn chưa có một tầng lớp hoặc giai cấp như vậy để làm mầm mống cho một giai cấp tư sản mại bản «hiện đại» sau này. Ở nước ta, mặc dầu đã có sự tiếp xúc với Âu châu ngay từ thế kỷ thứ XVI, nhưng mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX vẫn chưa nảy nở ra được những công trường thủ công đại qui mô có thị trường toàn quốc như ở Trung-quốc, vẫn không có một tầng lớp thương nhân giàu mạnh liên hệ chặt chẽ với bọn lái buôn ngoại quốc như ở Ấn-độ cho nên việc ngoại thương vẫn phải thông qua triều đình phong kiến. Đến khi tư bản Pháp khởi việc xâm lăng nước ta, thì nước ta cũng không có một tầng lớp hoặc giai cấp mại bản thương nghiệp làm công cụ cho tư bản nước ngoài đột nhập vào trong nước. Tư bản Pháp xâm lược nước ta, kinh tế tư bản chủ nghĩa ở nước ta vẫn chưa có, hoặc vẫn còn nằm trong trạng thái mầm mống không phát triển lên được. Thương nghiệp lớn nằm trong tay Hoa kiều, Ấn kiều rồi sau đó là Pháp kiều. Bọn nhà buôn Pháp sang kinh doanh ở Việt-nam lại đã có từ rất sớm. Hãng «Anh em Đơ-ni» đã có mặt ở Sài-gòn từ những năm đầu quân Pháp mới đánh chiếm Nam-bộ, tiếp theo sau là những hãng

(1) *Lịch sử hiện đại Trung-quốc* của Hà Cán-Chi (tập I).

Poăng-xa và Vây-rê thành lập năm 1900 ở Hải-phòng và hãng Bôi Lãng-đơ-ry thành lập năm 1905 ở Hà-nội. Càng về sau thì các công ty xuất nhập cảng càng mở nhiều hơn nữa. Ngoài công ty xuất nhập cảng của Pháp, còn có một số ít những công ty xuất nhập cảng của Đức, của Thụy-sĩ v.v... Tuy nhiên, cho đến sau đại chiến thứ nhất, mặc dầu đã có độc quyền của Pháp, tư bản Hoa kiều vẫn nắm được một vị trí khá quan trọng nhất là ở miền Nam trong việc kinh doanh xuất khẩu gạo. Có những tư sản Hoa kiều buôn xuất nhập khẩu lúc ấy mà giàu có đến nỗi ngay những tư sản thương nghiệp lớn của Việt-nam tỷ như Lợi-Ký trong cải tạo công tư hợp doanh cũng không thể so sánh được(1). Cho đến hết thế kỷ XIX, tầng lớp thương nhân của ta chỉ là những tiểu thương, chính vì thế ý thức chen chân lần bước trên con đường kinh doanh công thương tư bản chủ nghĩa vẫn chưa có. Sang đến đầu thế kỷ thứ XX, gặp cuộc khai thác lần thứ nhất của Pháp, thì ý thức phát triển kinh doanh theo con đường tư bản chủ nghĩa mới nảy nở mạnh lên được, nhưng ý thức ấy một phần cũng còn nhờ những sĩ phu yêu nước vì mục đích cứu quốc giải phóng dân tộc mà vận động kinh doanh công thương nghiệp. Tuy nhiên lúc ấy cũng đã có một tầng lớp tư sản công thương nghiệp và nếu gặp một đế quốc như kiểu Anh thì chủ nghĩa tư bản dân tộc Việt-nam sẽ phát triển mạnh hơn nữa, đồng thời cũng sẽ có một giai cấp mại bản thương nghiệp Việt-nam như kiểu ở Ấn-độ và Trung-quốc. Nhưng đế quốc chủ nghĩa Pháp có những đặc điểm của nó khác với đế quốc chủ nghĩa Anh.

Lê-nin đã nói: «Khác với chủ nghĩa đế quốc Anh là chủ nghĩa đế quốc thực dân (colonisateur) chủ nghĩa đế quốc Pháp có thể gọi là chủ nghĩa đế quốc cho vay (usurier)», chính vì thế đế quốc chủ nghĩa Pháp cũng sẽ bóc lột thuộc địa Việt-nam theo kiểu ăn bám, nghĩa là sẽ duy trì những quan hệ sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam, dựa vào quân đội chiếm đóng để đặt ở Việt-nam một chế độ trực trị, nắm và chỉ huy toàn bộ nền kinh tế bằng những thế lực về quan thuế, tiền tệ ban hành từ chính quốc.

Lúc tư bản Pháp khởi việc xâm chiếm nước ta, mục đích chủ yếu là để cướp đoạt các thị trường thương mại nhưng chẳng bao lâu nước Pháp đã có nhiều thị trường để

xuất khẩu tư bản thừa. «Từ năm 1850 đến năm 1914, số vốn của tư bản tài chính đưa ra nước ngoài chủ yếu là sang Nga và sang Đông Âu để cho vay tính từ một phần ba đến một nửa số tiền tích lũy được» (2). Chính vì thế bản thân nước Pháp là một nước kém phát triển về công nghiệp và không có một mạng lưới thương nghiệp rộng rãi khắp thế giới như đế quốc Anh. Cho đến hết thế kỷ thứ XIX, mặc dầu đã độc chiếm Việt-nam làm thuộc địa, hàng hóa của Pháp chở sang Việt-nam vẫn không nhiều hơn hàng hóa các nước khác. Tuy nhiên Pháp đã lo đặt ra đạo luật 1892 về quan thuế, coi Việt-nam như một thuộc địa «đồng hóa» của Pháp để «bảo hộ mậu dịch», cho hàng hóa của Pháp. Việc chiếm đất lập đồn điền cho đến năm 1914 tiến hành trên qui mô lớn nhưng tư bản chưa chịu «xuất khẩu» sang để khai khẩn. Mặc dầu vậy nhà Ngân hàng Đông-dương rồi các Nông khố ngân hàng, Địa ốc ngân hàng đã được thiết lập ra ở khắp nơi. Những kẻ đại lý cho tư bản tài chính trong công việc cho vay lãi không phải là tư sản mại bản mà lại là giai cấp địa chủ Việt-nam. Trong công việc buôn bán, xuất nhập hay tiêu thụ hàng ngoại hóa, tư bản Hoa-kiều, Ấn-kiều chia sẻ lợi nhuận với các hãng buôn độc quyền của Pháp, tư sản Việt-nam chưa có địa vị gì. Đồng chí Bình cho rằng từ những thương nhân buôn hàng ngoại hóa, thu mua hàng hóa nông phẩm bán cho các công ty xuất cảng ngoại quốc đã xuất hiện một vài hãng buôn lớn đại lý trực tiếp cho các hãng độc quyền của Pháp. Đồng chí Bình cho những hãng buôn ấy là tư sản mại bản Việt-nam nhưng tiếc rằng đồng chí không dẫn ra cho chúng ta biết những hãng buôn ấy là những hãng buôn nào, họ đã thực là tư sản mại bản chưa?

Kinh tế tư bản chủ nghĩa Việt-nam chỉ mới phát triển mạnh ở trong đại chiến thứ nhất và sau đại chiến thứ nhất. Chỉ đến sau đại chiến thứ nhất thì giai cấp tư sản nói chung ở Việt-nam mới hình thành.

(1) Sau đại chiến thứ nhất; thế lực của Hoa-kiều còn rất lớn. Tạ Mã-diên vốn 1.000 vạn, Hoàng Trọng-toản vốn 3.000 vạn, còn vốn 500 vạn có chừng 200 nhà, vốn 50 vạn có chừng bốn, năm trăm nhà.

(2) *Cahiers du communisme* số 9/1960 trong bài: «Đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp».

Trước đó, giai cấp tư sản Việt-nam mới ở trong giai đoạn tích lũy nguyên thủy. Phải có một thời gian thì tư bản mới tích lũy được bất cứ là tích lũy bằng cách nào. Đồng chí Bình muốn tách rời và đối lập việc tích lũy của giai cấp tư sản dân tộc với việc tích lũy của giai cấp tư sản mại bản, căn cứ vào tính chất kinh doanh « dân tộc » hay « mại bản » của họ. Quy luật của chủ nghĩa tư bản là chạy theo lợi nhuận, bất cứ là lợi nhuận bằng cách nào. Đồng chí Bình muốn nghiên cứu ở đây lịch sử phát triển riêng biệt của hai giai cấp tư sản, dựa vào tính chất kinh doanh khác nhau ấy. Chúng tôi cho rằng dù là kinh doanh bằng cách nào, việc tích lũy tư bản cũng « tạo ra ở một đầu là giai cấp vô sản và ở một đầu là giai cấp các nhà tư bản ». Không có một « vạn lý trường thành » giữa hai bộ phận của cùng một giai cấp giống nhau về bản chất ấy. Ở đây chỉ là những hình thức tích lũy của cải đầu tiên khác nhau, phải có việc tích lũy này hoặc là bằng hình thức sản xuất hay tiêu thụ nội hóa hoặc là bằng hình thức đại lý, tiêu thụ ngoại hóa, dĩ chí cả hình thức nhận thầu cho Pháp thì giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam mới có thể hình thành. Sau khi giai cấp tư sản dân tộc tức giai cấp tư sản nói chung đã hình thành rồi mới đặt vấn đề xét xem nó có hướng phát triển thành một giai cấp tư sản mại bản riêng biệt hay không? Có lẽ đồng chí Bình cho rằng hễ ai đã là « mại bản » thường có khuynh hướng « mại bản » mãi mãi. Thực ra khi đã trở thành tư sản, thì bản thân qui luật nội tại của chủ nghĩa tư bản sẽ làm cho người ta chạy theo lợi nhuận « mại bản » hay lợi nhuận « dân tộc » (?) tùy trường hợp. Ở nước ta chính việc kinh doanh có tính chất mại bản lại chuyển thành kinh doanh có tính chất dân tộc mạnh mẽ vào khoảng những năm 1922 — 1927 sau đại chiến thứ nhất. Cũng vì lẽ đó mà Bạch-thái-Bưởi, Nguyễn-hữu-Thu đã từ « mại bản » trở thành « dân tộc ». Khi người ta đã trở nên giàu có lên, nắm được một số vốn lớn trong tay, tất nhiên người ta nghĩ đến kinh doanh theo hướng độc lập. Vì người ta không còn lệ gì chính sách độc quyền của Pháp, Pháp dùng người ta làm « mại bản » cũng chỉ là dùng nhất thời. Nếu trước đây đã có tư sản mại bản thì tư sản mại bản phải đã phản đối phát triển công nghiệp dân tộc. Nhưng việc phát triển công nghiệp dân tộc lại mạnh mẽ nhất vào khoảng sau đại chiến thứ nhất. Qua giai đoạn phồn

vinh tạm thời, thì giai cấp tư sản « dân tộc Việt-nam » đua nhau phá sản. Trong thời gian ngắn ngủi 1929 — 1933 đã có 502 vụ án khánh tận gia tài, 160 vụ án phát mại tài sản. Phải thấy rằng tư bản chính Pháp không cần dựa hẳn vào một giai cấp nào khác ví dụ giai cấp tư sản mại bản để tiến hành bóc lột. Nó có một bộ máy quân sự hành chính rất tập trung, dựa vào đó màng lưới kinh tế của nó bao vây chặt lãnh thổ thuộc địa, không cần phải chia lợi nhuận lũng đoạn cao với một giai cấp nào khác ở thuộc địa, dù giai cấp đó là tư sản hay địa chủ. Với đạo luật quan thuế năm 1928 bổ sung cho đạo luật 1892 cũ, chính sách đồng hóa thuộc địa Việt-nam tiến thêm một bước mới. Việc cố định đồng bạc Đông-dương ăn mười phạt-lăng của Pháp còn gán chặt hơn nữa thị trường Đông-dương vào khu vực đồng phạt-lăng của Pháp và càng bảo đảm hơn nữa độc quyền chuyên chế của tư bản tài chính Pháp trên toàn bộ lãnh thổ kinh tế Việt-nam. Khi bọn xanh-đi-ca các phà trồng lúa người Pháp ở Nam-kỳ phần đông cũng là con nợ của nhà Ngân hàng Đông-dương phản đối nhà Ngân hàng Đông-dương, toàn quyền Mô-rít Lông ở Đông-dương đã trả lời: « Tôi không thể làm gì để chống lại thế lực tài chính đó cả » (1). Càng về sau từ năm 1934 đến năm 1939, quyền thống trị chuyên chế đó của tư bản tài chính Pháp lại càng mạnh. Sau một thời gian thì hành chính sách « lãnh mạnh hóa bằng khoảng không » (assainissement par le vide) tức là để cho bọn tư bản lớn tự do nuốt bọn tư bản nhỏ làm cho không những số đông công ty tư sản Việt-nam bị phá sản, mà cả đến một số công ty người Pháp ở Đông-dương cũng phá sản và giảm bớt tư bản. Càng về sau sự can thiệp của chính quyền thực dân ở Đông-dương càng bảo đảm thêm cho độc quyền của tư bản tài chính. Từ năm 1934 đến năm 1939, những công ty lớn hiện có đều không ngừng tăng thêm tư bản, đồng thời mọc ra nhiều hơn bao giờ hết những công ty vừa và nhỏ, thường đặt trụ sở ở Đông-dương và là chi nhánh của các công ty độc quyền bên Pháp » (2). Tư bản tài chính Pháp thông qua bộ máy thống trị hành chính của nó để bóc lột cũng như bản thân nó đã có cả một màng lưới dăng chằng

(1) (2) xem « Chủ nghĩa đế quốc Pháp và vấn đề công nghiệp của Việt-nam » của Phạm đình-Tân.

chặt trên lãnh thổ kinh tế nước ta. Trong điều kiện đó, khó mà quan niệm được rằng nó cần thông qua một giai cấp tư sản mại bản Việt-nam để bóc lột. Chính vì không nhận thấy những đặc điểm của đế quốc chủ nghĩa Pháp nói chung (khác với chủ nghĩa đế quốc Anh) cũng như không nhận thấy

Đề chứng thực cho nhận định của mình về sự hình thành giai cấp tư sản mại bản vào khoảng sau đại chiến thứ nhất, đồng chí Nguyễn-công-Bình đã dẫn ra một số công ty «tư sản mại bản thương nghiệp lớn» của người Việt-nam. Theo đồng chí Bình, thì những công ty ấy là: «Công ty Trí Phú ở Hải-phòng chuyên bán buôn các hàng Pháp hàng Nhật và các hàng châu Âu khác, đồng thời là một công ty thầu khoán lớn». Nhưng chúng ta không thấy đồng chí nói rõ công ty ấy vốn liếng được bao nhiêu mà làm cả hai việc mại bản lớn như vậy. Có lẽ nó cũng như các công ty khác mà đồng chí Bình cũng cho là công ty mại bản lớn: «Công ty Trí Phú» thành lập năm 1928 gồm đến 14, 15 thương gia, thầu khoán lớn ở Sài-gòn, Chợ-lớn mà chỉ góp được có 20.000\$ tiền vốn, thử hỏi rằng so với tiền vốn của các nhà tư sản Hoa kiều lúc ấy ở Sài-gòn Chợ-lớn như Tạ Mã-diên Hoàng Trọng-toản và rất nhiều tư sản Hoa kiều khác phỏng có nghĩa lý gì. Công ty Lê Võ thành lập năm 1927, đa số gồm đại địa chủ miền Nam nhưng cũng chỉ góp được có 60.000\$ tiền vốn. Hưng công hội xã thành lập năm 1927 cũng bao gồm đa số là thương gia và nghiệp chủ miền Nam nhưng số tiền vốn góp vào để kinh doanh cũng chỉ là 25.000\$. Những công ty «mại bản lớn» ấy cũng không được đồng chí Bình nói rõ về độc quyền của chúng như thế nào. Chỉ có mỗi một hãng Đan-Phong là được bán độc quyền ở Bắc-kỳ (agent exclusif) một số hàng ngoại hóa nhưng cũng không rõ là hàng ngoại hóa của nước nào và được hưởng độc quyền như thế nào. Những mặt hàng «độc quyền» của hãng ấy là nển thấp, kim khâu... chắc chắn là hàng-Trung-quốc và buôn lại của tư sản mại bản Trung-quốc. Nhưng cho rằng những công ty ấy là công ty mại bản, đồng chí Bình cũng không giải thích rõ tại sao mà những công ty mại bản lớn ấy lại vắng mặt hẳn trên thương trường chỉ trong một cuộc khủng hoảng kinh tế 1929—1933 và có lẽ chúng đã nằm trong con số 502 vụ án

những đặc điểm thống trị của tư bản tài chính Pháp đối với thị trường thuộc địa Việt-nam nói riêng cho nên đồng chí Nguyễn-công-Bình đã cho rằng ở Việt-nam trong thời Pháp thuộc có một giai cấp tư sản mại bản, cũng như tình hình đã xảy ra ở Ấn-độ và Trung-quốc.

khánh tận tài sản và 160 vụ án phát mại gia tài do Tòa án thương mại Đông-dương tuyên xử trong khoảng thời gian ấy. Chúng tôi chưa truy tìm ra tài liệu về «ông vua thầu khoán xứ Bắc» Đoàn-đình-Nguyên do đồng chí Bình đã dẫn. Tuy nhiên qua tiểu sử của Nguyên mà đồng chí Bình thuật lại thì chúng tôi không tin một chút nào rằng Nguyên lại có thể là một ông vua «mại bản». Nguồn gốc lai lịch của Nguyên thế nào mà Nguyên phải nhận một tên Tây buôn làm bố nuôi. Do quá trình tích lũy nào mà trước đại chiến thứ nhất, Nguyên đã mở được một cái xưởng có 500 «công nhân» (?) xẻ gỗ để cung cấp cho tư bản Pháp. Chắc xí nghiệp có 500 «công nhân» ấy của Nguyên chỉ tập hợp dân thợ xẻ thủ công xẻ khoán và hết việc thì Nguyên cũng giải tán luôn xí nghiệp. Chẳng vậy mà đến sau đại chiến thứ nhất, ông vua mại bản ấy vẫn còn phải đi thầu những món lường quăng: vận tải thủy cho Ô-tơ-răng (Autrand), cung cấp lương thực cho tên quan binh Bét-xa-ra-ti (Bessaraty) v. v... Rồi chúng ta cũng thấy Nguyên vắng mặt hẳn trên thương trường sau cuộc khủng hoảng kinh tế giống như các công ty tư sản mại bản lớn kể trên.

Còn những mặt mũi khác mà đồng chí Bình cho là tiêu biểu cho tư sản mại bản thì xét ra cũng không có gì gọi là tiêu biểu cho lắm. Bùi-huy-Tấn có thầu tà-vẹt đường xe lửa Trung-kỳ, có thầu việc tát nước trong công ty Thủy nông Quảng-nam nhưng lại cũng là chủ nhà in ở Huế và khai mỏ sắt ở Bắc Trung-kỳ, làm báo rồi phá sản (Gazette de Huế) và chính đồng chí Lê Duẩn cũng xếp Tấn vào loại tư sản dân tộc Việt-nam (trong *Bản về mấy đặc điểm cách mạng Việt-nam*). Người thứ hai là Nguyễn-phủ-Khai «chuyên nhập cảng ô-tô, xe đạp, giường sắt, ết-xăng, vốn 1.000.000 phật-lăng» nhưng lại là chủ nhiệm tờ *Thờ dân diễn đàn* có khuynh hướng «kịch liệt trong việc đòi mở rộng quyền chế độ thuộc địa» theo như *Tài liệu tham khảo Cách mạng cận đại Việt-nam* (tập IV trang 38). Còn Lê-phát-An, đại địa chủ tư sản hóa ở miền Nam cùng với Phan-tùng-Long thành

lập công ty sản xuất điện (người mà đồng chí Bình xếp vào loại tư sản mại bản ngay từ trước đại chiến thứ nhất) nhưng rồi cuối cùng sau đại chiến thứ nhất, công ty sản xuất điện do An thành lập nên cũng bị « công ty kỹ nghệ miền Nam Đông-dương » của Pháp độc quyền về sản xuất điện « nuốt » mất.

Nhưng đây là nói về số lượng, còn về chất lượng thì đồng chí Bình cũng có trích ra một vài mẫu trong các tờ *Khai hóa* và *Thực nghiệp*. Nhưng *Khai hóa* và *Thực nghiệp* lại là của Nguyễn-hữu-Thu và Bạch-thái-Bưởi, hai nhà tư sản mà đồng chí Bình xếp vào loại tư sản dân tộc lớn. Vậy chắc đâu hai tờ báo đó lại là cơ quan ngôn luận của tư sản mại bản với những câu như « lòng trung thành của các nhà tư bản đối với chính phủ v.v... » mà đồng chí Bình trích dẫn ra.

Theo ý chúng tôi thì giai cấp tư sản Việt-nam vừa mới nhoi lên đã mang sẵn trong người của nó một tính chất mại bản, nhưng không phải là giai cấp tư sản mại bản. Mọc lên dưới cánh của tư bản Pháp dựa vào kinh tế của tư bản Pháp mà kinh doanh, giai cấp tư sản Việt-nam mấy năm sau đại chiến thứ nhất càng mang nhiều mộng đẹp về con đường kinh doanh, phát triển dựa vào kinh tế Pháp. Chính vì thế chúng ta không lấy làm lạ rằng có những câu như « gần bó quyền lợi của ta chung với lợi quyền của người quý quốc v.v... » (*Thực nghiệp* 1922). Những câu như vậy cũng còn là mắc phải cái bả « hợp tác » « đồng tiến » « đề huề với Pháp » mà toàn quyền Mô-rít Lông đã không ngớt tuyên truyền, cổ võ từ trong đại chiến. Huống hồ mấy năm trực tiếp theo sau đại chiến, làm gì mà những câu « Pháp - Việt đề huề » « cải lương chủ nghĩa » ấy chẳng được đất tốt để mọc lên. Có lẽ cho đến năm 1924-1925 trước khi phong trào yêu nước và dân chủ lên cao, rất nhiều tờ báo không cứ là tờ *Thực nghiệp*, *Khai hóa* đều có những câu mà đồng chí Bình đã trích dẫn ra như vậy. Báo chí là công cụ tuyên truyền của Pháp, bị Pháp kiểm soát chặt chẽ, không thể căn cứ vào mấy câu trên mặt báo công khai thời Pháp đề khẳng định về sự hình thành giai cấp tư sản mại bản nước ta. Sở dĩ đồng chí Bình khẳng định như vậy là vì đồng chí Bình không nhìn thấy hai mặt của giai cấp tư sản dân tộc nước ta. Đồng chí Bình cho rằng hễ đã là tư sản dân tộc thì phải mâu thuẫn với Pháp, phải

chống Pháp. Thử hỏi hai nhà tư sản « dân tộc » lớn nhất là Nguyễn-hữu-Thu và Bạch-thái-Bưởi có chống Pháp hay không? hay là họ thân Pháp? Hai nhà tư sản « dân tộc » lớn ấy xuất thân đều là đi thầu cho Pháp, ngay khi họ đã kinh doanh công nghiệp dân tộc, họ vẫn còn dính líu quyền lợi với Pháp. Tư sản dân tộc có mâu thuẫn với Pháp vì bị Pháp chèn ép, nhưng cũng có mặt thống nhất quyền lợi với Pháp vì phải dựa vào kinh tế của Pháp mà kinh doanh; cho đến lúc họ giàu có lên được không phải không có phần nào không nhờ vào Pháp. Những tư sản dân tộc nào lớn lại càng có khuynh hướng thân Pháp và Pháp cũng không phải là không lôi kéo họ: lần lượt họ sẽ có mặt ở trong các Hội đồng thuộc địa, Viện dân biểu, Hội đồng kinh tế lý tài Đông-dương v.v... Nhưng lôi kéo về chính trị vẫn không có nghĩa là thôi không chèn ép, cạnh tranh về kinh tế. Chính vì thế mà các ông nghị viên và nghị trưởng Bạch-thái-Bưởi, Nguyễn-hữu-Thu đến một lúc nào đó vẫn bị bóp chết về kinh tế. Sở dĩ đồng chí Bình khẳng định, về sự hình thành giai cấp tư sản mại bản riêng biệt, đối lập với giai cấp tư sản dân tộc nước ta, chỉ căn cứ vào mấy câu « Pháp - Việt đề huề » như vậy, chính là do ở chỗ đồng chí Bình không nhìn thấy hai mặt: thống nhất và mâu thuẫn với Pháp của giai cấp tư sản dân tộc nước ta, hai mặt này cũng sẽ còn biểu hiện ra thái độ hai mặt của nó một khi nó đã có quan hệ đồng minh với ta (Xem « *Bàn về Cách mạng Việt-nam* » của đồng chí Trường Chinh). Không phải có một ý thức nào đó là phải có ngay một giai cấp đại biểu cho nó, nói khác đi ý thức của một giai cấp nào đó không phải đơn thuần mà phức tạp, có khi trong một giai cấp mà có những ý thức hoàn toàn chống với nhau, mâu thuẫn với nhau. Cho nên tìm nguồn gốc hình thành một giai cấp phải bắt đầu từ cơ sở kinh tế, chứ không phải bắt đầu từ ý thức. Ở nước ta, không có cơ sở vật chất, kinh tế cho một giai cấp tư sản mại bản hình thành riêng biệt, đó là do đặc điểm của chủ nghĩa đế quốc thống trị và bóc lột nước ta, cũng như do tình hình phát triển đặc biệt của kinh tế tư bản chủ nghĩa nước ta khi tiếp xúc với chủ nghĩa đế quốc đó, điều này ở phần trên chúng tôi đã nói rõ. Ngay điều lệ của « Hội những người thầu khoán Việt-nam » do Đoàn-đình-Nguyễn sáng lập ra mà đồng chí Bình cho là « tư sản mại bản tự giác liên kết lại với nhau » cũng chỉ

là phản ảnh ý thức liên kết của giai cấp tư sản dân tộc. Tư sản mại bản được hưởng « độc quyền » như Đoàn-dinh-Nguyên có lẽ không phải sợ cái « tai nạn con sâu bọ rầu nổi canh, tranh việc thầu bằng cách phá giá đề cho ông Chánh lục lộ khinh nghề thầu khoán » như đã ghi trong điều lệ. Còn thuyết trực trị của Nguyễn-văn-Vĩnh chống với thuyết lập hiến của Phạm-Quỳnh cũng chẳng phải là một thuyết của giai cấp tư sản mại bản. Nó chỉ là phản ảnh ở thuộc địa cuộc tranh luận về « đồng hóa », « hợp tác », và « tự trị » đã kéo dài lâu trong giới tư bản Pháp. Trong chính sách thuộc địa không ai còn lạ gì những phương pháp trực trị của đế quốc Pháp. Ngay từ thế kỷ thứ XIX, thống chế Ly-ô-tây đã diễn tả như sau về chính sách trực trị giấu mặt gọi là không trực trị của Pháp. Trong khi nêu ra những lợi ích về việc xử dụng hoàng đế nước Nam, hần viết một cách thật vô liêm sỉ : « Đây này, đối với tôi, những tính xấu xa của hần (chỉ hoàng đế An-nam) có đáng kể gì ví như bệnh ghê của em hần, chuyện bạo ngược trong cung đình của hần ; chính hần là cháu của Gia-Long và Minh-Mạng, là tên vua cuối cùng của nhà Nguyễn, chính hần là lực lượng xã hội lớn của cái vương quốc 20 triệu người, khi hần đi qua, nhân dân phải quì rạp trong cát bụi, chỉ một dấu hiệu của ngón tay hần cũng đủ là một mệnh lệnh tuyệt đối, vậy trời hỡi, còn ngại ngần gì mà không dùng hần, chẳng có gì đáng hoảng lên vì các lực lượng ấy vì sự thực chúng ta cầm đầu dây và chúng ta tin chắc rằng không phải « sự trực trị », không phải khả năng kỹ thuật của ông B. và ông N. sẽ có thể thay cho nó. Vậy nếu không vì chính kiến thì hãy vì chính trị mà tôn sùng nó. Tất cả cái triết lý bảo hộ nằm trong đó ... » (1).

Rõ ràng là phương pháp trực trị nhưng lại giấu mặt là không trực trị : cái đó cũng là do địa vị kinh tế của Pháp có yếu hơn Anh rất nhiều, cho nên chính sách thuộc địa của Pháp so với Anh, căn bản khác. Trong khi cả một hệ thống bộ máy quan liêu người Pháp từ viên Toàn quyền, Thống sứ, Công sứ cho đến Đốc học, Giám ngục, Cảnh sát nhất nhất đều là người Pháp, thế mà đến 1931—1932 để chuẩn bị cho Bảo-Đại về nước, và « cải tổ triều đình », thực dân Pháp còn bày ra cái trò cải vã về trực trị, lập hiến trong khi việc thống nhất thuế quan và tiền tệ đã hoàn toàn « đồng hóa » Đông-dương.

Chúng ta biết rằng ở Việt-nam lúc ấy đang là lúc kinh tế khủng hoảng, tư sản Việt-nam đang đua nhau phá sản, không khí bất bình âm ỷ ở ngay cả trong giới địa chủ, tư bản Việt-nam. Chính năm 1932, năm mà Nguyễn-văn-Vĩnh đưa ra thuyết trực trị thì toàn quyền Pát-ki-ê lại đưa ra thuyết « lãnh mạnh hóa bằng khoảng không » làm cho không những số đông công ty tư bản Việt-nam phá sản mà ngay cả một số công ty nhỏ của người Pháp ở Đông-dương cũng phá sản hoặc giảm bớt tư bản. Ít lâu sau, trong tờ *An-nam* mới một tờ báo mà theo đồng chí Bình cho là cơ quan của tư sản mại bản (2/1934) một tác giả nào đó tên là Hi-Tan cũng kêu ca về kinh tế khủng hoảng và độc quyền của Pháp Cucherousset chủ bút báo *Phục hưng kinh tế* (Eveil économique) trong số tháng 2/1934 trả lời rằng : « kỹ nghệ không có gì ư ? Mác-ty đã chia công ty vận tải đường sông cho cả Xa-cô-ri-ch và Bạch-thái-Bưởi. Người Việt-nam cứ việc mua cổ phần và có đa số cổ phần là nắm được quyền lãnh đạo trong công ty kinh doanh của Pháp. Còn về tiểu kỹ nghệ, buôn lẻ và thủ công nghiệp thì người Việt-nam phải vô ơn mới không công nhận rằng người Pháp đã mở đường và dắt dẫn những bước đi của họ ». Tóm lại, thuyết trực trị của Nguyễn-văn-Vĩnh không phải là một thuyết phản ảnh sự hình thành của giai cấp tư sản mại bản. Còn nói về phương diện kinh doanh, thì bản thân Nguyễn-văn-Vĩnh cũng vấp phải sức mạnh độc quyền và thất bại. Hần phải sang Lào cùng với một công chức già về hưu người Pháp để tìm cách gỡ gạc lại thất bại, nhưng cuối cùng đã chết trước ngày bị Tòa án kêu án « khánh tận gia tài » và « phát mại ».

Nói như vậy không phải là nói Pháp thật là « cạn tầu ráo máng » đối với giai cấp tư sản. Nhưng nó chỉ có chính sách hợp tác ở bề mặt và về phương diện chính trị đối với một số ít tư sản lớn mà thôi.

Tóm lại về phương diện thực tiễn cũng như về phương diện lý luận, chúng ta đã thấy tư sản mại bản chưa bao giờ hình thành trọn vẹn (thành một giai cấp riêng biệt) ở Việt-nam, ở thời kỳ sau đại chiến thứ nhất cũng như trong suốt thời Pháp thuộc trước cách mạng tháng Tám.

(1) Thư Bắc-kỳ trang 409-410 của Ly-ô-tây, Trích trong *Cahiers du communisme* số 9-1960, bài « Đặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp »

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

NHÂN NHỮNG PHÁT HIỆN MỚI VỀ KHẢO CỔ HỌC CỦA TA

ĐÀO - DUY - ANH



NHỮNG phát hiện mới gần đây về đồ đá và đồ đồng trên đất Việt-nam đã khiến dư luận chú ý nhiều đến những người thời đại đồ đá và những người thời đại đồ đồng từng sống trên đất nước ta. Trong khi nghiên cứu nguồn gốc dân tộc Việt-nam, tôi cũng đã từng hàn đến những người thuộc hai thời tiền sử và thực sử ấy. Những phát hiện khảo cổ học mới đã cho tôi có cơ hội để suy nghĩ thêm về những vấn đề ấy. Ở đây tôi chỉ xin nêu một câu hỏi thấy được nêu lên gần đây trong số những người quan tâm đến vấn đề nguồn gốc của dân tộc Việt-nam để theo những sở đắc mới mà trình bày đại lược ý kiến của tôi: *Những người thời đại đồ đá và những người thời đại đồ đồng ở Việt-nam tự đâu mà đến và đã biến đi đâu, hay là chính họ đã trở thành dân tộc Việt-nam ngày nay?*

Hãy xin bàn về những người thời đại đồ đá. Trước kia, theo sự nghiên cứu của các nhà tiền sử học Pháp, đặc biệt là của M. Cólani (M. Colani), thì những di tích xưa nhất của loài người tìm thấy trên đất Việt-nam là những đồ đá còn thô sơ phát hiện được ở tầng dưới của những địa điểm tiền sử học ở Hòa-bình (Sào-động, Xóm-kham, Chiềng-xén) mà nhà học giả ấy liệt vào hậu kỳ đồ đá cũ. Song gần đây sự nghiên cứu của các nhà khảo cổ học Việt-nam dưới sự

hướng dẫn của giáo sư Bô-ri-skóp-ski, chuyên gia khảo cổ học Liên-xô, đã xác minh rằng nền văn hóa Hòa-bình là thuộc về thời đại đồ đá giữa và tồn tại cách đây không quá 10.000 hay 15.000 năm.

Sự phát hiện, cũng dưới sự hướng dẫn của giáo sư Bô-ri-skóp-ski, một địa điểm đồ đá cũ ở núi Đọ—làng Phú-ân, huyện Thiệu-hóa, tỉnh Thanh-hóa — trong tháng 11 năm 1960 vừa rồi chứng tỏ rằng trên đất Việt-nam đã có người ở từ những bước đầu của loài người trên trái đất. Mấy nghìn mảnh tước cơ-lắc-tô-niêng —, nếu tìm thêm thì có thể được hàng vạn cái —, những hạch đá và những công cụ chặt thô sơ thuộc thời đại Sen-lêng A-sơ-liêng là những bằng chứng cụ thể tỏ rằng cái-đồi trọc ấy nằm ngay trên hữu ngạn sông Chu, chỉ lưu của sông Mã, cách cửa sông Mã hiện nay 23 cây số và chỉ cách địa điểm đồ đồng có tiếng Đông-sơn 8 cây số, đã từng là địa bàn của một nền văn hóa đồ đá về loại xưa nhất. Sự phát hiện ấy phù hợp với cái ức thuyết khoa học cho rằng quê hương của loài người là miền Đông Nam Á, là miền mà cuối đệ tam kỷ và đầu đệ tứ kỷ đã có những điều kiện thuận lợi nhất để cho loài vượn nhân hình sống; nó lại xác minh sự tiên đoán của một số học giả cho rằng ở Ấn-độ-chi-na nhất định sẽ phát hiện được di tích của người vượn nguyên thủy, và những công cụ về thời đại đồ đá cũ. Có thể mong rằng ở những nơi

khác trên đất Việt-nam có điều kiện thuận lợi cho sự bảo tồn những di cốt hóa thạch may ra sẽ phát hiện được những di cốt động vật hóa thạch hay chính những mảnh di hài hóa thạch của những người bà con gần gũi của những người vượn Xi-năng-tơ-rốp chủ nhân của những đồ đá cũ ở núi Đọ.

Dấu vết của những thời kỳ đồ đá cũ muộn hơn thì còn phải chờ ở những cuộc phát hiện khảo cổ học tương lai. Giữa cái mốc thứ nhất mới bắt đầu thấy di tích ở địa điểm núi Đọ đó và cái mốc thứ hai trên con đường dài đặc, tối tăm, gian nan của loài người tiền sử trên đất Việt-nam mà người ta đã nhận thấy ở văn hóa Hòa-bình, những chặng đường thuộc trung kỳ và hậu kỳ đồ đá cũ còn hoàn toàn hoang dã.

Cái mốc thứ ba là nền văn hóa Bắc-sơn đánh dấu bước đầu của thời đại đồ đá mới, nền văn hóa này đã có một diện phân bố rộng rãi trên bán đảo Ấn-độ-chi-na, từ Lạng-sơn (Bắc-sơn), qua Hòa-bình, Ninh-bình, Quảng-yên, Quảng-bình, cho đến Pê-rắc trên bán đảo Mã-lai.

Sau giai đoạn trung kỳ đồ đá mới mà di tích còn hơi hiếm (Đa-bút ở Thanh-hóa), thì giai đoạn hậu kỳ đồ đá mới bao gồm rất nhiều di tích ở miền Bắc Việt-nam, từ Lạng-sơn (Mai-pha, Ba-xã) đến Quảng-bình (Hang Rào, Khe Tong, Bàu Tró), trải qua các địa điểm khác, đặc biệt là những địa điểm mới phát hiện được ở Phùng-nguyên thuộc Phú-thọ và ở Đông-khố thuộc Thanh-hóa.

Giữa những người dùng đồ đá cũ ở núi Đọ, những người dùng đồ đá giữa ở Hòa-bình, những người dùng đồ đá mới ở Bắc-sơn, Đa-bút, Mai-pha, Khe Tong, Đông-khố đã có những quan hệ thế nào? Với lối sinh hoạt lưu động thường xuyên của những đoàn người nguyên thủy, và những tai nạn thiên nhiên — đến cả những biến động địa chất, như sự bành trướng của băng hà — luôn luôn chi phối vận mệnh của người thái cổ, đương nhiên là chẳng ai lại nghĩ đến tìm con cháu của những người vượn thuộc sơ kỳ đồ đá cũ ở những người dùng đồ đá giữa hay những người dùng đồ đá mới, sống ngay trên cùng một địa phương ấy. Ví dụ không ai lại cho rằng những người về hậu kỳ đồ đá mới ở Đông-khố chính là con cháu của những người về sơ kỳ đồ đá cũ ở Phú-ân, mặc dầu chỗ ở của họ chỉ cách nhau 3 cây số và họ đều dùng một thứ nguyên liệu lấy ở một nơi để chế tạo công cụ. Từ sau sự hình thành của những chủng tộc lớn trên

thế giới, trải qua những cuộc di cư lớn của các chủng tộc đã từng xuyên qua theo mọi hướng tất cả thời tiền sử từ hậu kỳ đồ đá cũ trở đi, người ta cũng khó tìm thấy ở một dân tộc hiện đại nào con cháu trực tiếp của một chủng tộc cổ đại nào đã từng để dấu vết ở trên cùng một đất nước ấy. Theo những di cốt tìm thấy ở những di chỉ văn hóa Hòa-bình và văn hóa Bắc-sơn cùng những di chỉ đồ đá mới muộn hơn, người ta đã nhận thấy sự tồn tại trên đất Việt-nam những yếu tố nhân chủng thuộc các chủng tộc Mê-la-nê-di, Ôt-tơ-ra-li, Anh-đô-nê-di, Nê-gơ-rô-it và Mông-gô-lô-it. Nhưng tình hình nghiên cứu tiền sử học hiện nay của ta chưa cho phép đi theo những bước diễn biến của từng giống người ở trên đất nước ta. Chỉ có một điều có thể xác định là từ thời đại đồ đá giữa và sơ kỳ đồ đá mới, trên đất nước ta đã từng tồn tại, đồng thời hay kế tiếp nhau, những người thuộc nhiều chủng tộc khác nhau. Do vị trí địa lý của nó ở chính góc đông-nam của lục địa Á châu, đất nước ta ở ngay trên con đường di cư của những chủng tộc cổ đại giữa lục địa Á châu và miền nam Thái-bình dương, tự nhiên nó phải là nơi gặp gỡ của các chủng tộc lục địa — Anh-đô-nê-di, Mông-gô-lô-it — và những chủng tộc hải dương — Mê-la-nê-di, Ôt-tơ-ra-li, Nê-gơ-rô-it — mà những luồng di cư đã giao hợp nhau một cách phức tạp. Song nếu chưa có đủ chứng cứ để xác nhận, như ý kiến của một số học giả Tây phương, rằng trên đất Việt-nam cũng như trên đất Ấn-độ-chi-na và nhiều miền khác ở Đông Nam Á đã từng sinh tồn những người thuộc về chủng tộc Mê-la-nê-di hay Ôt-tơ-ra-li, bao gồm những chủ nhân của văn hóa Hòa-bình, mà những người ấy đã dần dần nhường chỗ cho những người mới di cư đến thuộc chủng tộc Anh-đô-nê-di, chủ nhân của văn hóa đồ đá mới, thì thành tích của tiền sử học kết hợp với thành tích của dân tộc học đã có thể cho phép người ta khẳng định rằng ở gần thời bình minh của lịch sử, trên đất Việt-nam cũng như trên nhiều nơi khác của miền Đông Nam Á — từ Ấn-độ qua Hoa-pam và Ấn-độ-chi-na; đến Nam-dương — đã sinh tồn những nhóm người, những bộ lạc thuộc chủng tộc Anh-đô-nê-di, mà nền văn hóa chung của họ đã được các nhà dân tộc học mệnh danh là nền văn hóa Nam Á (Austroasiatique).

Những người Anh-đô-nê-di ấy từ đâu mà đến? Trả lời trực tiếp câu hỏi ấy sẽ rất

khó khăn. Chúng tộc Anh-đô-nê-di là một chủng tộc ngày xưa đã từng chiếm ở một địa bàn rộng rãi bên cạnh những chủng tộc lớn O-rô-pê-ô-it và Mông-gô-lô-it. Theo tài liệu sử học thì vào khoảng thiên niên kỷ thứ III và thứ II T.C. đất Trung-quốc xưa, tức lưu vực sông Hoàng-hà về phía bắc và phía tây Trung-quốc là địa bàn sinh tụ của người Hán tộc và những người Bắc Địch, Tây Nhung, đều là những người thuộc chủng tộc lớn Mông-gô-lô-it, mà miền từ lưu vực sông Dương-tử trở về nam lại là địa bàn sinh tụ của những nhóm người mà thư tịch Trung-quốc gọi là Nam Man, là Đông Di, là Man Di, là Ngô Việt, là Di Việt, là Bách Việt, là Tây Nam Di. Theo sự mô tả hình thể và phong tục của những người ấy trong các thư tịch thì có thể đoán rằng họ có nhiều phần là thuộc chủng tộc Anh-đô-nê-di.

Trong thời gian ấy thì những người chiếm ở bán đảo Ấn-độ — trước khi Ấn-độ bị người A-ri-an chiếm cứ — cũng là những người thuộc chủng tộc Anh-đô-nê-di mà di duệ hiện còn ở miền Nam Ấn-độ.

Nói chung thì có thể cho rằng một phần lớn lục địa Á châu xưa, nhất là phần Đông và phần Nam, chia làm hai địa bàn của hai chủng tộc lớn, chủng tộc Mông-gô-lô-it và chủng tộc Anh-đô-nê-di, mà chủng tộc sau thì chiếm ở cả miền Nam Trung-quốc từ lưu vực sông Dương-tử, miền Ấn-độ và miền Ấn-độ-chi-na. Văn hóa của họ có những nét đặc trưng chung mà thư tịch Trung-quốc đã ghi chép và các nhà dân tộc học còn nhận thấy trong những di duệ của họ ngày nay, có thể tóm tắt ở những điểm sau này: Dùng đồ đá mới, đặc biệt là cái rìu đá mài hình thang, chế tạo đồ gốm nặn bằng khuôn đan hay bằng bàn chuốt, trang sức bằng những hình kỷ hà, học khắc chìm, trồng lúa, nuôi trâu bò, đánh cá trên sông lớn hồ rộng và ở bờ biển, thích ở nước, đi lại bằng đường thủy và vượt biển, thờ cúng người chết, chuộng phương thuật, xăm mình, còn giữ nhiều tàn dư của tín ngưỡng tô-tem. Ở miền Nam Trung-quốc thì những người ấy, từ người Ngô Việt cho đến người Tây Nam Di, đã dần dần bị người Hán tộc đồng hóa và dồn ép một số ít vào những miền núi rừng hẻo lánh. Ở Ấn-độ thì họ đã bị người A-ri-an đồng hóa một phần và dồn ép vào những miền rừng núi ở miền Nam và ra biển.

Ở Việt-nam thì tình hình diễn ra thế nào? Nhân câu hỏi này chúng ta hãy chuyển sang bàn luôn vấn đề: « Những người thời đại đồ đồng từ đâu mà đến và đã biến đi đâu? ».

Những bộ lạc Anh-đô-nê-di dùng đồ đá mới ở miền Nam Trung-quốc — cũng như các bộ lạc dùng đồ đá mới ở miền khác — cố nhiên là không ở lý mãi ở thời đại đồ đá. Họ đã tiến lên thời đại đồ đồng như thế nào? Thời đại đồ đá mới ở miền Nam Trung-quốc chưa được nghiên cứu kỹ như ở miền Bắc. Đại khái ở khu vực Trường-giang và Đông-Nam là khu thời Xuân thu Chiến quốc được xem là địa bàn của những người Sở Việt, người ta nhận thấy một nền văn hóa đồ đá mới có những đặc điểm chung là những đồ gốm hoa văn in chìm và những búa đá có vai (có chuôi tra cán). Ở khu vực Tây-Nam — Tứ-xuyên, Vân-nam — là địa bàn của những bộ lạc Tây Nam Di, thì sự nghiên cứu còn sơ sài hơn chưa cho phép xác định những đặc trưng điển hình của văn hóa đồ đá mới. Có một điều có thể dễ hiểu là sự sống láng giềng trải qua mấy thiên niên kỷ với những người giống Mông-gô-lô-it ở miền Bắc đã khiến nhiều nhóm người Nam phương ấy hỗn chủng ít nhiều với giống Mông-gô-lô-it. Đó là trường hợp của những nhóm người Việt tộc hay Bách Việt là chủ nhân của khu vực gồm miền Nam Trung-quốc và miền Bắc Việt-nam. Nhiều nhóm trong Việt tộc và Bách Việt ấy đã tiến bộ mau hơn những nhóm khác và đã lên thời đại đồ đồng. Trong khi những người Hán tộc ở lưu vực sông Hoàng-hà đã biết dùng kim thuộc (đồng, thiếc) từ nửa thiên niên kỷ thứ II T. C., thì người Ngô Việt đến khoảng thế kỷ thứ V T.C đã đạt đến giai đoạn đỉnh thịnh của văn hóa đồ đồng, mà những grom đồng hai lưỡi của họ đã nổi tiếng là bảo kiếm cả ở miền trung nguyên Trung-quốc. Khảo cổ học lại cũng đã xác minh sự tồn tại ở Quảng-dông, Quảng-tây, Vân-nam của những trung tâm văn hóa đồ đồng có những đặc điểm tương tự, một bên với những đặc trưng của văn hóa Đông-sơn, một bên với những đặc trưng của văn hóa Chiến quốc. Những người đúc grom đồng và đặc đồng ở nước Việt nước Ngô, những người đúc mác đồng và trống đồng ở Nam-ninh và Quý-huyện (Quảng-tây), ở Tấn-ninh

(Vân-nam), cũng như những người đúc mác đồng, thạp đồng và trống đồng ở Đông-sơn, chính là những bộ lạc Anh-đô-nê-di mang ảnh hưởng Mông-gô-lô-it đã nhờ những điều kiện tự nhiên và lịch sử thuận lợi mà sớm biết dùng kim thuộc hơn các nhóm bà con xa của họ sống trong những điều kiện khó khăn hơn — (Mặc dầu biết dùng đồ đồng, một phần lớn công cụ sản xuất người ta vẫn tiếp tục chế bằng đá). Tuy nhiên, chúng ta cũng còn phải chờ những phát hiện mới của khảo cổ học và ánh sáng của nhân loại học để chứng minh nhận định ấy, dấu sao cũng chỉ mới là ức thuyết dựa trên tài liệu sử học và dân tộc học mà thôi.

Người Lạc Việt ở Việt-nam, nhờ điều kiện sinh hoạt thuận tiện ở miền đồng bằng và miền đồi núi tương đối thấp, và nhờ trên đất họ có nhiều đồng và thiếc, đã sớm biết dùng kim thuộc, đã phát triển kỹ thuật đúc đồng đến một trình độ rất tinh xảo và đã sáng tạo một nền văn hóa đồ đồng mà chúng ta đã phát hiện được di tích ở Đông-sơn. Phạm vi phân bố của văn hóa ấy bao gồm cả vùng nước Âu-lạc xưa từ Yên-bái đến vịnh Hạ-long ở phía Đông và đến Quảng-bình ở phía Nam.

Nhưng nếu nói chung có thể, cho rằng những người Việt tộc đúc đồ đồng ở các trung tâm văn hóa đồ đồng ở miền Nam Trung-quốc chính là những con cháu may mắn của những người Anh-đô-nê-di dùng đồ đá mới đã gặp vận số hanh thông hơn một số bà con xa của họ, thì khi đi sâu vào vấn đề, chúng ta phải làm sao chứng minh bằng những tài liệu khảo cổ học rằng văn hóa đồ đồng họ chính là do văn hóa đồ đá mới ở địa phương ấy phát triển dần lên thì mới có thể khẳng định rằng người chủ nhân của văn hóa đồ đồng — ví dụ người Lạc Việt — chính là kẻ đã kế thừa những người dùng đồ đá mới trước kia — ví dụ những người dùng đồ đá mới mà người ta đã thấy di tích ở khắp miền Bắc Việt-nam. Nhưng hiện trạng nghiên cứu khảo cổ học của chúng ta chưa cho phép theo dõi sự phát triển của văn hóa đồ đồng Đông-sơn qua các giai đoạn diễn biến của nó, từ khi nó xuất hiện trên nền văn hóa đồ đá mới cho đến khi nó cực thịnh và suy tàn. Vì như văn hóa đồ đồng Trung-quốc, người ta đã biết chắc chắn rằng nó bắt đầu ở thời Ân, và nếu so sánh những đồ đồng Ân với đồ gốm Ân và với những đồ gốm của thời trước là đồ gốm Ngưỡng-thiếu và đồ gốm Long-sơn, thì

người ta thấy rõ ràng rằng những cái đỉnh, cái lịch, cái hồ, cái lõi, cái chậu bằng đồng ở thời Ân là do những đồ bằng đất của thời trước chuyển thành. Cho đến cả ở hoa văn cũng có thể nhận thấy một phần nào sự liên tục từ đồ gốm sang đồ đồng. Còn như đồ đồng Đông-sơn thì hiện nay chúng ta chỉ mới phát hiện nó ở thời đỉnh thịnh, với những di vật đặc biệt là những trống đồng, thạp đồng, bình đồng hình ống nhỏ, lưỡi rìu hình dao thợ giày, và những mũi mác, mũi giáo, mũi mâu có lỗ ở hai bên sống để buộc mũi lửa. Tuy rằng sau sự khai quật ở Đông-sơn của các nhà khảo cổ học Tây phương, chúng ta đã phát hiện được đồ đồng Đông-sơn ở nhiều địa điểm khác, và tuy rằng trong cuộc khai quật ở Thiệu-dương trong mùa thu năm 1960 đã phát hiện được ở phía dưới tầng văn hóa đồ đồng những di vật mang nhiều dấu vết đồ đá mới, chúng ta vẫn chưa có đủ yếu tố để xác định quan hệ kế thừa và tiếp diễn giữa nền văn hóa đồ đá mới và nền văn hóa đồ đồng ở Việt-nam, cũng như để xác định những giai đoạn diễn biến của nền văn hóa đồ đồng. Chúng ta chưa thấy gì về những bước đầu của văn hóa đồ đồng Đông-sơn. Có người cho rằng cái thạp đồng Đào-thịnh (Yên-bái) là đại biểu cho một giai đoạn văn hóa sớm hơn trống đồng Ngọc-lũ. Nhưng tôi thấy trên thạp đồng Đào-thịnh có cái hoa văn hình dây bện thể chế hóa cao độ, đó là một hoa văn chứng tỏ một bước phát triển cao của nghệ thuật, cho nên tôi ngờ rằng cái thạp ấy muộn hơn trống đồng Ngọc-lũ. Dấu sao, thạp ấy vẫn cũng là thuộc thời kỳ đỉnh thịnh của văn hóa đồ đồng thôi.

Người ta có thể lấy cớ chưa chứng minh được rằng văn hóa đồ đồng Đông-sơn là tự trên nền văn hóa đồ đá mới mà phát sinh và phát triển để suy luận rằng những người đúc đồ đồng Đông-sơn phải là những người tự nơi khác di cư đến và đem đến miền Bắc Việt-nam kỹ thuật đúc đồng mà họ đã biết ở quê hương cũ của họ rồi không? Đó là một nhận định vội vàng của tôi trước kia. Rất có thể là với sự phát triển không ngừng của ngành khảo cổ học Việt-nam, chúng ta sẽ phát hiện được nhiều tài liệu về văn hóa đồ đồng hơn nữa để có thể theo dõi được bước đường phát triển của văn hóa Đông-sơn và xác minh rằng văn hóa Đông-sơn đã phát triển tự trên nền văn hóa đồ đá mới trước. Nhưng hiện nay thì chúng ta chỉ mới nắm được cái khâu chính của nó là

giai đoạn phát đạt với những trống đồng và thạp đồng tuyệt diệu ấy. Nếu chúng ta không có đủ lý do để suy đoán rằng những chủ nhân của văn hóa đồ đồng Đông-sơn là tự nơi khác di cư đến thì cũng chưa có thể chứng minh rằng những người đúc đồng ấy là những người kế thừa trực tiếp của những người Anh-đô-nê-di dùng đồ đá mới trên đất Việt-nam.

Song có những điều hiện nay chúng ta đã có thể biết tương đối chắc chắn là: chủ nhân của những trống đồng (kiểu Ngọc-lũ), tức của nền văn hóa đồ đồng ấy là người Lạc Việt mà thư tịch Trung-quốc xác nhận là chủ nhân của miền đất Giáp-chỉ và Cửu-chân ở đầu thời Hán. Khi họ bắt đầu bước vào lịch sử với một cuộc kháng chiến bền bỉ oanh liệt chống quân đội nhà Tần trong hàng 6, 7-năm, họ đã là chủ nhân của miền Bắc Việt-nam là nơi vào cuối thế kỷ thứ III T.C. đã được thành lập nước Âu-lạc. Nếu nhận thấy rằng trong lịch sử thế giới, cái bước tiến của loài người từ công xã nguyên thủy lên hình thức Nhà nước đầu tiên đã từng tạo điều kiện cho nhiều nền văn hóa đồ đồng phát triển—ví như nhà Ân ở Trung-quốc, vương triều Mê-nét (Ménès) ở Ai-cập—thì chúng ta có thể đoán rằng với sự thành lập Nhà nước Âu-lạc, văn hóa đồ đồng của người Lạc Việt tất đã có điều kiện để phát triển thêm. Nhưng sau mấy chục năm, với sự diệt vong của Nhà nước Âu-lạc, văn hóa đồ đồng có tiếp tục phát triển thì cũng không có điều kiện thuận tiện như trước nữa. Dựa vào sự kiện lịch sử ấy, tôi đã đặt thời kỳ đỉnh thịnh của văn hóa đồ đồng Đông-sơn vào khoảng từ thế kỷ thứ III T.C. về trước.

Nhưng để đạt đến trình độ kỹ thuật của những trống đồng và thạp đồng ấy, thì những người đúc đồng Lạc Việt tất đã phải trải qua kinh nghiệm lâu dài hàng mấy thế kỷ, trong khoảng ấy tất nhiên đã có sự trao đổi trực tiếp hay gián tiếp giữa họ với những nhóm Việt tộc khác cũng đúc đồng, như người Tây Âu ở Quảng-tây, người Di Việt ở Văn-nam, và có lẽ gián tiếp cả người Ngô Việt ở hạ lưu sông Dương-tử. Truyền thuyết của người Lạc Việt còn ghi nhớ mười tám đời Hùng vương—Lạc vương—là tổ tiên của họ xuất tự thủy tổ Lạc-long quân mà họ đặt quê quán ở tận hồ Động-dinh. Truyền thuyết ấy có thể là phản ánh mối quan hệ giữa người Lạc Việt với những người Việt tộc, khác

chiếm ở từ sông Dương-tử trở về Nam. Những nhóm Việt tộc ấy cố nhiên không phải là ở đầu thì đóng dinh ở đấy. Cuộc di động chung của các chủng tộc và các bộ tộc ở lục địa Á châu, đặc biệt sự rút lui của các bộ lạc và bộ tộc ở miền Nam Trung-quốc—Việt tộc—dưới áp lực thường xuyên của người Hán tộc ở miền Bắc cho phép vạch định một luồng suy tiến của những bộ lạc và bộ tộc ấy từ lục địa ra miền biển ở Đông-Nam. Luồng suy tiến ấy được xác nhận bởi cuộc lưu tán của những nhóm Bách Việt ở miền Giang-nam mà thư tịch qua Trung-quốc đã mô tả. Nó đã tự thực hiện những cuộc đấu tranh kịch liệt kể thế giữa các bộ lạc và bộ tộc, kết cuộc thành sự đồng hóa của những người liệt bại bởi những người ưu thắng hay thành sự chạy trốn của những người liệt bại đến những đất yên ổn hơn. Những điều kiện ấy rất có thể không loại trừ cái khả năng là người Lạc Việt không phải do người Anh-đô-nê-di dùng đồ đá từ trung kỳ và hậu kỳ đồ đá mới ở trên đất Việt-nam xưa tiến lên mà thành. Nhưng hiện nay chưa có chứng cứ gì để có thể chứng minh rằng họ đã di cư từ miền khác đến.

Dù sao đi nữa cũng có thể tin rằng chính ở miền Bắc Việt-nam, với những mỏ đồng mỏ thiếc đến mãi khoảng thế kỷ XVII, XVIII vẫn còn rất phong phú, họ đã có những điều kiện lý tưởng cho sự phát sinh và hưng thịnh của một nền văn hóa đồ đồng, cho nên rất có thể tin rằng người Lạc Việt đã sáng tạo và phát triển văn hóa đồ đồng của họ ngay ở đó, chỉ có điều là chưa biết rằng họ đã bắt đầu biết dùng kim thuộc vào thời nào. Vấn đề ấy còn phải chờ ánh sáng của những phát hiện khảo cổ học tương lai.

Như vậy thì đối với những người Hán tộc bắt đầu xâm nhập đại quy mô vào miền Bắc Việt-nam sớm nhất là vào khoảng cuối thế kỷ thứ III T.C., người Lạc Việt rõ ràng là người thổ trước ở đất ấy mà họ đã chiếm ở lâu đời, và ngay trên đất ấy họ đã sáng tạo một nền văn hóa đồ đồng đặc biệt.

Có cần phải đi xa hơn nữa mà tìm nguồn gốc của những người Lạc Việt ấy không? Nếu tình hình tài liệu cho phép thì đó cũng là một vấn đề không thiếu hứng thú. Nếu chúng ta phải cực lực phản đối cái lý thuyết về sự di động của các nền văn hóa nhằm chứng minh sự tồn tại của những chủng tộc và những dân tộc cao đẳng đã đem văn

hóa cao đẳng của họ mà truyền cho những chủng tộc và những dân tộc hạ đẳng, thì chúng ta lại không hề phủ nhận sự giao lưu và sự di động văn hóa do sự giao tiếp và sự di cư của các chủng tộc và các dân tộc gây nên. Chúng ta tin rằng người Lạc Việt đã sáng tạo văn hóa đồ đồng của họ chính ở trên địa bàn sinh tụ của họ là miền Bắc Việt-nam, nhưng như thế không có nghĩa là phủ nhận mọi quan hệ ảnh hưởng giữa văn hóa đồ đồng Đông-sơn với các nền văn hóa đồ đồng khác, nhất là trong miền Đông Nam Á châu. Lại càng không có nghĩa là, nhất định người Lạc Việt phải là con cháu trực hệ của những người dùng đồ đá mới-chiếm ở miền Bắc Việt-nam từ viễn cổ. Có thể là như thế, mà lại có nhiều khả năng là không như thế. Nhưng trong tình trạng chưa có tài liệu chắc chắn mà khẳng định thế này hay thế khác thì hơi vội vàng. Chính vì có tham vọng giải quyết vấn đề ấy trong tình trạng chưa có tài liệu đầy đủ mà tôi đã ưc đoán vội vàng rằng tổ tiên của người Lạc Việt là tự miền bờ biển Phúc-kiến di cư đến miền bắc Việt-nam. Nhưng trong tình hình di động phức tạp của những nhóm Việt tộc như đã nêu ở trên và nói chung trong tình hình di động thường xuyên của các chủng tộc và các bộ lạc ở thời tiền sử, rất có thể là tổ tiên của người Lạc Việt sáng tạo đồ đồng là những người thuộc chủng tộc Anh-đô-nê-di hay Việt tộc dùng đồ đá mới ở một nơi nào trong địa bàn lớn của chủng tộc Anh-đô-nê-di hay Việt tộc tại Đông Nam Á châu đã di cư đến, chứ không tất nhiên phải là những người dùng đồ đá mới vốn ở Việt-nam từ trước di duệ điển hình hiện nay là những đồng bào Thượng ở Trường-sơn và Tây-nguyên.

Trong trường hợp mà người ta thấy cần nghiên cứu vấn đề ấy thì, theo ý tôi, cũng nên chú ý đến những yếu tố sau đây là những điều có thể cho chúng ta những ám thị có ích cho sự tìm chiều hướng giải quyết.

1 — Kỹ thuật đúc đồng cũng như những hoa văn trên những trống đồng và thạp đồng chứng tỏ trình độ phát triển cao và đã phải trải qua kinh nghiệm lâu đời của văn hóa đồ đồng mà những vật ấy là đại biểu.

2 — Những hình chim và hình người hóa trang bằng lông chim và đầu chim — với con mắt — là những hoa văn chủ đạo chứng tỏ rằng những trống đồng và thạp đồng ấy có

quan hệ mật thiết với một tín ngưỡng vật tổ, mà vật tổ của những người đúc trống đồng, thạp đồng ấy, hay của tổ tiên họ có lẽ là một giống chim nước — Có người nói là con cò; tôi đã căn cứ vào cái tên của thị tộc xưa — Lạc — của người Lạc Việt mà suy đoán rằng đó là hình Lạc là một giống chim nước, hơn nữa, một giống chim hậu điều.

3 — Xem những hình thuyền với nhiều thủy thủ hóa trang khắc trên tang trống đồng và trên thân thạp đồng là những hoa văn hiện thực quan trọng nhất, chúng ta có thể đoán định rằng những người đúc trống đồng và thạp đồng ấy phải là những người mà trong đời sống hiện tại hay quá khứ của họ sự đi thuyền trên sông lớn hồ rộng hay ra biển khơi có một ý nghĩa rất quan trọng. Phần lớn những thuyền ấy là những thuyền có hình trác diện cong, có bánh lái và xiêm mũi, tức là thuyền chèo, buồm chứ không phải là thuyền chèo — Ở thời bấy giờ, những người ở sông xa biển chỉ dùng những thuyền độc mộc sơ sài thôi — Một cái thuyền, khắc trên một cái thạp đồng trong số đồ đồng mới phát hiện được ở Việt-khê lại có hình trác diện thẳng, gãy góc ở đầu và đuôi, giống hệt thứ mảng đánh cá ở Sầm-sơn, với một bánh lái to như bánh lái của những thứ mảng lớn đi biển và của những tàu ô đi biển.

4 — Trong vùng biển mà người Trung-quốc gọi là Nam-hải, từ miền Giang-nam đến Nam-dương, qua đảo Hải-nam và miền duyên hải Việt-nam ở giữa, xưa nay vẫn có những luồng hàng hải ăn khớp với nhịp điệu của gió mùa; những người ở miền Giang-nam từ xưa vẫn thường cưỡi đến mùa gió bắc thì vượt biển đến những đất ở phương Nam, hoặc theo đường gần bờ biển mà đến Hải-nam và miền Bắc Việt-nam, hoặc theo đường khơi mà đến Nam-dương, đồng thời những người ở dọc biển miền Bắc và miền Nam Việt-nam cũng thường vượt biển đến Nam-dương. Đến mùa gió nồm thì họ lại trở về quê hương, nhưng xưa nay vẫn có những người ở lại để làm ăn tại những đất mới đã thành quê hương mới của họ. Ngược lại, những người ở miền Nam-hải mà thư tịch Trung-quốc và Việt-nam gọi là người Côn-lôn và người Chà-và thường nhân mùa gió nồm để vượt biển đến ăn cướp hay buôn bán ở miền bờ biển Việt-nam và miền Giang-nam của Trung-quốc.

Tôi nêu lên những hiện tượng trên không phải là có ý dựa vào đó mà suy đoán, như tôi đã từng suy đoán như thế, rằng người Lạc Việt đã do đường biển mà di cư đến miền Bắc Việt-nam. Tôi chỉ muốn nói rằng trong khi tiếp tục nghiên cứu vấn đề nguồn gốc của người Lạc Việt, chúng ta nên chú ý đến những yếu tố ấy mà tôi thấy chính cũng phù hợp với những đặc điểm chung của nền văn hóa Nam Á đã nhắc ở trên.

Chúng ta đã thấy không có thể chứng minh rằng người Anh-đô-nê-di dùng đồ đá mới ở Bắc Việt-nam đã trở thành người Lạc Việt. Thế thì những người Anh-đô-nê-di ấy đã đi đâu mất cả mà đến nay người ta không còn nhận thấy có con cháu họ ở đây nữa? Có thể tin rằng từ khá lâu trước khi người Lạc Việt xuất hiện trên lịch sử ở thế kỷ thứ III T.C., họ đã biết dùng kim thuộc và sống bên cạnh những nhóm Anh-đô-nê-di bà con xa của họ còn dùng đồ đá mà sống lầy lắt ở miền rừng núi cao không? (Ở những miền rừng núi ấy người ta chỉ mới phát hiện được di tích của đồ đá mới chứ chưa phát hiện được di tích của đồ đồng). Nếu ngày nay không còn thấy có con cháu của những người Anh-đô-nê-di ấy nữa thì phải chăng họ đã bị người Lạc Việt tiêu diệt hết? Hay là họ đã bị người Lạc Việt dồn ép đến nỗi phải di cư toàn thể đến nơi khác để thoát thân chăng? Hiện không có cơ sở gì để suy đoán phiêu lưu như vậy. Chúng ta chỉ có thể đoán rằng những bộ lạc ở tiếp xúc với người Lạc Việt đã bị người Lạc Việt là đồng chủng xa của họ đồng hóa dần dần — cũng như trong thời trung cổ và thời cận đại, người Kinh vẫn có khuynh hướng đồng hóa những dân tộc ít người sống gần họ. Sự tồn tại trong tiếng Việt-nam của những yếu tố Môn—Kho-me có thể là chứng cứ của sự đồng hóa ấy. Còn một phần khác thì có lẽ đã bị người Lạc Việt dồn ép lên những miền rừng núi xa hơn ở phía Tây, đặc biệt là ở miền Tây-Bắc. Ở đây họ lại vấp phải một giống người mạnh khác đương tự miền cao nguyên Tây-tạng và Tây-Nam Trung-quốc tràn xuống mà chiếm ở các miền thượng lưu sông Mê-kông, sông Hồng và các chi lưu là sông Đà, sông Lô, sông Cầu, sông Thương và sông Mã, tức là giống Thái mà sự di động còn kéo dài cho đến thời đại gần đây. Những người Thái ấy — cũng là một chi phái của chủng tộc Anh-đô-nê-di xưa đã hỗn chủng

ít nhiều với chủng tộc Mông-gô-lô-ít cũng như người Việt tộc và một nhánh của họ mà di duệ là đồng bào Tày ngày nay có thể là gồm trong Việt tộc — đã dần dần đồng hóa họ. Sự áp bức ở hai phía của hai khối người láng giềng mạnh ấy không còn để cho họ có thể trốn tránh vào đâu mà tìm lấy một xó hẻo lánh có thể dung thân yên ổn để che chở và bảo toàn đặc trưng chủng tộc và văn hóa lạc hậu của họ. Bởi thế tại miền Bắc Việt-nam ngày nay người ta không còn thấy con cháu tinh thuần của họ nữa. Nhưng vận mệnh của bà con họ ở miền Nam thì khác hẳn. Sự áp bức từ phía đông của người Lạc Việt ở Thanh-hóa, Nghệ-an và của người Chăm ở Trung-bộ về phía Nam Hoành-sơn, và sự áp bức từ phía tây của người Thái đã tiến dần theo dọc sông Mê-kông đã dồn đẩy những bộ lạc Anh-đô-nê-di thổ trước lên những miền cao ở Trường-sơn và Tây-nguyên. Địa thế hiểm trở của những miền ấy khiến những kẻ láng giềng mạnh của họ không lần đến được, cho nên họ đã tìm được ở đó những chốn dung thân bất khả xâm phạm khiến họ có thể dễ dàng bảo toàn chủng tộc và phương thức sinh hoạt nguyên thủy của họ. Vì thế hiện nay những bộ lạc ấy còn được xem là những di duệ điển hình của chủng tộc Anh-đô-nê-di trên lục địa Á châu.

Cứ thế thì thấy rằng đã không thể dùng thuyết tiêu diệt hay thuyết di cư đại qui mô, mà cũng không cần phải cầu cứu đến tai vạ thiên nhiên như người ta thường làm những khi túng lý, để giải đáp câu hỏi rằng những người thời đại đồ đá mới ở Bắc Việt-nam đã đi đâu mất.

Còn những người ở thời đại đồ đồng thì họ đã đi đâu? Người ta sở dĩ đặt câu hỏi ấy là bởi thấy rằng trong văn hóa của người Việt-nam sau thời Bắc thuộc, cơ hồ không còn di tích gì của văn hóa đồ đồng Đông-sơn nữa. Cũng có người nghĩ rằng những người nông dân Việt-nam đến thời gần đây hãy còn dùng những dụng cụ rất thô sơ để cày ruộng và làm việc khác không có lý lại là con cháu của những người xưa kia đã từng biết chế tạo được những đồ đồng khéo đẹp như thế. Đại khái bọn học giả thực dân mưu chứng minh rằng dân tộc Việt-nam mà họ đã nô dịch được đến ngày nay vẫn còn là một dân tộc dã man, nên họ không chịu thừa nhận rằng chính tổ tiên của dân tộc ấy đã từng sáng tạo một nền văn hóa

đồ đồng rực rỡ. Họ bèn dùng phép úm ba la để thủ tiêu hẳn giống người Lạc Việt mà thư tịch Trung-quốc đã xác định là chủ nhân ông ở miền Bắc Việt-nam, và cho rằng những người đúc trống đồng là người Anh-đô-nê-di thổ trước dùng đồ đá mới đã học được kỹ thuật đúc đồng của người Trung-quốc chinh phục miền Bắc Việt-nam ở thời Tần Hán. Nhưng sau đó, dưới áp lực càng ngày càng mạnh của người Trung-quốc, những người Anh-đô-nê-di ấy đã phải bỏ quê hương của họ mặc cho kẻ chinh phục chiếm cứ mà đem kỹ thuật đúc đồng của họ chạy sang Nam-dương (ý kiến của L. Finot và V. Goloubew). Cũng có người quen thấy trong những cuộc chinh phục của chủ nghĩa thực dân cận đại những hành động tiêu diệt dân tộc và chủng tộc đại qui mô lại tưởng tượng rằng những người chinh phục và thực dân Hán tộc đã tiêu diệt những người đúc đồng thổ trước để hoàn toàn làm chủ miền đất mà họ đã từng thấp nhập trong bao nhiêu thế kỷ vào đế quốc của họ. Tôi tưởng không cần biện bác những ý kiến vớ vẩn ấy hoàn toàn sai trái với văn kiện lịch sử, những văn kiện mà chỉ cần giở xem qua cũng đủ thấy rằng tổ tiên của người Việt-nam ngày nay là người Lạc Việt, cũng như tổ tiên của người Pháp là người Gô-loa. Cũng không có thể vin vào cái cớ rằng người nông dân Việt-nam đến gần đây vẫn còn sử dụng kỹ thuật lạc hậu để cãi rằng họ không có thể là con cháu của những người đã từng đúc được trống đồng. Những người nông dân Trung-quốc trước cách mệnh xã hội chủ nghĩa, những người nông dân Ấn-độ hiện nay, đều là những người đã sáng tạo những nền văn minh lớn, lại không vẫn cứ làm việc với kỹ thuật nguyên thủy đó sao? Những nông dân Nga trước Cách mệnh tháng Mười, những nông dân Pháp trước Cách mệnh 1789 cũng không hơn thế. Tất cả những nông dân trên quả đất, nếu họ còn bị đè nén dưới ách thống trị phong kiến hay nửa phong kiến thì vẫn bị hãm trong tình trạng đình trệ về kỹ thuật.

Nếu nắm được qui luật của sự bóc lột phong kiến thì thấy điều ấy chẳng có gì đáng lạ. Nhưng nếu chúng ta biết rằng con cháu của những người đúc trống đồng ấy chính là những nhà điêu khắc và tạc tượng tài tình ở thời nhà Lý, những người đã tạc những tượng La-hán ở chùa Phật-tích và tượng 2 quan âm thiên thủ thiên nhãn ở chùa Bút-tháp, những người đã đúc hai cái trống đồng khổng lồ của thánh Trần-vũ ở Hà-nội và ở Cự-linh (Gia-lâm), thì người ta chẳng còn phải băn khoăn đi tìm xem những người đúc đồng cổ đại kia đã đi đâu mất.

Những người Lạc Việt ấy không đi đâu cả. Họ đã sáng tạo trên đất Việt-nam nền văn hóa đồ đồng có tiếng ấy. Đến khi họ bị người láng giềng mạnh và tiến bộ hơn chinh phục thì nền văn hóa đồ đồng của họ, sau khi song song tồn tại với văn hóa của kẻ chinh phục trong một thời gian — cuộc khai quật khảo cổ học vừa rồi ở Thiệu-dương chứng tỏ sự tồn tại song song của hai nền văn hóa đến đầu thời Đông Hán —, nó đã nhường chỗ, theo quy luật của lịch sử, cho ảnh hưởng văn hóa tiến bộ hơn của người Hán tộc. Dưới ảnh hưởng của văn hóa mới và trong điều kiện xã hội mới, những con cháu của người Lạc Việt đúc trống đồng không thể cứ tiếp tục đúc những trống đồng và những vũ khí bằng đồng là những sản phẩm của xã hội tiền nô lệ và nô lệ mà phải chuyển sang sáng tạo những kiệt tác của nghệ thuật phong kiến đã nhắc ở trên.

Xem thế thì thấy rằng tổ tiên Lạc Việt của chúng ta không phải đã bị tiêu diệt bởi một cuộc hồng thủy hay một nạn hắc dịch nào, mà nếu họ đã phải trải qua sự thử thách của một cuộc ngoại tộc thống trị khốc liệt và lâu dài, nhưng không phải vì thế mà họ đã diệt vong, vì họ đã biết đấu tranh ngoan cường để cuối cùng lật đổ ách thống trị ấy và chính vì thế mà họ cũng không phải dùng đến cái kế di cư toàn bộ để tự bảo toàn như một số học giả Tây phương đã tưởng tượng ra.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

THỦ' BÀN VỀ QUAN HỆ TRAO ĐỔI trong xã hội nguyên thủy Việt-nam

(Tiếp theo và hết)

HOÀNG-LƯƠNG và TRẦN-HÀ

II — TÀN DƯ CỦA QUAN HỆ TRAO ĐỔI NGUYÊN THỦY Ở VIỆT-NAM



Một số tàn dư của quan hệ xã hội nguyên thủy cho đến gần đây còn tồn tại ít nhiều ở miền núi nước ta. Trong sự phát triển của kinh tế hàng hóa và quan hệ đổi chác, một số phương thức nguyên thủy cũng còn để lại một vài dấu vết.

Nước ta trước đây là một nước nông nghiệp lạc hậu, dưới thời phong kiến, kinh tế tự cung tự cấp chiếm địa vị căn bản, kinh tế hàng hóa phát triển chậm chạp, đã từng bị phong kiến Trung-hoa xâm lược, thống trị tàn khốc hàng ngàn năm và đế quốc Pháp đô hộ kim hãm gần một trăm năm trong vòng lạc hậu. Tình trạng đó không những khiến cho nền kinh tế nói chung phát triển một cách trì trệ mà còn khiến cho những hình thái kinh tế cổ sơ có điều kiện tồn tại lâu dài.

Hơn nữa, nước ta lại là một nước có nhiều dân tộc. Những dân tộc thiểu số ở nước ta trước kia chịu sự kim hãm, chia rẽ, phong tỏa, bóc lột nghiệt ngã không những của phong kiến và đế quốc xâm lược mà còn của cả giai cấp phong kiến Việt-nam mang nặng đầu óc kỳ thị chủng tộc. « Sự nghiệp » hàng ngàn năm đô hộ của phong kiến Trung-hoa

và hàng trăm năm thống trị của đế quốc Pháp là đẩy lùi con người miền núi về với hình thái hái lượm, săn bắn cổ sơ đầy rẫy nguy hiểm để bóc lột siêu kinh tế, là duy trì nền nông nghiệp nương rẫy, kim hãm văn hóa trong vòng lạc hậu để dễ bề thống trị, vơ vét tài nguyên và sức lao động. Hai hiện trạng đó là những nhân tố quan trọng khiến cho những hình thái kinh tế văn hóa nguyên thủy nói chung và quan hệ trao đổi nguyên thủy nói riêng có điều kiện tồn tại lâu dài, đặc biệt là ở miền núi.

Khi nói đến tàn dư của quan hệ trao đổi nguyên thủy trong hoàn cảnh nền kinh tế nước ta nói chung đã bỏ xa trình độ kinh tế nguyên thủy, nhất là đối với dân tộc kinh và đặc biệt là ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa thì tàn dư đó chỉ còn có thể được biểu hiện chủ yếu về mặt hình thái của sự trao đổi buôn bán, cụ thể là được biểu hiện hầu như duy nhất ở phương thức trao đổi trực tiếp hàng lấy hàng (tróc direct) hoặc cao hơn, là phương thức trao đổi qua vật ngang giá chung là tiền bằng vật thật (trâu bò, muối v. v...).

Trước hết ta hãy nói đến tàn dư quan hệ trao đổi nguyên thủy trong đời sống kinh tế của các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Như trên đã nói, nước ta có nhiều dân tộc thiểu số. Trình độ phát triển của nền kinh tế văn hóa trước kia giữa các dân tộc không đồng đều. Do đó tàn dư của quan hệ trao đổi nguyên thủy trong sinh hoạt kinh tế cũng có những nét đậm nhạt khác nhau giữa các dân tộc.

Tháng 3 năm 1960, khi thực hiện chủ trương điều tra dân số miền Bắc, chúng ta đã tìm thấy dân tộc Rục trên triền núi Trường-sơn thuộc tỉnh Quảng-bình. Chế độ phong kiến và thực dân hà khắc trước kia đã đẩy dân tộc đó tới nguy cơ bị diệt vong. Trong cuộc sống, đồng bào Rục muốn, có những dụng cụ cần thiết để làm ăn phải thu lượm làm thổ sản ở rừng sâu để trao đổi với đồng bào Sách và con buôn người Kinh. Người Rục lấy bẹ móc, xương thú vật (khỉ, hươu, nai...), đổi cho lái buôn người Kinh, thông qua người Sách để lấy rìu và nồi đồng. Song thường việc trao đổi cũng rất ít, vì đồng bào ngại tiếp xúc với người lạ; nên có hiện tượng là các rìu dùng đã quá mòn mà vẫn chưa có cái mới thay thế. Nồi đồng cũng hiếm cho nên rất quý. Trong việc trao đổi, đồng bào Rục chưa dùng tiền mà chỉ trao đổi vật lấy vật. Hình thức trao đổi là có khi người Sách và người Rục trực tiếp trao đổi với nhau do sự thỏa thuận giữa hai bên. Cũng có khi vì e ngại tiếp xúc với người ngoài, đồng bào Rục lại dùng hình thức *trao đổi cầm*. Họ đem sản vật trao đổi đặt ở một nơi đã hẹn trước để người Sách đến lấy đi và để lại rìu hay nồi.

Trong các dân tộc ít người trên dãy Trường-sơn còn có đồng bào A-rem và đồng bào Mây mà chúng tôi được biết cũng vẫn dùng lối trao đổi giản đơn.

So với đồng bào Rục, tình hình trao đổi của đồng bào A-rem và đồng bào Mây có khá hơn. Đồng bào hai dân tộc này cũng thường lấy làm thổ sản như móc, vỏ chày (để ăn trâu) củ nâu, mật ong, sáp ong đổi lấy rìu, dao, nồi bát đĩa quần áo, muối. Người A-rem và Mây trước kia thường trao đổi trực tiếp với lái buôn người Kinh không thông qua người trung gian như đồng bào Rục. Song việc trao đổi với người Kinh trước kia cũng rất ít vì thường họ ở sâu trong rừng lại sống du cư nay đây mai đó. Trong việc trao đổi, đồng bào A-rem và Mây cũng thường phải chịu thiệt thòi vì bị con buôn bắt bớ. Đồng bào thường phải lấy rất nhiều làm thổ sản mới đổi được dao

hay rìu. Cũng như đồng bào Rục, đồng bào A-rem và Mây cũng chưa bao giờ dùng tiền để trao đổi.

Có trình độ kinh tế văn hóa cao hơn dân tộc A-rem và Mây là các dân tộc thiểu số khác ở Tây-nguyên. Phần lớn các dân tộc đó sống chủ yếu về nương rẫy, có một số dân tộc như Chăm, Srê, Ba-na, Mông đã sống chủ yếu về ruộng. Các dân tộc đó từ lâu đời vẫn giữ quan hệ trao đổi với nhau. Ngoài ra họ còn có quan hệ với dân tộc Kinh. Trong quan hệ trao đổi đó, hình thức trao đổi trực tiếp còn được lưu hành. *Phủ biên tạp lục* của Lê-quý-Đôn chép như sau: « *Mạn dưới thông với cửa Việt (Quảng-trị), mạn trên tiếp với các sách người Ai-lao, các đường của mạn dân đều đi ra lối ấy. Thương nhân ở xuôi thường mang các tạp vật như muối, nước mắm, cá khô, đồ đồng, đồ sắt, đồ nữ trang lên nơi mạn dân đổi lấy thóc gạo, gà, sáo ong, năm hương, mộc nhĩ rồi thuê voi chở về* » (1) Trong quan hệ trao đổi với người Lào, món hàng mà nhiều dân tộc Tây-nguyên ưa chuộng là nhạc khí (*chiêng* và *đồng la*). Người Ba-na, Sơ-đăng, Kha-tu, Giơ-rai, Chăm thường sử dụng nhạc cụ *chiêng* và *đồng la*. Đối với họ, *chiêng* và *đồng la* Lào được quý chuộng nhất. Cho nên người ta thường đổi trâu cho người Lào để lấy nhạc cụ đó. Có thứ *chiêng* Lào giá đến 8 hay 10 con trâu một chiếc. Ngoài *chiêng* và *đồng la*, người Sơ-đăng ở các nguồn sông Pô-kô và Xê-san từ lâu vẫn đãi cát lấy vàng đổi cho người Lào lấy vật phẩm. Trong quan hệ trao đổi giữa các dân tộc ở Tây-nguyên với nhau, hình thức trao đổi nguyên thủy cũng còn được sử dụng ở mức độ nhất định. Người Ba-na thường đổi những đồ dùng bằng sắt rèn cho người Ê-đê, Giơ-rai, ngược lại người Ê-đê, Giơ-rai lại đổi hay bán cho các dân tộc khác vải và súc vật như: dê, ngựa, trâu. Người Sơ-đăng đổi vàng đãi ở nguồn sông Pô-kô và Xê-san đổi lẫn cho nhau và với các dân tộc khác để lấy đồ sắt cùng vải sợi. Và như đã nói ở phần trên, đồng bào Stiêng ở Gi-rinh lấy sản bản làm nguồn sống quan trọng thường phơi thịt để đổi lấy lúa. Người Mông, Bu-đăng ở Tây Đắc-lắc sản và thuần phục voi đổi lấy trâu bò *chiêng*, ché hay nỏ ti. Mỗi con voi thuần phục có thể đổi được năm sáu chục trâu bò.

(1) Lê-quý-Đôn *Phủ biên tạp lục* — q. 2.

Tàn dư quan hệ trao đổi nguyên thủy ở các dân tộc dọc Trường-sơn và Tây-nguyên nói chung còn khá đậm nét. Ngoài hình thức trao đổi trực tiếp đơn giản còn có hình thức trao đổi cao hơn tức là sử dụng tiền bằng vật thật. Ở đây trâu bò đóng vai trò vật ngang giá chung phổ biến. Ngoài ra tính chất tập thể trong trao đổi ở một số dân tộc Tây-nguyên cũng vẫn còn được bảo tồn ở mức độ nhất định. Người « đầu làng » (*pô-pin-é-a* của Ê-đê *gông ploi* của Giơ-rai, *Tom-plây* của Ba-na, *Sơ-đăng*, *pô-a* của Srê) ngoài nhiệm vụ lãnh đạo sản xuất, điều hòa sinh hoạt, bảo vệ tập tục, tôn giáo, duy trì trật tự an ninh trong làng còn có nhiệm vụ giữ mối quan hệ với các làng khác và thay mặt dân làng trong việc giao thiệp trao đổi, mua bán với ngoài.

Trước kia, dưới chế độ phong kiến, các dân tộc thiểu số ở miền Tây Bắc nước ta cũng bị hãm vào tình trạng lạc hậu, kinh tế tiến triển hết sức chậm chạp. Theo sử mô của người Thái ghi chép, và phần nào đã được phản ánh trong tác phẩm văn học cổ điển Thái : *Sóng chụ sơn sao*, thì việc buôn bán đã nảy nở từ thời Tào-Ngân, tức là khoảng trước đời Trần. Song đến thế kỷ XVIII vẫn không tiến triển nhiều lắm. Phương thức trao đổi buôn bán vẫn còn nhiều tàn dư nguyên thủy. *Hưng-hóa dư địa chí* (ở thế kỷ XVIII) viết : «Thổ sản miền Thập-châu có củ cây tam thất, cây kim mao, tre hoa, củ nâu, hầu tuyết, hoàng thảo, sa nhân, cánh kiến, mặt ong. Thổ dân người Thái, người Nùng, người Mán mua bán không dùng tiền. Họ thường dùng bạc móng ngựa hay là đem hàng hóa đổi lẫn cho nhau. Người Thái đen không có chợ búa». Người Xá-măng có nghề đan lát (đan cốt, làm nón, làm ghế mây, đan bèm đựng quần áo...) Đồ đan của họ được người Thái và Mèo ưa chuộng. Những sản phẩm thủ công đó thường được đem đổi lấy dao, cuốc, muối, vải, nồi niêu, bát đĩa, lược và các dụng cụ khác trong gia đình. Việc trao đổi chủ yếu vẫn là hàng đổi lấy hàng, nhưng cũng đã xuất hiện việc buôn bán bằng tiền. Gần đây, người Xá-cầu ở Mường-la (Thuận-châu) ngoài việc làm nương rẫy còn có nguồn sống quan trọng là đi lấy lâm thổ sản như củ nâu, vỏ, lá dong, sa nhân... để đổi lấy lúa, quần áo, vải của người Thái và người Kinh. Hình thức trao đổi chủ yếu cũng là hàng đổi lấy hàng. Và nói chung thì hình thức trao đổi giản đơn, trực tiếp như vậy, trước kia cũng còn lẻ tẻ thấy ở nhiều

nơi thuộc nhiều dân tộc khác nhau trên thượng du miền Bắc. Tuy vậy, từ trước Cách mạng tháng Tám khác với một số dân tộc Tây-nguyên nói trên, tính chất trao đổi tập thể do người đầu làng phụ trách đã bị thủ tiêu từ lâu, thay thế hoàn toàn bằng tính chất buôn bán đổi chác cá thể. Và ngay phương thức trao đổi giản đơn trực tiếp hoặc sử dụng trâu bò và muối làm vật ngang giá chung, tuy còn tồn tại nhưng cũng lẻ tẻ, nhạt mờ chứ không đậm nét và tương đối phổ biến như các dân tộc ở dọc dãy Trường-sơn với Tây-nguyên.

Mặt khác cũng cần thấy rằng trước Cách mạng tháng Tám, thực dân phong kiến đã kìm hãm gắt gao sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số nước ta, duy trì những phương thức sinh hoạt kinh tế cổ sơ, lạc hậu để dễ bề bóc lột và thống trị. Một trong những phương pháp bóc lột siêu kinh tế của chúng đối với các dân tộc chậm tiến đó là thực hiện phương thức trao đổi trực tiếp siêu giá trị. Nếu cách đây hàng ngàn năm, tên đồ hộ nhà Đường là Lý Trác còn bắt dân miền núi đổi một đấu muối lấy một con trâu (1), thì trong thời Pháp thuộc tình trạng trao đổi bất bí một đấu muối lấy mấy chục gà, hoặc một lợn, thậm chí một trâu cũng không phải là chuyện hiếm thấy. Thâm độc và dã man nhất là trong thời kỳ kháng chiến giặc Pháp còn lợi dụng tình trạng thiếu muối và hình thức trao đổi trực tiếp của đồng bào miền núi để hòng phá vỡ cơ sở, giết hại cán bộ ta. Ở Tây-Bắc chúng đã từng trắng trợn dụ dỗ đồng bào đánh đổi một tạ muối lấy một đầu cán bộ. Tất nhiên trừ mấy tên Việt gian ác bá ra, đồng bào miền núi dù có phải đốt tranh lấy muối hay ăn nhạt đến phũ người thì thôi, chứ không ai chịu mắc lừa chúng mà phản lại bản làng, Tổ quốc.

Trên đây là mấy nét sơ lược về tàn dư quan hệ trao đổi nguyên thủy trong sinh hoạt kinh tế của các dân tộc thiểu số nước ta. Còn trong xã hội người Kinh thì dưới chế độ phong kiến sự phát triển kinh tế đã tiến bộ nhiều, kinh tế hàng hóa và quan

(1) *Tàn Đường thư* quyển 222 *Trung Truyền Nam Chiếu* chép : « Đến đời Đại trung (847 — 860) Lý Trác làm kinh lược sứ An-nam, hà khắc tham lam, đem mỗi đấu muối đổi lấy một con trâu, người An-nam không chịu được ».

hệ buôn bán trong và ngoài nước đã phát triển. Do đó tàn dư của quan hệ trao đổi nguyên thủy cũng còn rất ít. Tiền tệ mà chúng ta được biết một cách chắc chắn đã được sử dụng từ thời kỳ thống trị của nhà Hán. Cho nên không những tính chất cơ bản của quan hệ trao đổi từ lâu hoàn toàn đã là cá thể, quy luật giá trị đã chi phối toàn bộ nền kinh tế hàng hóa mà ngay phương thức trao đổi buôn bán cũng đã được tiến hành thông qua tiền tệ (tiền đồng, bạc nén, tiền giấy...). Tuy vậy trong hoàn cảnh một nước nông nghiệp lạc hậu, lâu đời, tàn dư của quan hệ trao đổi nguyên thủy không phải là đã hoàn toàn mất hẳn.

Chỉ cần nhìn lại trước kia, ở nông thôn nước ta, cứ đến mùa gặt, thường có những người gánh những gánh hàng quà (bánh nếp, bánh tẻ, chuối, kẹo, thuốc Lào...) đến tận đầu bờ để đổi lấy lúa gạo cho người gặt hái là đủ thấy rồi. Ở chợ búa những vùng quê hẻo lánh, nơi mà buôn bán kém sầm uất thì thường việc đổi chác trực tiếp hàng lấy hàng cũng còn được thực hiện một cách lẻ tẻ và hãn hữu.

Ở thành thị, kinh tế hàng hóa phát triển hơn và quan hệ buôn bán cũng rộng rãi, phong phú hơn nông thôn nhiều. Ngoài thương phát triển khiến thủ tục mua bán, thanh toán trở nên phức tạp, chức năng của tiền tệ được thể hiện đầy đủ. Ấy thế mà trong việc thu mua lúa lông vịt, tóc rối, v.v... do những người tiểu thương đảm đương, cũng vẫn còn thấy sử dụng lối trao đổi trực tiếp. Những hình thức «*tóc rối đổi kẹo*» hay «*lông vịt đổi kẹo*» chính là hình bóng của quan hệ trao đổi nguyên thủy. Song nói chung những hình thức trao đổi giản đơn, trực tiếp đó ở miền xuôi gần đây chỉ còn là hiện tượng cá biệt, tạm thời, thể hiện ở những mặt hàng không chủ yếu, và không có ảnh hưởng gì lắm đến đời sống kinh tế chung.

Sau khi đã nhìn chung mấy nét sơ lược về tàn dư quan hệ trao đổi nguyên thủy, ta cần phải đặt lại những sự kiện đó trong tình hình cụ thể nước ta ngày nay: ở miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, nền kinh tế và văn hóa đang trên con đường tiến nhanh tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội, hàng ngày, hàng

giờ trong đời sống kinh tế, văn hóa các dân tộc đang có những biến chuyển mau chóng; ở miền Nam dưới ách thống trị phản động nhất của bè lũ Mỹ - Diệm, nền kinh tế của các dân tộc đang lâm vào tình trạng khủng hoảng, đời sống kinh tế nhân dân, đặc biệt là đời sống kinh tế của đồng bào thiểu số Tây-nguyên không những không được cải thiện mà còn luôn luôn bị hãm trong vòng lạc hậu, đói khổ.

Thực tế to lớn ấy sẽ quyết định tính chất và thời gian tồn tại khác nhau của tàn dư quan hệ đó giữa hai miền. Giờ đây, mỗi khi chúng ta hướng về miền Nam, chúng ta sẽ cảm phần biết bao khi thấy Mỹ-Diệm lại vẫn giữ cái trò man rợ của đế quốc Pháp trong kháng chiến là đòi muối lấy đầu cán bộ ở Tây-nguyên, hòng chia rẽ dân tộc, phá hoại phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân miền Nam và đẩy lùi các dân tộc thiểu số Tây-nguyên về với những hình thái kinh tế cổ sơ để chúng dễ bóc lột siêu kinh tế thông qua trao đổi siêu giá trị.

Những hành vi phản dân hại nước man rợ đó đã nói lên cái bản chất của chính quyền «*cần lao nhân vị*», của cái «*thế giới tự do*», của cái văn minh kiểu Mỹ ở miền Nam hiện nay.

Và cũng giờ đây, mỗi khi chúng ta nhìn vào thực tế vĩ đại chung quanh ta ở miền Bắc, sẽ phần khởi biết bao nhiêu khi thấy quan hệ sản xuất cũ ở nông thôn và thành thị căn bản đã bị xóa bỏ, nhân dân cả nước, miền núi cũng như miền xuôi đang ra sức cải tạo nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó mọi hình thái bóc lột đồng bào các dân tộc thiểu số của thương nhân thông qua trao đổi đã và đang bị thủ tiêu. Chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng (chính sách phát triển kinh tế, văn hóa miền núi, đường lối mậu dịch miền núi...) đang được thực hiện nhanh, mạnh và vững chắc sẽ thúc đẩy mau chóng việc hình thành các trung tâm kinh tế văn hóa của các dân tộc, tạo điều kiện hình thành các dân tộc xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó tàn dư của hình thức trao đổi nguyên thủy cũng sẽ mau chóng bị xóa bỏ.

Tóm lại việc tìm hiểu bước đầu quan hệ trao đổi nguyên thủy ở Việt-nam có thể dẫn ta đến những kết luận sau đây:

1 — Quá trình phát triển của quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy nước ta, trước hết là quan hệ trao đổi vật chất, giữa nhân dân các tộc là dựa trên cơ sở của tình thân thân thiện của những người lao động sáng tạo đầu tiên trong lịch sử tổ quốc, tình thân yêu chuộng hòa bình và hữu nghị của nhân dân các tộc nguyên thủy, sự tương hỗ hấp thụ và truyền bá những thành quả văn hóa của nhân dân. Thực tế đó ở Việt-nam một lần nữa sẽ đập tan luận điệu của những nhà tư tưởng tư sản phản động cho rằng lòng hằn thù, tính hiếu chiến là bản chất của người nguyên thủy, rằng từ buổi bình minh của lịch sử, người đã là lang sói đối với người.

2 — Mặt khác quá trình phát triển của quan hệ trao đổi văn hóa vật chất trong xã hội nguyên thủy nước ta đã chứng tỏ rằng nếu quan hệ đó đã từng có tác dụng to lớn trong việc truyền bá những thành quả văn hóa chung của nhân dân thì đồng thời ở phía khác nó cũng bác bỏ quan điểm của các nhà học giả tư sản mang nặng đầu óc kỳ thị chủng tộc và chủ nghĩa thực dân cho rằng trong thời kỳ cổ đại xa xăm đã từng có những tộc « thần kỳ » « cao đẳng » sáng tạo ra một nền văn hóa vật chất ưu việt rồi từ đó mới truyền bá đi các nơi khác và quyết định sự phát triển của nền văn hóa nhân dân các tộc khác. Sự thực là việc truyền bá những thành quả văn hóa giữa nhân dân các tộc nguyên thủy ở trong và ngoài nội địa nước ta xưa kia đã góp phần làm phong phú thêm cho nhau những kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất sẵn có, chứ không hề quyết định trình độ và tính chất văn hóa của nhau. Nền văn hóa của bất cứ một tộc nguyên thủy nào ở nước ta xưa kia cũng không bao giờ tồn tại và phát triển bằng con đường vay mượn. Đồng thời

nó cũng không hề khước từ sự trao đổi kinh tế và văn hóa.

3 — Quá trình phát triển của quan hệ trao đổi kinh tế trong xã hội nguyên thủy ở nước ta xưa kia cũng đã chứng tỏ luận điểm của Mác Ăng-ghe-n về sự phát triển của quan hệ trao đổi thúc đẩy nhanh chóng việc tích lũy tài sản, khiến phát sinh chế độ tư hữu góp phần phá vỡ quan hệ sản xuất cộng đồng nguyên thủy, tiến tới thiết lập chế độ có giai cấp đầu tiên trong lịch sử. Chỉ có đứng vững trên quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin mới thấy rõ được chân tướng của những sự kiện kinh tế và lịch sử xa xăm trong xã hội nguyên thủy đó ở nước ta và đồng thời chính những sự kiện kinh tế, lịch sử nguyên thủy đó đã góp phần vào làm sáng tỏ những chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin sáng tạo.

4 — Qua việc tìm hiểu những tàn dư của quan hệ trao đổi nguyên thủy ở Việt-nam trong hoàn cảnh hiện tại chúng ta lại càng thấy rõ chính những kẻ đang hô hào « cần lao nhân vị » « đồng tiến xã hội », lại chính là kẻ đang rắp tâm đẩy lùi những dân tộc thiểu số ở Tây nguyên Nam Trung-bộ về với đời sống mông muội, để hòng bán rẻ được tài nguyên nhân lực của một phần đất đai giàu có của tổ quốc cho đế quốc Mỹ lấy những đồng đô-la vàng « văn minh ». Và cũng qua việc tìm hiểu đó mà chúng ta càng nhận thức được thêm sâu sắc rằng: chỉ có con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc ngày nay do Đảng quang vinh của chúng ta lãnh đạo mới mau chóng xóa bỏ được những tàn dư kinh tế nguyên thủy trong đời sống các dân tộc thiểu số, đưa nhân dân miền núi mau chóng tiến kịp miền xuôi, cùng phau sánh vai xây dựng chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở cho công cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà, xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.



Ý KIẾN TRAO ĐỔI

ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

có phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ hay không ?

NGUYỄN - ANH



Ấp san Nghiên cứu lịch sử số 25 đã đăng bài « Phong trào Đông kinh nghĩa thực, một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ đầu tiên ở nước ta » của đồng chí Đặng-việt-Thanh. Trong bài đồng chí

Đặng-việt-Thanh đã phân tích và chứng minh : xuất phát từ tinh thần yêu nước và căm thù giặc, Đông kinh nghĩa thực đã đấu tranh với tư tưởng văn hóa phong kiến trên nhiều địa hạt, và đã đề ra những nhiệm vụ có tính chất cương lĩnh để xây dựng văn hóa mới. Theo đồng chí Đặng-việt-Thanh, Đông kinh nghĩa thực « là một cuộc vận động giải phóng dân tộc bằng hình thức cách mạng văn hóa » (trang 21), đường lối cách mạng

ấy thể hiện một sự tìm tòi mới, « con đường ấy rõ ràng là đã chữa mũi nhọn cả vào đế quốc và phong kiến » (trang 21). Do đó cho nên theo đồng chí « những vấn đề của cuộc cách mạng văn hóa do Đông kinh nghĩa thực đề ra đã chứa đựng một nội dung bài phong phản đế, phản ánh tính chất dân tộc dân chủ của cách mạng nước ta » (trang 24).

Đồng chí Đặng-việt-Thanh đã nêu lên một nhận định mới, khác với những nhận định đã có từ trước về Đông kinh nghĩa thực. Tuy vậy về nhận định của đồng chí, theo ý chúng tôi còn nhiều điểm vướng mắc. Viết bài này, tôi muốn phát biểu một số ý kiến về nhận định của đồng chí Đặng-việt-Thanh và góp phần tìm hiểu thêm vấn đề nội dung của Đông kinh nghĩa thực.

Nói đến nội dung dân tộc dân chủ của một nền văn hóa, tức là nói đến nội dung một nền văn hóa chứa đựng hai yếu tố phản đế và phản phong của một nước thuộc địa nửa phong kiến, trong đó văn hóa đế quốc và văn hóa phong kiến câu kết chặt chẽ với nhau để nô dịch quần chúng như đồng chí Mao Trạch-dông đã nói trong hoàn cảnh Trung-quốc : « Văn hóa đế quốc chủ nghĩa và văn hóa nửa phong kiến là hai anh em vô cùng

thân mật, chúng kết bạn đồng minh phản động về văn hóa, chống lại văn hóa mới của Trung-quốc » (1). Cho nên vấn đề ở đây, trong hoàn cảnh nước ta, một nước thuộc địa nửa phong kiến, muốn chứng minh một cuộc vận động cách mạng văn hóa có nội dung dân tộc dân chủ, phải chứng minh

(1) Mao Trạch-dông tuyên tập, tập 2. Nhà xuất bản Sự-thật, trang 520.

tính chất phản đế và phản phong toát ra từ cuộc vận động cách mạng văn hóa đó.

Về Đông kinh nghĩa thực, sau khi đi sâu vào phân tích, chứng minh những chủ trương của Đông kinh nghĩa thực như: đã phá hủ nhỏ, chống lối học khoa cử, chống tệ tục hương âm, hô hào học chữ quốc ngữ, cổ động thực nghiệp, v.v... đồng chí Đặng-việt-Thanh nhận thấy rằng Đông kinh nghĩa thực đã tích cực chống đối văn hóa phong kiến: « Đối với tư tưởng, văn hóa của giai cấp phong kiến, Đông kinh nghĩa thực đã đấu tranh một cách mạnh mẽ » (trang 21). Nhưng đây mới chỉ là một mặt của vấn đề, đó là nội dung dân chủ của Đông kinh nghĩa thực. Để chứng minh cho lập luận của mình, đồng chí Đặng-việt-Thanh còn phải tìm cách chứng minh Đông kinh nghĩa thực không những chỉ có nội dung dân chủ mà còn chứa đựng một nội dung dân tộc nữa.

Sau khi phân tích quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa đế quốc và văn hóa phong kiến, nêu rõ âm mưu của đế quốc duy trì văn hóa phong kiến để nô dịch quần chúng, đồng chí Đặng-việt-Thanh đã hai lần phát biểu về các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực như sau: « Chính vì thế chỉ có đứng trên lập trường dân tộc chống bọn thống trị thực dân thì các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực mới có dũng khí tấn công vào tư tưởng văn hóa phong kiến » (trang 16) và « không thể nào thoát khỏi ý thức hệ thống trị ấy (ý thức hệ phong kiến — N.A. chú thích) nếu không có một nhiệt tình yêu nước sôi nổi, một tinh thần căm thù đế quốc cao độ » (trang 22). Nói rằng hoạt động của các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực xuất phát từ một tinh thần yêu nước, thiết tha với độc lập của tổ quốc thì không ai có thể chối cãi được, nhưng từ đó mà rút ra kết luận: « Tư tưởng của các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực vì thế là tư tưởng phản đế và phản phong » (trang 27) như đồng chí Đặng-việt-Thanh, thì tôi tưởng quá đơn giản, khó mà thuyết phục được người đọc.

Đâu phải chỉ có yêu nước và căm thù giặc là có tư tưởng phản đế và phản phong. Nói đến phản đế và phản phong tức là nói đến nội dung của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của một nước thuộc địa nửa phong kiến. Tư tưởng phản đế và phản phong chỉ có thể có được khi người ta đã có ý thức rõ ràng về một cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Đối với các sĩ phu Đông

kinh nghĩa thực, như đồng chí Đặng-việt-Thanh đã thừa nhận: « Đối với cuộc cách mạng ấy (dân tộc dân chủ — N.A. chú thích), các nhà lãnh đạo Đông kinh nghĩa thực đã không nhìn thấy và thực ra không thể nào nhìn thấy » (trang 23). Như thế chẳng hóa ra đồng chí Đặng-việt-Thanh đã tự mâu thuẫn và đã gán cho các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực một tư tưởng mà thực ra họ không thể nào có được.

Khi nói đến chủ trương của Đông kinh nghĩa thực, cũng với kiểu lập luận như trên, đồng chí Đặng-việt-Thanh đi từ chỗ Đông kinh nghĩa thực đã đấu tranh mạnh mẽ với tư tưởng văn hóa phong kiến, bởi vì văn hóa này là trở lực chính ngăn trở công cuộc giải phóng dân tộc, để chứng minh tính chất phản đế của chủ trương đó. Theo đồng chí Đặng-việt-Thanh, « trước kẻ thù có khoa học hiện đại, có vũ khí tối tân », Đông kinh nghĩa thực đã rút kinh nghiệm thất bại của phong trào Cần vương, và đã tìm tòi một con đường mới là làm cách mạng bằng văn hóa, ở đây đồng chí « chỉ nhấn mạnh rằng con đường ấy rõ ràng đã chữa mũi nhọn vào cả đế quốc và phong kiến » (trang 21). Chúng tôi không hiểu đồng chí Đặng-việt-Thanh đã quan niệm như thế nào về mấy chữ « chữa mũi nhọn cả vào đế quốc và phong kiến ». Bằng con đường chống lại tư tưởng văn hóa phong kiến, mở đường cho văn minh tư sản Âu Tây thâm nhập để nâng cao dân trí; trên cơ sở « trí đã khôn muốn việc đều hay » mới có cơ thoát khỏi vòng nô lệ, như thế thì sao lại gọi là chữa mũi nhọn cả vào đế quốc và phong kiến? Tuy vậy, đồng chí Đặng-việt-Thanh cũng còn thấy cần phải đề dặt: « ở đây không nói tới tính chất phản nào không tưởng của con đường cứu quốc ấy » (trang 21). Theo ý chúng tôi, con đường ấy không phải chỉ không tưởng, mà nó còn không thể phản được gì hết là đáng khác. Vì như chúng ta đã biết, phản phong và phản đế là hai nhiệm vụ không thể tách rời nhau của một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Đế quốc và phong kiến dựa vào nhau để tồn tại. Cho nên chỉ có thể đánh đổ được phong kiến khi nào tổng cổ được bọn thực dân đế quốc — quan thầy của phong kiến — ra khỏi đất nước và ngược lại, chỉ có thể đánh đổ được thực dân trong điều kiện tiêu diệt chỗ dựa của chúng là phong kiến, giải phóng cho quảng đại quần chúng nông dân thoát khỏi sự nô dịch của phong kiến, động viên quần chúng đứng dậy chống đế quốc

thắng lợi. Do đó không thể có được phần đế hay phản phong một khi tách rời nó khỏi nội dung của một cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ.

Để bổ sung cho lập luận của mình, về mặt lý luận, đồng chí Đặng-việt-Thanh đã phát biểu: « Nếu cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ là phản ánh trên hình thái quan niệm cuộc cách mạng về kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản dân tộc ở một nước thuộc địa thì Đồng kinh nghĩa thực có thể nói là cuộc vận động cách mạng văn hóa báo trước và mở đầu cho thời kỳ của cuộc cách mạng ấy của giai cấp tư sản » (trang 22). Ở một vài câu sau, đồng chí lại phát biểu tiếp: « Không thể lấy thành phần sĩ phu phong kiến lãnh đạo Đồng kinh nghĩa thực mà cho rằng Đồng kinh nghĩa thực không phải nằm trong phạm trù cách mạng dân chủ tư sản của giai cấp tư sản được ». Như thế, theo đồng chí Đặng-việt-Thanh, phong trào Đồng kinh nghĩa thực thuộc phạm trù của cách mạng dân chủ tư sản tất nhiên nó phải là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ, bởi vì rằng: « Một nền văn hóa nhất định là sự phản ánh của nền chính trị và kinh tế của một xã hội nhất định vào hình thái quan niệm » (1). Lý luận là bỏ đũa giúp ta đi vào thực tế để tìm ra chân lý. Nhưng khi đem soi vào thực tế, ta phải soi cho đến cùng, nghĩa là phải thực sự cầu thị, mới mong áp dụng lý luận được khoa học, đúng đắn.

Chúng ta biết rằng đầu thế kỷ XX, sau khi tạm thời dập tắt được ngọn lửa cần vương, thực dân Pháp đã tương đối đặt vững được hệ thống cai trị của chúng từ Nam chí Bắc trên đất nước chúng ta. Chương trình đại khai thác lần thứ nhất của toàn quyền Paul Doumer đã có một tác dụng khách quan làm chuyển biến bộ mặt kinh tế và xã hội của nước ta. Cùng với sự đầu tư công thương nghiệp của đế quốc, thành thị phát triển, từng lớp tiểu tư sản ngày càng xuất hiện đông đảo. Nền công thương nghiệp của nước ta sẵn có mầm mống từ trước đã được kích thích và đang ngày thêm phát triển. Các công ty, các hội buôn lần lượt ra đời. Sự phân hóa của từng lớp tiểu sản xuất, không những ở thành thị, mà ngay cả ở nông thôn, cũng diễn ra nhanh chóng. Do đó cho nên trong xã hội ta đầu thế kỷ XX đã có mặt từng lớp tư sản, mặc dầu còn rất nhỏ bé, nó chưa trở thành một lực lượng mạnh mẽ, chưa hình thành một giai

cấp để có thể tự giác nhận lấy nhiệm vụ chính trị của nó, đứng lên làm một cuộc cách mạng dân tộc và dân chủ. Sự có mặt của nền kinh tế công thương nghiệp vừa mới ra đời đang có xu hướng phát triển, đã làm lay chuyển cả cơ cấu xã hội ta, điều đó cũng được phản ánh rõ nét trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng. Một bộ phận sĩ phu phong kiến yêu nước tiến bộ, đã bắt gặp lực lượng mới mẻ đó. Nhưng nó còn quá yếu ớt chưa đủ sức để độc lập lay chuyển các sĩ phu, mà còn phải nhờ một yếu tố khác nữa. Đó là ảnh hưởng bên ngoài dội tới. Vượt qua biên giới Việt-nam, bên nước Trung-hoa phong kiến, phong trào duy tân bùng nổ: năm 1898 phong trào đòi biến pháp do Khang Hữu-vi và Lương Khải-siêu đại diện cho từng lớp tư sản cầm đầu, đã dội ảnh hưởng sang Việt-nam cùng với sách vở báo chí mang những tư tưởng dân chủ tư sản của Trung-quốc hoặc dịch từ tiếng nước ngoài. Xa hơn nữa, Nhật-bản, một nước nhỏ bé, trước họa xâm lăng của tư bản nước ngoài, cuộc Minh Trị duy tân năm 1868 đã mở cho Nhật-bản một con đường phát triển mạnh mẽ, bảo vệ được độc lập dân tộc và tiến mạnh trên con đường tư bản chủ nghĩa. Nhất là đến năm 1904-1905, trong cuộc Nga — Nhật chiến tranh, Nhật đã thắng, lần đầu tiên trong lịch sử cận đại, một nước người da vàng nhỏ bé đã thắng một đế quốc rộng lớn ở Âu Tây, điều đó càng làm nức lòng sĩ phu nước ta và càng khuyến khích họ mạnh dạn chuyển hướng theo con đường tư bản chủ nghĩa để chấn hưng đất nước. Điều này đã cắt nghĩa tại sao các phong trào Đông du, Đồng kinh nghĩa thực, Duy tân, đầu thế kỷ XX nhuộm màu tư sản lại do các sĩ phu phong kiến lãnh đạo.

Như thế là song song với sự có mặt của nền kinh tế công thương nghiệp mới ra đời của từng lớp tư sản, phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX chỉ mới bước vào phạm trù của cách mạng tư sản, mới là buổi giao thời, trong đó ý thức hệ phong

(1) Mao Trạch-dông tuyển tập, tập 2. Nhà xuất bản Sự-thật, trang 520.

Cũng xin nói rõ rằng đồng chí Đặng-việt-Thanh, tuy không trích dẫn ý kiến của đồng chí Mao Trạch-dông, nhưng đã vận dụng tinh thần câu nói đó trong đoạn văn của đồng chí mà chúng tôi đã trích dẫn ở trên.

kiến lạc hậu lỗi thời lần lần rút lui, nhường chỗ cho ý thức hệ tư sản đang có xu thế phát triển.

Cũng cần phải nói thêm rằng không phải chỉ ở đầu thế kỷ XX, khi mà giai cấp tư sản chưa thành hình, mà mãi đến những năm về sau này, khi giai cấp tư sản đã trở thành một lực lượng xuất hiện trên vũ đài chính trị, cao nhất là những năm 1927-1931 với tổ chức Việt-nam Quốc dân đảng, một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ cũng chưa được đề ra một cách rõ ràng. Điều đó đã nói lên rằng trong lịch sử cách mạng Việt-nam, giai cấp tư sản, với điều kiện khách quan

đặc biệt cũng như đặc điểm trong quá trình phát sinh và phát triển của nó quy định, nó không thể đề ra được một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, hướng hồ những năm đầu thế kỷ XX, khi mà giai cấp tư sản chưa hình thành, vấn đề đó lại càng cần phải được nghiên cứu thận trọng trước khi hạ kết luận.

Qua mấy ý kiến trên, chúng tôi muốn nói lên rằng lập luận của đồng chí Đặng-việt-Thanh có chỗ gò bó, gượng ép, cho nên nhận định của đồng chí về Đông kinh nghĩa thực tuy có mới mẻ, nhưng thiếu cơ sở thực tế, chưa đủ sức thuyết phục.

Bây giờ chúng tôi thử đi vào tìm hiểu xem Đông kinh nghĩa thực có đủ điều kiện để được coi là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc và dân chủ hay không? và nếu không, thì nó sẽ là gì?

Trước khi đi vào phân tích nội dung của Đông kinh nghĩa thực, chúng ta hãy tìm hiểu qua vài nét về vị trí của Đông kinh nghĩa thực trong phong trào cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX. Điều này chúng tôi thấy cần thiết, bởi vì nội dung của một phong trào cách mạng nhất thiết phải có liên hệ với toàn cuộc và ngược lại, toàn cuộc có một ảnh hưởng quyết định tới phong trào.

Chúng ta đều biết rằng Đông kinh nghĩa thực là một trường học lập nên do sáng kiến của một số sĩ phu phong kiến yêu nước tiến bộ. Nhà trường tồn tại được non 9 tháng (tháng 3 đến tháng 11-1907), sau đó bị thực dân Pháp đóng cửa. Nhà trường không phải chỉ hoạt động trong phạm vi nhỏ, hẹp với trên dưới 1.000 học sinh. Nhà trường có cơ sở ở nhiều nơi, và đã có tiếng vang trong toàn quốc, «Thật ra Đông kinh nghĩa thực không phải chỉ thu gọn là một trường học mà là một phong trào» (1). Một phong trào rộng lớn như vậy, tất nhiên phải xuất phát từ một đòi hỏi thực tế của một cơ sở xã hội nhất định. Như trên chúng tôi đã trình bày, trong xã hội ta đầu thế kỷ XX đã có một tầng lớp tư sản với nền kinh tế công thương nghiệp đang được kích thích phát triển. Tầng lớp này mới ra đời, tuy còn quá non trẻ, nhưng nó mang trong lòng nhiều khát vọng sẵn có của nó. Nó sẵn sàng

hăng hái xông pha để đập phá những xiềng xích trói buộc chân tay, bưng tai bịt mắt nó. Lịch sử cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn bước vào phạm trù của cách mạng tư sản. Cách mạng bước vào giai đoạn mới, nhưng lại do các sĩ phu phong kiến lãnh đạo, cho nên không tránh khỏi những hạn chế, chập chững ban đầu. Phong trào đã cùng một lúc thể hiện hai xu hướng rõ rệt: xu hướng bạo động chống Pháp mà Phan-bội-Châu là người tiêu biểu, và xu hướng cải lương, tiêu biểu là Phan-chu-Trinh. Đông kinh nghĩa thực, một phong trào yêu nước ra đời vào năm 1907, nghĩa là vào những năm đầu của giai đoạn cách mạng mới. Vậy trong khi tìm hiểu về Đông kinh nghĩa thực chúng ta cũng thông qua nội dung của nó, để tìm xem Đông kinh nghĩa thực nằm trong phạm vi ảnh hưởng của xu hướng nào? hay đồng thời phản ánh cả hai xu hướng. Tìm hiểu điều đó cũng tức là làm sáng tỏ phần nội dung của Đông kinh nghĩa thực.

Để cho vấn đề được rõ ràng, ta hãy lần lượt đi vào từng điểm: mục đích chủ trương của Đông kinh nghĩa thực; thành tích của Đông kinh nghĩa thực, hay nói một cách khác, thái độ của Đông kinh nghĩa thực đối với phong kiến và đế quốc; và phương châm đường lối mà Đông kinh nghĩa thực đã áp dụng để thực hiện chủ trương của mình. Trên cơ sở đó, ta mới có thể đi đến

(1) Trần-huy-Liệu — 80 năm chống Pháp — quyển I, trang 145.

một nhận định đúng đắn về Đông kinh nghĩa thực được.

Trước hết, Đông kinh nghĩa thực là một phong trào văn hóa, bởi vậy cho nên những vấn đề của Đông kinh nghĩa thực đề cập đến phần lớn đều tập trung vào vấn đề tư tưởng học thuật, sinh hoạt xã hội, phong tục tập quán. Thông qua những vấn đề đó, Đông kinh nghĩa thực đã dùng phương pháp đấu tranh tư tưởng làm lợi khí để truyền bá tư tưởng mới của mình.

Các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực xuất phát từ lòng yêu nước, thiết tha tới vận mệnh của dân tộc, độc lập của tổ quốc, cho nên đã tìm một con đường cứu quốc. Nhưng cứu quốc bằng con đường nào? Vũ trang bạo động, theo con đường cần vương chăng? Những bài học sőt dễ của phong trào cần vương thất bại còn rành rành đó. Mà chiêu bài cần vương đã lỗi thời, không còn kêu gọi được ai. Nước Việt-nam mất chang vì một lũ vua quan đầu hàng bán nước đó hay sao? Con đường ấy không thể theo được. Các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực phải tìm một con đường khác. Nhìn sang nước Trung-hoa phong kiến, từ mấy ngàn năm đứng sừng sững như núi Thái-sơn trước mặt các sĩ phu phong kiến nước ta, bây giờ đây cũng đang nứt rạn vì một trào lưu mới ra đời — trào lưu của cách mạng tư sản: *Đầu to hơn nước Đại Thanh, Quả nguy cũng phải bỏ kinh theo quyền* (1). Cho đến Nhật-bản nhỏ bé là thế, mà cũng biết « duy tân » để trở thành « người anh cả da vàng », sánh vai cùng các cường quốc tư bản Âu Tây. Ngay cả bọn thực dân Pháp, theo các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực, sỡ dĩ chúng cai trị được nhân dân ta vì chúng « văn minh » hơn ta: *Người sao làm chủ hoàn cầu, Ta sao nỡ lệ cúi đầu làm tôi?*

Theo các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực, sỡ dĩ ta thua kém vì bị giam hãm trong vòng lạc hậu. Cái lạc hậu đó là do kết quả tai hại của nền văn hóa tư tưởng phong kiến phản động đang được thực dân Pháp duy trì. Muốn kịp người phải mở mang dân trí, truyền bá văn minh tư sản, đi theo con đường tư bản chủ nghĩa. Nhưng muốn học tập cái mới, phải dả phá, hủy bỏ cái cũ, nó đang bưng tai bịt mắt người ta. Cho nên một mặt phải dả phá cái « hủ lậu u mê », phải chống văn hóa phong kiến; một mặt phải truyền bá tư tưởng văn minh tư sản Âu Tây.

Không còn nghi ngờ gì nữa, mục đích của Đông kinh nghĩa thực là bằng con đường đấu tranh trong lĩnh vực tư tưởng văn hóa, động viên lòng yêu nước, mở mang dân trí, truyền bá văn minh tư sản, để làm cho nước giàu dân mạnh, do đó mới mong giải phóng được dân tộc.

Bây giờ ta thử tìm xem thái độ của Đông kinh nghĩa thực đối với phong kiến và đế quốc như thế nào.

Đối với tư tưởng văn hóa của phong kiến, Đông kinh nghĩa thực đã kịch liệt lên án. Đạo Nho, tiêu biểu cho ý thức hệ phong kiến lạc hậu lỗi thời, đã bị các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực công khai phủ nhận. Một mặt phủ nhận đạo Nho, một mặt các sĩ phu tìm đọc và giới thiệu những tác phẩm mang nội dung tư tưởng tư sản Âu Tây như: *Dân ước luận* (Contrat social) của J. J. Rousseau, *Tiến hóa luận* (Evolutionnisme) của H. Spencer, *Vạn pháp tinh lý* (Esprit des lois) của Montesquieu. Qua đó chúng ta thấy rằng, các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực, là tín đồ của đạo nho, trong bước ngoặt của lịch sử, đã có tầm mắt trông xa thấy rộng hơn, tiên tiến hơn, nên đã công khai tuyên bố dứt bỏ nó để đón lấy một trào lưu tư tưởng mới.

Tiêu biểu cho tri thức phong kiến đầu thế kỷ XX là bọn nho sĩ hủ lậu. Bọn này « mắt chữa thấy xa », « chân chữa ra đường », chỉ « mê ngủ », « đắm đuối » trong mơ học tầm chương, chỉ biết « chê người ta bá mà nhà ta vương ». Bọn này là một trở lực chính, ngoan cố nhất, không chịu tiếp thu cái mới. Bọn này còn, thì không thể nào nói đến chuyện học tập văn minh được, cho nên phải đấu tranh, phải « cải tạo » họ. Bởi thế, hủ nho đã trở thành mục tiêu bị đả kích nhiều nhất.

Lối học khoa cử cũng được tuyên bố dứt khoát: « *Khoa danh bước đã qua rồi. Giật mình lĩnh dậy rằng thôi xin chữa* ». Lối học này chẳng có lợi ích thực tế nào. Nó chỉ mê hoặc các sĩ phu, đào tạo nên những hạng người hoặc « sống say chết mộng », hoặc « đổ lên một ti, được cái tiếng quen đã vội khùng khỉnh ta đây kẻ cả, tự cho mình là bậc giữ gìn thế đạo ». Lối học này chỉ đạo

(1) Những câu thơ trích dẫn ở đây đều rút trong *Tập san Văn Sử Địa*, mục « Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn » phần về « Thơ văn Đông kinh nghĩa thực » của ông Trần-huy-Liệu.

tạo nên những kẻ « nhân cách như thế, thiết nên lấy làm đau đớn » (1). Bỏ lối khoa cử, Đông kinh nghĩa thực hô hào học tập thi cử theo lối mới, tuy cũng dùng lối văn sách, luận, và cũng lấy kinh truyện và ba sử (sử Nam, sử Tàu và sử Thái tây) để mà hỏi, cho tự do bàn bạc đối đáp; và thêm vào cả môn toán pháp và chữ quốc ngữ nữa (V. M. T.H.S.). Như vậy là Đông kinh nghĩa thực có chú ý đến những nôm học thiết thực, đào tạo nên những người hữu ích cho công cuộc chấn hưng đất nước. Muốn học phải có chữ, nước ta từ trước vẫn cho chữ Hán là chữ thánh hiền, còn chữ môn là « mách què ». Đông kinh nghĩa thực chủ trương « chữ quốc ngữ là hồn trong nước ». Phải dùng nó để dạy dỗ trong các trường học, để dịch sách các nước.

Những tệ tục, tập quán hủ lậu của xã hội cũng được đem ra để đả kích, như tệ tục hương ẩm, thói ham chuộng hư danh, búi tóc củ hành, v.v...

Chúng ta thấy Đông kinh nghĩa thực đã tấn công mãnh liệt vào thành trì của tư tưởng văn hóa phong kiến và đã đề ra những nhiệm vụ mới.

Tuy vậy, tư tưởng chống đối văn hóa phong kiến của Đông kinh nghĩa thực vẫn chưa triệt để, hô hào phá bỏ cái cũ nhưng có lúc vẫn còn thấy luyến tiếc: *Trước là chớ chuộng vẫn chương, Thánh kinh hiền truyện cương thường phải theo.*

Đối với đế quốc, trước hết, hoạt động của Đông kinh nghĩa thực đã tìm cách khơi động lòng yêu nước của nhân dân, thể hiện ở một vài bộ sử ca tụng những cuộc khởi nghĩa của văn thân trước kia, và rải rác ở một số thơ ca yêu nước. Mạnh mẽ nhất là có lúc đã sáng tác bài ca tuyên truyền binh lính Việt-nam trong hàng ngũ quân đội Pháp. Đông kinh nghĩa thực cũng có lúc đã lên án chính sách bóc lột của thực dân Pháp. Nhân dịp thực dân Pháp cho phát hành một loại tiền sắt, Nguyễn-phan-Lăng đã viết « Thiết tiền ca » để chống chính sách bóc lột của chúng. Bài ca nêu rõ âm mưu của giặc và đã vạch rõ bộ mặt thật dã man của chúng: « *Chẳng qua giờ thôi tỉnh ma, Ra tay hiềm độc lừa quanh đấy mà* ».

Ngoài ra, ta còn biết Đông kinh nghĩa thực có liên lạc với phong trào Đông du, một phong trào yêu nước với chủ trương bạo động chống Pháp do Phan-bội-Châu lãnh đạo. Đông kinh nghĩa thực không những còn

là nơi gặp gỡ của những nhà cách mạng thuộc các xu hướng khác nhau, mà nhà trường cũng còn dùng những tài liệu, thơ văn của phong trào Đông du để giảng dạy.

Tuy vậy, đối với đế quốc, Đông kinh nghĩa thực đôi lúc cũng còn để lộ ra tư tưởng muốn dựa vào Pháp để chấn hưng đất nước như: « *Nay Đại Pháp ra tâm mở trí, Nghề nào hay chăm chỉ cố xem* » hay: « *Nay nhà nước mở đường trung hậu, Muốn cho ta noi dấu Thái Tây* ». Ngay trong bài « Thiết tiền ca » của Nguyễn-phan-Lăng, nổi tiếng là một bài lên án chế độ bóc lột của thực dân, ấy thế mà cũng có lúc chưa phân biệt được kẻ thù của dân tộc, để không tránh khỏi những lệch lạc: « *Người Pháp với người Nam như một, Bảo hộ thì chỉ cốt thuận dân, Nhẽ đâu cậy thế cậy thần, Nhẽ đâu trái lẽ cầm cân công bình* ».

Chúng ta đã tìm hiểu qua mục đích chủ trương của Đông kinh nghĩa thực và đã sơ bộ kiểm điểm thái độ của Đông kinh nghĩa thực đối với đế quốc và phong kiến, bây giờ chúng ta đi vào tìm hiểu phương châm đường lối để thực hiện những chủ trương ấy của Đông kinh nghĩa thực.

Đông kinh nghĩa thực hoạt động dưới hình thức một tổ chức hợp pháp — mở trường dạy học — « chương trình này không có gì mâu thuẫn với chương trình của thực dân Pháp đặt ra » (2), các sĩ phu đã lồng vào đó một nội dung mới cho thích hợp với chủ trương của mình. Ngoài ra, Đông kinh nghĩa thực còn dùng những hình thức như diễn thuyết, bình văn, báo chí để truyền bá tư tưởng mới. Rõ ràng rằng Đông kinh nghĩa thực đã hoạt động dưới hình thức hợp pháp, trong vòng kiểm soát của đế quốc. Việc làm của Đông kinh nghĩa thực, bọn thực dân đế quốc hẳn không ưa thích gì. Nhưng tại sao chúng vẫn để cho nhà trường hoạt động, dù chỉ là một thời gian rất ngắn. Chúng thấy rằng Đông kinh nghĩa thực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa một cách hòa bình, chúng

(1) « Văn minh tân học sách » — Bản dịch của Đặng-thai-Mai, trong *Văn thơ cách mạng V.N. đầu thế kỷ XX* — Nhà xuất bản Văn hóa, 1961 — phần Văn tuyên.

(2) Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, tập III, tr. 33. Nhà xuất bản Văn Sử Địa.

hy vọng có thể lung lạc, mua chuộc, lợi dụng nó và hướng hoạt động của Đông kinh nghĩa thực vào chỗ có lợi cho chúng, và nhất là hòa bình rất đang cần thiết cho việc thực hiện chương trình khai thác của chúng. Hơn nữa, Đông kinh nghĩa thực hoạt động trong vòng kiểm soát của chúng, chúng có thể dập tắt bất cứ lúc nào khi chúng thấy cần thiết. Sự thật đã diễn ra đúng như thế. Sau mấy tháng hoạt động, Đông kinh nghĩa thực càng ngày càng tỏ ra bất lợi cho chúng. Những tư tưởng của Đông kinh nghĩa thực một khi đã đi sâu vào quần chúng, nó không còn giữ về « hòa bình » nữa. Gặp gỡ tình thân yêu nước, căm thù giặc sôi sục của quần chúng, nó dẫn đến những hành động đe dọa nền chính trị của chúng, lập tức nhà trường bị đóng cửa. Cho đến khi nổ ra vụ Hà thành đầu độc và những vụ xin xâu, chống thuế nổ ra ở mấy tỉnh miền Nam Trung-bộ, các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực lần lượt bị bắt.

Điềm lại, về Đông kinh nghĩa thực, ta có thể tóm tắt như sau :

Mục đích : Bằng con đường đấu tranh tư tưởng văn hóa, vận động cải cách xã hội hô hào yêu nước kết đoàn, cổ động thực nghiệp làm cho dân giàu nước mạnh, (theo hướng tư bản chủ nghĩa) trên cơ sở đó mới mong giải phóng dân tộc.

Thái độ đối với phong kiến đế quốc :

Đối với phong kiến : Tích cực đả phá tư tưởng văn hóa phong kiến, truyền bá tư tưởng tư sản. Tuy vậy còn lưu luyến cải cũ.

Đối với đế quốc : Khởi động lòng yêu nước, lên án chính sách bóc lột của thực dân. Chưa phân biệt được đế quốc là kẻ thù chính của dân tộc, còn có tư tưởng dựa vào đế quốc hay ít ra là lợi dụng chúng để mở mang dân trí, chấn hưng đất nước.

Đường lối hoạt động : Dùng hình thức nhà trường, báo chí, diễn thuyết, hoạt động hợp pháp trong vòng kiểm soát của địch.

Qua sự tìm hiểu trên, ta có thể rút ra một vài nhận xét chủ yếu về Đông kinh nghĩa thực như sau :

Điềm thứ nhất : *Đấu tranh không triệt để.* Đông kinh nghĩa thực tuy có tập trung mũi nhọn vào văn hóa tư tưởng phong kiến, hô hào cải cách xã hội, nhưng như chúng ta đã thấy, ngay trong việc chống tư tưởng văn hóa phong kiến lại còn có lúc tỏ ra còn lưu luyến « thánh kinh hiền truyện ». Hơn nữa,

Đông kinh nghĩa thực không nhìn thấy được cơ sở của tư tưởng văn hóa phong kiến là nền kinh tế chiếm hữu ruộng đất của giai cấp phong kiến địa chủ, cho nên Đông kinh nghĩa thực không đã động gì đến nạn bóc lột tàn tệ đang trói buộc người nông dân trên ruộng đất, mà chỉ thấy sự cao thuế nặng của đế quốc. Lo giải phóng nhân dân khỏi phạm vi ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến trong lúc cơ sở kinh tế của phong kiến vẫn thống trị trên khắp đất nước thì làm sao mà giải phóng được.

Đối với đế quốc, tuy có đã động đến chính sách bóc lột của chúng, kêu gọi yêu nước kết đoàn, nhưng nhìn chung Đông kinh nghĩa thực xem việc Pháp cai trị Việt-nam là một sự đã rồi. Chúng văn minh, ta lạc hậu, cho nên các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực chủ trương muốn chống đế quốc, thoát vòng nô lệ, trước hết mình cũng phải văn minh. Muốn kịp người phải học tập văn minh tư sản. Pháp cũng là một nước văn minh, nên cần phải dựa vào chúng và lợi dụng chúng để mở mang dân trí. Các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực đã không thấy được rằng tư tưởng tư sản bước vào những năm cuối thế kỷ XIX và đầu XX đã đi vào con đường phản động cùng với sự chuyển sang đế quốc chủ nghĩa của nhiều nước tư bản phương Tây. Nó không còn tinh chất tiến bộ như thời thanh xuân của nó nữa. Đông kinh nghĩa thực đã không nhận được rõ bản chất của thực dân Pháp, không thấy được việc chiếm đoạt thuộc địa, khai thác nguyên liệu, giam hãm thuộc địa trong vòng lạc hậu là con đường tất yếu, là dã tâm của bất kỳ một tên tư bản đế quốc nào. Cho nên nuôi ảo vọng rằng đế quốc có giúp phần khai hóa cho thuộc địa, là một sự thiếu sáng suốt về chính trị, là một hạn chế rất lớn của Đông kinh nghĩa thực.

Điềm thứ hai : Đông kinh nghĩa thực đã không thấy được quan hệ anh em giữa văn hóa đế quốc và văn hóa phong kiến. Ngay trong mục tiêu đấu tranh của Đông kinh nghĩa thực cũng đã thể hiện điều đó. Đông kinh nghĩa thực tập trung mũi nhọn vào tư tưởng văn hóa phong kiến, mà lại muốn lợi dụng đế quốc để thực hiện điều đó thì thật là một sai lầm hết sức. Tư tưởng văn hóa phong kiến đã lỗi thời, tuy vậy nó vẫn còn ngoan cố, cố bám lấy địa vị thống trị để phục vụ cho cơ sở kinh tế, chính trị phản động của chúng. Bản thân nó đã ốm yếu, nhưng được sự tiếp sức, nuôi dưỡng của đế quốc nên nó

vấn dai dẳng tồn tại. Về phía đế quốc, duy trì tình trạng lạc hậu để nô dịch nhân dân thuộc địa là con đường tất nhiên của chúng. Thực dân đế quốc vì sự sống còn, chúng không bao giờ để cho thuộc địa phát triển tiến bộ, dù chỉ là phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. Bởi vì con đường đó không có lợi gì cho chúng, mà chỉ tạo nên một thế lực cạnh tranh, đe dọa độc quyền lĩnh đoạn của chúng mà thôi. Để duy trì tình trạng lạc hậu của thuộc địa, về mặt văn hóa, chỉ còn con đường duy trì văn hóa tư tưởng phong kiến, dùng nó làm công cụ tinh thần để khống chế, nô dịch nhân dân, giữ gìn trật tự an ninh bảo vệ chính trị cho chúng. Cho nên không thể đánh đổ được tư tưởng văn hóa phong kiến trong lúc quan thầy của nó là đế quốc đứng kiểm soát việc làm của Đông kinh nghĩa thực.

Hai đặc điểm chủ yếu của Đông kinh nghĩa thực kê trên, là hai mặt của một vấn đề. Trong điều kiện cách mạng của một nước thuộc địa nửa phong kiến, một khi không thấy được con đường cách mạng dân tộc dân chủ, tức là không thấy được sự cầu kết giữa đế quốc và phong kiến thì cũng không thể nào có được con đường đấu tranh cách mạng triệt để.

Qua sự tìm hiểu trên, chúng ta thấy Đông kinh nghĩa thực về căn bản chưa đủ điều kiện để được coi là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ, nó chỉ mới là một phong trào cách mạng, nhuốm mùi tư sản, xuất hiện trong lĩnh vực văn hóa tư tưởng.

Chúng ta còn thấy rằng ở Đông kinh nghĩa thực không có một xu hướng thống nhất, mọi người đều gặp nhau trên một điểm là yêu nước căm thù, giặc và tìm cách cứu nước. Còn cứu nước bằng con đường chống phong kiến hay chống thực dân trước vẫn còn có những chính kiến khác nhau, thể hiện trong các tài liệu sách báo, thơ văn của Đông kinh nghĩa thực.

Tuy vậy, nhìn về đại thể, qua chủ trương đường lối hoạt động, đối tượng và mức độ đấu tranh, chúng ta vẫn thấy toát ra từ đó một màu sắc đậm nét hơn và bao trùm hơn, đó là màu sắc của cải cách hòa bình, điều đó có thể cho phép ta đi đến một nhận định rằng: hoạt động của Đông kinh nghĩa thực nằm trong phạm vi ảnh hưởng của xu

hướng cải lương lưu hành trong cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX mà Phan-Chu-Trinh là người tiêu biểu.

Từ những nhận xét trên, chúng ta thấy rằng nếu coi Đông kinh nghĩa thực là một cuộc vận động (dù chỉ là vận động) cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ, theo chúng tôi nghĩ, là một sự cường điệu quá mức, không tránh khỏi dẫn đến những nhận định sai lệch. Vấn đề không phải chỉ có trong phạm vi của Đông kinh nghĩa thực, mà nó còn liên quan đến việc nhận định toàn bộ giai đoạn cách mạng Việt-nam đầu thế kỷ XX. Nhưng nếu lại cho rằng Đông kinh nghĩa thực chỉ là biểu hiện của một cuộc đấu tranh tư tưởng giữa hai phe thủ cựu và tiến bộ trong giai cấp phong kiến Việt-nam trên con đường phân hóa thì lại là một sự đánh giá quá thấp về Đông kinh nghĩa thực.

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, đầu thế kỷ XX, cách mạng Việt nam đã bước vào phạm trù của cách mạng tư sản, nhưng chỉ mới là bước vào ngưỡng cửa của cách mạng tư sản. Lãnh đạo phong trào cách mạng đó lại không phải là giai cấp tư sản, mà là do một bộ phận sĩ phu phong kiến yêu nước tiến bộ. Những sĩ phu này xuất phát từ tinh thần yêu nước, có tâm mắt trông xa thấy rộng hơn, tiến bộ và thức thời hơn, nên đã từ bỏ hàng ngũ của mình để nhập tịch vào hàng ngũ của tầng lớp tư sản vừa mới xuất hiện và chiến đấu dưới ngọn cờ tư sản. Trên cơ sở của nền công thương nghiệp đã có mặt ở xã hội ta đầu thế kỷ XX, những tư tưởng dân chủ tư sản ở nước ngoài dội tới, thông qua các sĩ phu tiến bộ, đã bén rễ và đang đấu tranh mở đường phát triển. Đông kinh nghĩa thực là biểu hiện của cuộc đấu tranh ấy. Nó là cuộc giao tranh đầu tiên giữa hai luồng tư tưởng, một bên là tư tưởng phong kiến lạc hậu suy tàn đáng được đế quốc tiếp sức và hồi phục; một bên là tư tưởng tư sản đang có xu hướng phát triển. Cuộc giao tranh ấy xuất hiện trong lĩnh vực văn hóa. Nó là cuộc giao tranh ban đầu, mà tư tưởng tư sản lại xuất hiện trên vũ đài thông qua các sĩ phu phong kiến, cho nên nó chưa phải, và càng không thể là một cuộc giao tranh triệt để phản ánh đầy đủ nội dung của một cuộc cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ mở đầu cho thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta.

Đông kinh nghĩa thực, mặc dù về quan niệm cũng như đường lối hoạt động cách mạng còn có những lệch lạc, cho nên về căn bản chưa đủ điều kiện để được coi là một cuộc vận động cách mạng văn hóa dân tộc dân chủ như chúng tôi vừa trình bày ở trên, nhưng một điều mà mọi người chúng ta đều khẳng định, đó là tinh thần yêu nước nồng nàn, thiết tha với vận mệnh tổ quốc và căm thù giặc của các sĩ phu Đông kinh nghĩa thực nói riêng hay phong trào Đông kinh nghĩa thực nói chung. Trong lịch sử trường kỳ đấu tranh cách mạng chống thực dân Pháp của nhân dân ta, Đông kinh nghĩa thực, cũng như mọi phong trào cách mạng khác, xuất hiện như một ngôi sao sáng với những hào quang đặc biệt của nó. Chúng ta mãi mãi trân trọng đối với Đông kinh nghĩa thực.

Ngày nay, ở vị trí lịch sử cách xa Đông kinh nghĩa thực hàng gần nửa thế kỷ, việc phân tích những ưu điểm cũng như những

thiếu sót của Đông kinh nghĩa thực, không hề làm sút mẻ điều đó trong mỗi người chúng ta, mà chỉ góp phần làm sáng tỏ thêm những nhận định còn chưa thống nhất trong khi nghiên cứu về Đông kinh nghĩa thực, đó là điều mong muốn của chúng tôi.

Với vị trí đặc biệt trong lịch sử chống Pháp của nhân dân ta, Đông kinh nghĩa thực không những chỉ biểu hiện sự đấu tranh giằng co giữa ý thức hệ tư sản đang có chiều hướng tiến bộ, và ý thức hệ phong kiến lạc hậu phản động mà nó còn biểu hiện sự giao thoa của những xu hướng cách mạng khác nhau lưu hành hồi đầu thế kỷ XX. Bởi thế, nhận định về Đông kinh nghĩa thực, có liên quan đến nhận định về một giai đoạn cách mạng mà hiện nay còn có những ý kiến chưa thống nhất. Vấn đề thì không phải là đơn giản, mà khả năng có hạn, tuy vậy, chúng tôi cũng xin trình bày một vài ý kiến chưa thành thực mong được sự giúp đỡ ý kiến của đồng chí Đặng-việt-Thanh và các bạn đọc.



TÊN GỌI CỦA NGƯỜI MƯỜNG VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA TÊN GỌI CỦA NGƯỜI MƯỜNG VỚI NGƯỜI VIỆT

LÂM - TÂM



Ở nhiều trường hợp, tên gọi của một tộc người hay một dân tộc nào đó, do tộc người hay dân tộc lân cận đặt cho nó một cách ngẫu nhiên, rồi dần dần trở thành tên gọi của dân tộc.

Do đó, nên ngoài tên gọi của người khác đặt cho, tộc người hay dân tộc đó còn có tên gọi riêng của họ nữa. Tên gọi của người Mường cũng giống như trường hợp nói trên. Ngoài ra, ở nhiều địa phương khác nhau, người Mường còn mang những tên gọi và tên tự xưng khác nhau.

Tên gọi của người Mường, ở các tỉnh Hòa-bình, Thanh-hóa, Phú-thọ, Sơn-tây, Ninh-bình và khu tự trị Thái Mèo (Tây Bắc) phổ biến gọi là « Mường ». Ở Nghệ-an có tên gọi là « Thổ » và « Hàng tổng ». Ở Quảng-bình có tên gọi là « Nguồn », « Sách » (1). Ngoài ra, người Mường cũng còn có một số tên gọi khác nữa, như tên « Ao-tá » (ở huyện Mai-đà—Hòa-bình); tên « Mọi Bi » (ở châu Quan-hóa và huyện Thọ-xuân thuộc Thanh hóa).

Người Mường tự xưng là « Mól ». Người Mường ở Nghệ-an tự xưng là « Mường », « Thổ » và « Hàng tổng ». Người Mường ở Quảng-bình tự xưng là « Mun » « Sách ». Rải rác ở châu Quan-hóa (Thanh-hóa) cũng có người tự xưng là « Muai », ở Mường-bi

(Hòa-bình) tự xưng là « Mó » hay « Mọi », ở huyện Thanh-sơn (Phú-thọ) tự xưng là « Món » hay « Muái » nữa. Tất cả những tên gọi và tên tự xưng trên đây, thì tên « Mường » và tên « Mól » là phổ biến hơn cả.

Tên gọi là một phạm trù lịch sử, nên tên gọi của người Mường cũng không tách rời nguồn gốc của họ, tức là mối quan hệ về nguồn gốc và tên gọi với người Việt.

Căn cứ vào những đặc điểm so sánh về dân tộc học, như địa vực cư trú, nhân chủng, ngôn ngữ, văn hóa vật chất, văn hóa xã hội và văn hóa tinh thần mà trước nay có nhiều học giả đã nói đến; thì người Mường và người Việt trước kia cùng chung một nguồn gốc với nhau (2). Nếu Mường—Việt

(1) Cũng có ý kiến cho người Rục và A-rem cũng là chi nhánh của người Nguồn—Sách ở Quảng-bình.

(2) Ở đây, tôi chỉ đề cập mối quan hệ nguồn gốc của Mường—Việt mà thôi. Còn vấn đề nguồn gốc của họ từ đâu di cư đến, đó là vấn đề khác.

Tham khảo các tài liệu :

— H. Marnette L. Begociet. « Les groupes sanguines en Indochine du Nord »—*B.I. ind pour étude de l'homme*. III—1940.

— Przylusky : *La langue du monde*—1924.

— A.G. Haudricourt : « La place du Vietnamiens dans les langues austro—asiatiques ;

cùng chung lịch sử với nhau, thì cũng có thể tên gọi của người Việt và người Mường xưa kia cũng là tên gọi chung.

Tên gọi chung của người Mường—Việt mà sử sách nói đến sớm là tên « Việt tộc » hay tên « Việt ». Sau lại mới xuất hiện tên gọi « Bách-việt », « Lạc-việt », « Giao-chỉ », « Cửu-chân », « An-nam ».

Theo sử liệu Trung-quốc và Việt-nam, thì tên Việt xuất hiện sớm nhất là bắt nguồn từ người Hán ở Trung-quốc, dùng gọi chung các tộc hay các dân tộc ở về lưu vực sông Dương-tử và phía Nam Trung-quốc, cho đến cả miền Bắc Việt-nam. Như Câu Tiễn thành lập nước Việt ở Triết-giang vào thế kỷ thứ V trước công nguyên. (Sách Quốc ngữ) Ở Tứ-xuyên có nước Quí-việt (sách Quốc ngữ). Ở Quí-châu, Vân-nam có đất Di-việt (Hoa-dương quốc chí). Ở châu Dương có Dương-việt, ở châu Kinh có Sở-việt (Sử ký). Ở Nam-giao có nước Việt-thường (Thượng phủ đại truyện) (1). Theo sách Quảng-dông tân ngữ của ông Khuất Đại-quân cũng có nói các dân tộc: Dao, Choang, Bình, Tôn, Lang, Lê, Kỳ, Đản ở Trung-quốc ngày nay, đều là người Việt xưa.

Ý nghĩa của tên Việt, theo ý kiến của ông Vệ Tự-hiền là danh từ của người Hán xưa kia dùng để chỉ « cái riu » hay « cái búa », vì nguồn gốc của chữ « việt » (越) hiện nay là do chữ « việt » (鉞) mà ra. Ý nghĩa của chữ « việt » này, cũng như chữ tượng hình cổ của nó là « búa riu ». Miền Triết-giang, Cồ-đăng (Hàng-châu), Lương-chữ, Hồ-châu xưa kia là nơi phát minh và sản xuất ra búa riu rất sớm, nên có thể tên Việt lúc đầu là danh từ dùng gọi công cụ « búa riu », sau trở thành tên gọi của địa phương và tên gọi của dân tộc (2).

Cũng rất có thể tên Việt cũng giống như tên gọi của người « Mèo » xuất phát từ chữ « miêu » (貓) mà ra. Nguồn gốc của tên Miêu hay Mèo cũng là danh từ dùng để chỉ một dân tộc xưa kia phát minh nghề trồng trọt và làm ruộng sớm, sau lại trở thành tên gọi của địa phương và tên gọi của dân tộc đến nay.

Sau khi nước Việt (Câu Tiễn) bị nước Sở diệt, thì trong sử liệu Trung-quốc lại xuất hiện tên gọi « Bách-Việt ». Tên Bách-Việt cũng là danh từ của người Hán, dùng để gọi những nhóm người Việt ở miền Nam Trung-quốc bao gồm cả miền Bắc Việt-nam. Trong

số Bách-Việt có 5 nhóm người Việt chủ yếu là: Đông-Việt hay Đông-Âu, Mân-Việt, Tây-Việt hay Tây Âu, Nam-Việt và Lạc-Việt.

Địa vực cư trú của 5 nhóm Bách Việt thì Đông-Việt hay Đông-Âu là ở Vĩnh-gia, miền Đông-Âu tỉnh Triết-giang. Mân-Việt ở Đông-dạ tức đất Mân, thuộc tỉnh Phúc-kiến. Nam-Việt ở miền Phiên-ngung thuộc tỉnh Quảng-đông (Sử ký — Tiền Hán thư). Tây-Việt hay Tây-Âu ở phía nam tỉnh Quảng-tây. (Thái-Bình hoàn vũ ký — Bách-Việt tiền hiền chỉ đề yếu) (3) và Lạc-Việt ở miền Giao-chỉ và Cửu-chân tức là miền Bắc nước ta (Hậu Hán thư) (4).

Qua những tên gọi trên đây, tên Việt hay Bách-Việt là danh từ xuất phát từ người Hán (Trung-quốc), dùng gọi chung các dân tộc ở miền Nam Trung-quốc cho đến cả miền Bắc nước ta. Trong số những tên gọi này, chỉ có tên Việt-thường và tên Lạc-việt là có liên quan đến tên gọi của Việt-Mường.

Tên Việt-thường có nhiều thuyết cho là tên đất đai ở Trung-bộ nước ta như Hà-lĩnh,

« L'origine des tons du Việt-nam » — B.S. de linguistique. F.I.

— Andriew — « Về nguồn gốc của tiếng Việt-nam » (Tập san Đông phương học) 2-1959.

— J.Cuisinier — Les Miroirs.

— Goloubew — « L'âge du bronze au Ton-kin et dans le Nord-Annam »: BEFEO, t. XXIX, 1929.

— « Le peuple de Đông-sơn et les Miroirs. » CEFEO, no 10-1937.

— Đào-duy-Anh — Cổ sử Việt-nam,

« Tài liệu điều tra điền dã của tổ dân tộc học ». Viện sử học Việt-nam. (1959 — 1960).

— Trần-quốc-Vượng và Hà-văn-Tấn. Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam. Nhà xuất bản Bộ Giáo dục—1959.

(1) Nước Việt-thường nhiều sách giải thích không giống nhau, nhưng các sách sau này đều giải thích Việt-thường là ở miền Bắc nước ta.

(2) Ngô-Việt luận tòng. Hà-văn-Tấn và Trần-quốc-Vượng chủ dẫn.

(3) Cũng có thuyết cho Tây Âu gồm cả phạm vi ở miền Bắc nước ta.

(4) Trước kia nước ta phạm vi chỉ có từ Thanh-hóa trở ra. Nên Giao-chỉ là phạm vi đồng bằng Bắc-bộ và Cửu-chân là vùng Thanh-hóa ngày nay.

Quảng-bình. Có thuyết cho là đất Lâm-ấp (Chiêm-thành) và cũng có thuyết cho là ở lưu vực sông Dương-tử (Trung-quốc). Căn cứ vào bia khắc ở chùa Linh-xứng ở Ngọ-xá huyện Hà-trung (Thanh-hóa) có nói lúc Lý-thường-Kiệt trấn giữ ở Thanh-hóa, được nhà Lý phong tước và cho ăn lộc một vạn hộ ở Việt-thường. Do đó, tôi ngờ rằng Việt-thường là từ Thanh-hóa trở vào. Nhưng tên Việt-thường sau này ít thấy sử sách gì của ta nói đến. Nên nó không thể là tên gọi phổ biến của một dân tộc được. Đặc biệt chỉ có tên Lạc-Việt là cả sử liệu của Trung-quốc lẫn sử liệu Việt-nam, với những di tích khảo cổ, truyền thuyết, tín ngưỡng ở nước ta, đều chứng minh là tên gọi xuất hiện sớm hơn các tên gọi khác, từ đời Hùng-vương (Lạc-vương đến nay độ trên 2.500 năm).

Tên gọi Lạc-Việt có danh từ Lạc và danh từ Việt. Tên Lạc-Việt trước kia nằm trong nhóm Bách-Việt. Bách-Việt là nhiều nhóm Việt. Cũng có thể dễ để phân biệt giữa nhóm Việt này với nhóm Việt khác, nên do đó người ta mới ghép tên địa phương vào với tên Việt để dễ phân biệt. Như Mân-Việt là nhóm Việt ở đất Mân, Đông-Việt hay Đông-âu là nhóm Việt ở vùng Đông-âu. Hoặc người ta cũng còn dùng phương hướng để ghép với tên gọi, như Nam-Việt là chỉ nhóm Việt ở phía Nam Trung-quốc. Hiện tượng này cũng giống như người ta dựa vào một đặc điểm nào đó, để đặt tên cho những nhóm người, tộc người hay dân tộc nào đó. Như trước kia, trong số những tộc gọi là « Xá » (1), thì người ta gọi phân biệt ra là Xá-cầu (Xá đen), Xá khảo (Xá trắng), Xá Cò-xung (Xá ở cây cao), Xá Pô-lếch (Xá ở mỏ sắt) ... Hay danh từ « Mọi » (2), trong đó người ta cũng chia ra Mọi Ba-na, Mọi Ê-đê, Mọi Dơ-rai... Thực tế giữa Xá cầu, Xá khảo với Xá Cò-xung, đều khác nhau. Hay những người ở Tây-nguyên, tuy mang chung tên « Mọi » nhưng cũng không phải tất cả đều cùng chung một tộc người với nhau. Những dẫn chứng trên đây cũng tương tự như tên Lạc-Việt, thì danh từ « Việt » là danh từ chung của nhiều dân tộc, còn tên Lạc mới là tên gọi riêng của tổ tiên người Mường — Việt trước kia ở Giao-chỉ và Cửu-chân, tức là ở miền Bắc nước ta.

Ý nghĩa của tiếng Lạc trước nay có 3 thuyết khác nhau. Thuyết thứ nhất cho tên Lạc phát sinh từ ruộng Lạc mà ra. Thuyết thứ

hai, cho tên Lạc là do tô-tem chim Lạc mà có. Thuyết thứ ba cho tên Lạc là nguồn gốc ở họ Lạc.

Thuyết thứ nhất thì căn cứ vào sử liệu Trung-quốc, như sách *Giao-châu ngoại vực ký* có chép rằng: « Ở thời xưa Giao-chỉ chưa có quận huyện, thì đất đai đã có ruộng Lạc, ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn, gọi là Lạc dân. Đặt Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là những Lạc tướng... Lạc tướng thì có ấn đồng dài xanh... ». Do đó nên có ý kiến cho tên Lạc là từ ở ruộng Lạc mà ra, và nhiều sách khác cũng có nói đến như vậy.

Thuyết thứ hai, thì căn cứ vào những hình chim và hình thuyền, với những lông chim trang trí trên mũ những người thủy thủ khắc trên thuyền của trống đồng. Ngoài ra, còn dựa vào thuyết « chim đẻ trăm trứng » của người Mường, mà cho tên Lạc là xuất phát từ tô-tem chim Lạc mà ra. Và chim Lạc cũng như nguồn gốc người Lạc-Việt ở Trung-quốc di cư sang.

Thuyết thứ ba, lại dựa vào truyền thuyết Lạc-long quân, Hùng-vương tức là Lạc vương và Lạc hầu, Lạc tướng mà cho là họ Lạc. Hay trong sách *Toàn thư* và *Cương mục* cũng có nói Trưng-Trắc Trưng-Nhị là do dòng dõi Lạc tướng và cũng là họ Lạc. Cho nên tên Lạc xuất phát từ họ Lạc mà có.

Qua những thuyết trên đây, tôi thấy thuyết ruộng Lạc đáng được chú ý. Thông thường tên gọi của một tộc hay một dân tộc nào đó, tuy do khách quan đưa lại một cách ngẫu nhiên; nhưng nó cũng nhằm phản ánh vào đặc điểm nào có liên quan mật thiết với tộc người hay dân tộc đó. Như dựa vào tô-tem, địa vực cư trú, những phát minh sớm hay trang phục....

(1) Xá gọi đúng theo phát âm của người Thái là Tsá, người Việt phiên âm là Xá. Xá là tên kỳ thị khinh rẻ của bọn phía tạo Thái dùng gọi các dân tộc rẻo cao. Ý nghĩa của nó như tiếng Man. Hiện nay ta không dùng nữa.

(2) Tiếng « Mọi » ở Tây-nguyên cũng không dùng nữa. Mà chỉ gọi là người Ba-na, Ê-đê, Dơ-rai... Cũng có ý kiến cho tên « Mọi » là do danh từ « Tơ-moi » mà ra. Theo tiếng Ba-na thì Tơ-moi có nghĩa là « người khách ». Nhưng bọn thực dân, phong kiến đều dùng tiếng Mọi với ý nghĩa kỳ thị là « man mọi ».

Theo ý kiến của một số các cụ ở miền Bắc, cho « ruộng lạc » là « ruộng chiêm », tức là ruộng lam, được vụ chiêm đã phổ biến ở miền bắc nước ta rất lâu đời. Nhìn vào địa lý, thì vùng lưu vực sông Hồng, sông Mã ở đồng bằng Bắc-bộ nước ta là vùng cấy chiêm rất tốt (1). Có nhiều truyền thuyết cũng cho tổ tiên ta xưa kia, biết làm nghề nông rất sớm. Những hình « chim » khắc trên mặt trống đồng, mà một số học giả cho là chim Lạc; theo tôi, nó chỉ là một hình tượng của những chim Cò, chim Sếu. Vì chim cò, chim sếu quen sống ở đồng ruộng, là nơi có nhiều cá, ốc, cua. Trong truyền thuyết dân gian hay văn nghệ của người nông dân, thường hay diễn tả những cảnh thực tế sinh hoạt của họ. Nền nghệ thuật trên trống đồng như: cối giã gạo, nhà sàn là tượng trưng cho nghề nông đã phát triển, còn thuyền bè là tượng trưng cho nghề đi biển hay đánh cá đã tiến bộ. Nền cũng rất có thể tổ tiên của người Việt—Mường trước kia đã phát sinh ra nghề trồng lúa chiêm rất sớm, do đó mà trở thành tên gọi của

địa phương và tên gọi của dân tộc. Và cũng có thể từ chỗ ruộng Lạc, người Lạc, mới đẻ ra tên là Lạc vương. Lạc hầu, Lạc tướng là danh từ dùng để chỉ chức vụ của những người cầm đầu ở vùng đất đó. Như đất Việt thì là Việt vương, đất Mân là Mân vương... (Khi xã hội đã phân hóa giai cấp).

Ngoài tên Lạc-Việt ra, từ Bắc thuộc cho đến các triều đại Đinh, Lê và Lý phổ biến người ta dùng tên địa phương mà gọi những cư dân ở vùng đấy. Như gọi người Giao-chỉ, Cửu-chân, người Phong-châu hay người Thượng-oai (Hòa-bình), người Hà-dộng (Thạch-thành thuộc Thanh-hóa), người Cử-long (Cầm-thủy thuộc Thanh-hóa), người Động Hoa-lư (Ninh-bình), người Sách-bông, Sách-tế-áo (động Hoa-lư)... còn tên gọi Nam-man, An-nam là tên của bọn phong kiến thực dân Trung-quốc trước kia gọi ta với tính chất kỳ thị của chúng.

Nếu tên gọi của người Mường và người Việt trước kia là tên gọi chung, vậy thì tên Mường xuất hiện từ bao giờ?

HOÀN CẢNH XUẤT HIỆN TÊN GỌI CỦA NGƯỜI MƯỜNG

Danh từ Mường trước đời nhà Hậu Lê (thế kỷ thứ XV) chưa tìm thấy có sử liệu nào nói đến. Từ đời Hậu Lê về sau này, thông thường người ta viết chữ Mang (𡗗 hay 芒), nhưng đọc theo tiếng nôm lại là Mường. Tiếng Mường này không phải dùng để chỉ riêng người Mường, mà nó có ý nghĩa là dùng để chỉ địa phương « Mường nào » trong đó bao gồm cả người Mường lẫn người Thái.

Nếu ta dựa vào nguồn gốc của danh từ Mường mà nhận xét, thì thấy lịch sử của danh từ Mường xuất phát từ ở nguồn gốc ngôn ngữ của người Thái mà ra. Đồng thời trong ngôn ngữ của người Lào và người Thái-lan cũng còn có danh từ Mường (2). Xuất phát điểm của vấn đề trên đây là vì giữa người Lào và Thái-lan với người Thái có quan hệ về nguồn gốc và hệ ngôn ngữ với nhau (3). Tuy trước kia giữa người Việt với người Lào cũng có liên quan ít nhiều về lịch sử, nhưng cũng không có quan hệ gần bó và sâu sắc như giữa người Mường với người Thái. Do đó tôi thấy tiếng Mường có thể xuất phát từ người Thái mà ra. Theo sách *Thông giám cương mục* của ta cũng có chép, khi giặc Nam-chiếu tràn sang Việt-nam (thế kỷ thứ IX), thì đã có người Thái định cư ở Tây-Bắc rồi (4). Trong nhân dân

Việt—Mường trước nay thường có câu nói: « Người Mường », « kẻ chợ »; hay người Mường thường gọi người Việt là « người kinh », « kẻ chợ » hoặc là « người xuôi ». Và ngược lại, người Việt cũng gọi người Mường là « người Mường », « người miền ngược ».

(1) Hiện nay vụ chiêm cũng là vụ chính của đồng bào ở tỉnh Hà-nam và Ninh-bình.

Và trước kia trong khi miền Bắc nước ta chưa có xây dựng đề điều, thì ruộng chiêm có thể là vụ chính của đồng bào, mà sử liệu có nói là « ruộng theo nước thủy triều lên xuống ».

(2) Người Lào dùng danh từ Mường để chỉ địa phương tương đương với một tỉnh. — Người Thái-lan dùng danh từ Mường để chỉ thành thị.

(3) Tham khảo *Quả mỗ mươn* của Cầm Quỳnh và Cầm Trọng. Nhà xuất bản Sử học—1960. Và sự kể lại về nguồn gốc của người Thái.

— Thái, Lào và Thái-lan thuộc ngữ hệ Hán—Tạng.

(4) Theo truyền thuyết và sử liệu người Thái, thì tổ tiên người Thái ở vùng Síp-song-pa-na (Trung-quốc) di cư sang Việt-nam vào khoảng đầu thế kỷ thứ XI.

Phổ biến trước nay, người Việt gọi người «Mường» là ngụ ý chỉ người ở vùng miền núi. Còn danh từ «kê chợ» thì tiếng «kê» là tiếng Việt cổ, có nghĩa là người ở vùng nào đó và tiếng «chợ» là chợ búa. Nên «kê chợ» có nghĩa là «người ở vùng chợ búa». Hay tiếng «kinh», «người kinh», cũng có nghĩa là «người ở kinh kỳ», «kinh đô». Tiếng «kê chợ» cũng là tên gọi cũ của thành Thăng-long (1). Lịch sử của thành Thăng-long được xây dựng lên, bắt đầu từ đời nhà Lý (Lý-công-Uân). Từ đời nhà Lý đến nay, thành Thăng-long vừa là thủ đô của nhiều triều đại phong kiến Việt-nam đóng ở đây; đồng thời cũng là nơi trung tâm phát triển về kinh tế, chính trị và văn hóa ở nước ta. Kinh tế, chính trị đời Lý là thời kỳ phồn thịnh hơn tất cả các đời: Đinh, Tiền Lê và suốt thời Bắc thuộc. Ý nghĩa của những tên gọi này, cũng phản ánh sự phân hóa giữa nông thôn miền núi với thành thị ở đồng bằng. Hay nói một cách khác, tức là nền kinh tế ở nước ta trong thời kỳ đó, đã khá phát triển. Cho nên, tên Mường không thể xuất hiện trước khi có người Thái di cư sang Việt-nam; cũng càng không thể có trước khi có thành Thăng-long và nền kinh tế phát đạt, đã dẫn đến sự phân hóa giữa nông thôn miền núi, với vùng đồng bằng, công thương nghiệp phát triển.

Ý nghĩa của tên Mường trong ngôn ngữ người Thái cũng như người Mường là đều dùng chỉ một địa vực cư trú, hay một thái ấp, hoặc một vùng cư dân ở một địa phương nào đó. Danh từ Mường cũng còn có ý nghĩa là dùng để chỉ một phạm vi đất đai thống trị của một tên lang cun (lang đầu sỏ), lang đạo, thổ tù (Mường), hay của một tên phía tạo (Thái) nào đó. Nên phạm vi của mỗi mường lớn bé có khác nhau.

Thông thường thì phạm vi Mường của những tên lang cun (Mường) và những tên phía (Thái) thì rộng lớn hơn là Mường của những tên lang đạo (Mường) và những tên tạo (Thái).

Hiện nay, người Thái ở khu tự trị Thái Mèo (Tây Bắc) vẫn dùng tiếng Mường để chỉ một châu (tương đương với huyện) như: châu Mường-la (Sơn-la), châu Mường-lai (Lai-châu), châu Mường-thanh (Điện-biên-phủ), châu Mường-tè... Người Thái cũng còn dùng tiếng Mường để chỉ một xã như: xã Mường-bum, xã Mường-tè, xã Mường-mô (châu Mường-tè)...

Khác hơn người Thái, người Mường chỉ dùng tiếng Mường để chỉ đơn vị tương đương với xã hoặc liên xã, hay xóm. Như Mường-bì, dưới thời Pháp thuộc là làng Thạch-bì, nay chia ra đến 7 xã. Mường-vang trước gọi là làng Trung-hoàng, nay gồm có 5 xã. Nhưng ở huyện Bát-bát (Sơn-tây) thì ngược lại, nhiều Mường mới lập lại thành một xã. Như xã Tân-dân gồm có: Mường-dô, Mường Giáp-thượng, Mường Khánh-chúc; xã Ninh-quang gồm có: Mường-lạch, Mường-cốc, Mường-víp, Mường-di; và xã Ba-trại gồm có Mường-me, Mường-bối-thông, Mường-trám và Mường-khoai.

Tiếng Mường trong ngôn ngữ người Mường và người Thái, phổ biến dùng để chỉ đơn vị hành chính tương đương với một xã. Về tổ chức đơn vị hành chính thì Mường—Thái giống nhau là trên Mường là Châu. Nhưng dưới đơn vị Mường thì người Thái gọi là «bản», mà người Mường lại gọi là «chòm». Những chòm có bốn lang cun hay lang đạo ở, thì lại gọi là «chiềng». Bản và chòm hay chiềng tương đương với đơn vị «xóm» của ta.

Nguyên nhân vì sao danh từ «Mường» lại trở thành tên gọi của người Mường?

Tiếng «Mường» trở thành tên gọi của người Mường, có thể do hai nguyên nhân: nguyên nhân về địa vực cư trú và nguyên nhân kinh tế trong nước phát triển.

Nguyên nhân trước tiên có thể là khi người Thái ở Trung-quốc di cư sang Việt-nam, sau khi dần dần định cư ở tiếp giáp hoặc xen kẽ với người Mường từ khu tự trị Thái Mèo (Tây-Bắc), chạy dài xuống phía tây nam qua Hòa-bình đến Thanh-hóa, như một dãy hành lang của miền núi nằm xuôi theo hướng Tây Bắc—Tây Nam, một bên là vùng đồng bằng địa vực cư trú của người Việt (phía Đông), và một bên là vùng rừng núi hiểm trở địa vực cư trú của người Thái (phía Tây). Đặc biệt vùng Mường và vùng Thái, đều nằm trong khu vực của rừng núi. Do tình hình cư trú như vậy, sự giao thông trước kia đi lại không phải dễ dàng như ngày nay. Nên người Việt ở đồng bằng không phân biệt được người Mường với người Thái, cũng có thể do đó mà gọi chung là «người ở Mường», tức là người ở miền núi. Rất có thể xuất

(1) *Lịch sử thủ đô Hà-nội*. Trần-huy-Liệu chủ biên. Nhà xuất bản sử học—1960.

phát từ chỗ gọi là « người Mường nào... », rồi dần dần chỉ còn gọi là « người Mường »; sau lại trở thành phổ biến và tiếng « Mường » trở thành là tên gọi dùng để chỉ dân tộc Mường. Sở dĩ người Thái không nhầm lẫn với người Mường là do người Thái còn có tên riêng, là « Thái » hay họ tự xưng là « Tày ». Ngược lại người Mường đã lâu đời, theo thói quen chỉ gọi tên địa phương, mà không có tên riêng, nên tiếng Mường trở thành tên gọi chính thức của họ.

Hiện tượng nhầm lẫn này, cũng như người Hán (Trung-quốc) gọi những người ở miền Nam nước họ, cho đến cả Giao-chỉ (Việt-nam) đều là Việt. Hay bọn phong kiến Việt-nam trước kia gọi chung các dân tộc thiểu số ở nước ta đều là « Man ». Hoặc bọn thực dân cũng như bọn phong kiến, đều gọi các dân tộc thiểu số ở Tây - nguyên đều là « Mọi ». Thậm chí bọn phía tạo Thái sống gần với người La hù (Cò xung) người Cống (Xá khảo), người Kháng dậu (Xá cầu), người Puộc, người Măng (Măng ư), nhưng chúng vẫn không phân biệt được tộc này với tộc khác mà vẫn gọi chung những người ở rẻo cao đều là « Xá » hết. Cũng có thể do đó mà một số người Mèo ở Cao-bằng, sống xen kẽ với người Dao (Mán) đến nay vẫn còn mang tên là Mán trắng. Hoặc những người trong hang động ở huyện Tuyên-hóa (Bắc Quảng-bình), trước kia từ chỗ gọi là người ở rục, a-rem nào đó, đến nay họ ngẫu nhiên mang tên là người Rục, người A-rem (rục, a-rem theo tiếng địa phương Tuyên-hóa — Quảng-bình là hang, động). Một bằng chứng khác nữa là hiện nay giữa người Mường với nhau, khi gặp thường hay hỏi nhau : « người Mường nào » ? Hoặc họ đáp lại : « người Mường-ri », « người Mường-gò », « người Mường-gianh ».

Một nguyên nhân thứ hai cũng có thể là do trước kia nền kinh tế của nước ta là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu; lại bị bọn thực dân phong kiến Trung-quốc kìm hãm suốt gần 10 thế kỷ, nên sự phân hóa giữa nông thôn và thành thị chưa có ranh giới rõ ràng. Trải qua giai đoạn nước nhà được độc lập tự chủ, từ đời Ngô, Đinh, Lê, nhất là từ đời nhà Lý về sau thì kinh tế mới bắt đầu phát triển mạnh. Giữa nông thôn và thành thị ngày càng phân hóa rõ rệt hơn. Việc Lý-công-Uân thiên đô ra Thăng-long và bài xích thiên đô của ông, cũng đã phản ánh lên phần nào tình hình phát triển kinh tế lúc bấy giờ.

Cho nên, từ chỗ nhầm lẫn không phân biệt Mường — Thái và quá trình phát triển

kinh tế của người Lạc-Việt, cũng có thể là nguyên nhân xuất hiện của tên gọi Mường — Kinh.

Qua những dẫn chứng trên đây, thì tên Mường không phải là tên kỳ thị như một số anh em Mường đã lầm tưởng, và thực tế nó cũng không phải là tên gọi của dân tộc. Nhưng hiện nay nó đã trở thành tên gọi phổ biến trong các dân tộc và chính ngay bản thân của người Mường, cũng như tên Kinh vậy.

Người Mường ở Nghệ-an vùng sông Con huyện Nghĩa-đàn còn có tên gọi là người « Thổ » và vùng sông Con huyện Con-cuông lại gọi là « Hàng tổng ». Nguyên nhân người Mường ở Nghệ-an mang tên này, vì họ là thiểu số sống xen kẽ trong xã thôn của người Thổ và người Hàng tổng. Tên Thổ ở đây có nghĩa là « thổ dân » tức là người ở địa phương đây đã lâu đời. Thổ này không phải là Thổ (Tày) mà chỉ là người Việt. Còn Thổ là người Mường chỉ có ở các xã : Nghĩa-lâm, Nghĩa-lạc và Nghĩa-lợi. Phần nhiều Thổ (Mường) là họ Bùi, họ Cao và họ Phạm, nguồn gốc ở huyện Như-xuân và Ngọc-lặc (Thanh-hóa), di cư đến trước thời Pháp thuộc. Thổ ở vùng sông Lam-la thì toàn là người Việt nguồn gốc ở huyện : Yên-thành, Anh-sơn (Nghệ-an). Tổ tiên của họ xưa kia bị bọn quan lại nhà Trần bắt đưa lên lập trại ấp rồi định-cư luôn đến nay. Một số người Mường ở sông Con huyện Con-cuông mang tên Hàng tổng cũng đều là nguồn gốc ở châu Ngọc-lặc (Thanh-hóa). Lúc đầu họ di cư lên ở vùng sông Con (huyện Nghĩa-đàn). Nhưng vì họ bị tên tri phủ bắt họ nộp gấu trắng, và bóc lột họ rất tàn nhẫn. Sau khi không săn được gấu trắng cho tên tri phủ, số người Mường này phải trốn lên ở huyện Con-cuông nhập tịch theo bọn phía tạo Thái ở Hàng-tổng, không dám nhận mình là người Mường vì sợ bị truy nã, nên đổi tên Hàng-tổng. Người Hàng-tổng có trên 16.000 nhân khẩu trong số đó người Mường chỉ có hơn 1.200 người : ở xã Châu-kê và một số ít ở xã Cam-phục. Thành phần người Hàng-tổng phần nhiều là người Thái, một số ít người Việt với một số người Mường đã nói trên. Hàng-tổng không phải là tên dân tộc. Nguyên nhân trước kia có một số người Thái chạy loạn Thái-Xá, với một số người Việt bị bọn vua quan nhà Trần bắt đưa lên đánh người Lào trốn ở lại làm ăn. Hai dân tộc này dần dần phát triển xây dựng thành một tổng. Bọn phía tạo Thái ở đó có nhiều uy

hệ chính trị, kinh tế và làm chánh tổng vùng đó, nên nhân dân các dân tộc khác nề sợ gọi chung cư dân ở đây là Hàng-tổng (1).

Bọn thực dân Pháp trước kia thống kê tất cả những người Hàng-tổng đều cho là người Mường. Ngay Qui-di-ni-ê (J. Cuisinier) nghiên cứu về Mường cũng ghép chung người Hàng-tổng với người «Vườn», người «Nhà làng» là người Việt vào người Mường (2). Đáng buồn cười nhất tên thực dân An-be Lúp-pơ (Albert Louppe) cũng nhầm mắt gọi bữa người Thái ở Cửa Rào là người Mường (3).

Ở Quảng-bình người Mường còn có tên gọi là «Nguồn», «Sách». Tên «Nguồn» xuất phát từ tiếng dùng để chỉ địa vực cư trú của người Mường ở thung lũng núi Nguồn-sơn và cũng là người ở đầu nguồn nước. «Sách» là danh từ dùng để chỉ đơn vị hành chính ở các vùng miền núi trước kia, phổ biến là trong các vùng Mường. Sách là đơn vị tương đương như xóm. Như huyện Thanh-xuyên (nay là huyện Thanh-sơn và Thanh-thủy — Phú-thọ) có một thôn, 2 động, 34 sách. Sách Bông, Sách Tế-áo là quê hương của vua Đinh-tiên-Hoàng (Động Hoa-lư — Ninh-bình). Lúc đầu có thể do người Mường tự xưng mình là người ở sách nào đến, rồi dần dần chỉ còn mang tên Sách. Qua điều tra dân số hồi tháng 3 năm 1960, người Nguồn, người Sách đều tự nhận họ là người Mường.

Ngoài những tên gọi phổ biến và tên gọi ở từng địa phương trên đây ra, người Mường ở một số vùng lại còn có tên gọi «Ao-tá», và «Mọi Bì». Nguồn gốc của tên Ao-tá ở một vài vùng trong châu Mai-đà (Hòa-bình) là do tiếng Âu-tá mà ra. Âu tức là chức vụ của bọn lang đạo phong cho những người dân Mường (do nhân dân bầu ra hoặc do lang đạo chỉ định) để phục vụ cho chúng. Theo nguyên tắc thống trị của bọn lang đạo trước kia đề ra, thì dòng lang đạo mới được làm «lang đạo», còn nhân dân thì tuyệt đối không được làm lang đạo mà cao nhất cũng chỉ được làm đến chức Âu là cùng. Nên trong nhân dân Mường khi chúc tụng nhau chỉ chúc là Âu. Danh từ «tá» theo tiếng Mường có nghĩa là «ông». Âu-tá là «ông Âu». Nguyên nhân phát sinh ra tên gọi Ao-tá là do trước kia có một số người Mường ở Thanh-hóa chống ách áp bức của bọn lang đạo, nên di cư lên Mai-đà (Hòa-bình). Lúc họ đến địa phương này, anh em Mường vùng đấy đến chào mừng và chúc tụng gọi tặng họ là Âu-tá.

Từ đó danh từ Âu tá trở thành tên gọi của nhóm người Mường này và lâu dần biến âm, thành là «Ao-tá» Âu-tá hay Ao-tá không phải là tên kỳ thị như một số người trước nay giải thích là tên gọi những người ở nơi khác đến cư ngụ luôn bị lang đạo bắt phu dịch và khinh rẻ.

Có một số vùng người Mường ở châu Quan-hóa và huyện Thọ-xuân (Thanh-hóa) có tên gọi là Mọi Bì. Tên Mọi Bì xuất phát từ tiếng «Mól Mường Bì» hay «Mól Pi» mà ra. Danh từ Mól Pi có nghĩa là : «người Mường Bì» hay «người Bì». Trước kia bọn lang đạo Mường Bì (Hòa-bình) gả con gái về làm dâu cho bọn phỉ tạo Thái ở châu Quan-hóa (Thanh-hóa). Lúc cô dâu về nhà chồng bọn lang đạo Mường Bì có bắt ép một chòm người Mường trong phạm vi thống trị của chúng làm của hồi môn, đi theo phục vụ cô dâu, chú rể. Khi về ở Quan-hóa số người Mường này tự xưng là «Mól Mường Pi» hay «Mól Pi». Nhưng người Thái phát âm lệch đi, từ tiếng Mól thành tiếng Mọi và tiếng Pi ra tiếng Bì. Từ đó đến nay các tộc khác gọi số người này hay những người Mường Bì khác đến ở huyện Thọ-xuân cũng đều là Mọi Bì. Người Mường Bì rất thành kiến với tên Mọi Bì. Vì họ cho tên Mọi Bì là tên kỳ thị, có nghĩa là man mọi và đồng thời nó cũng gọi lại cuộc sống nô lệ của cha ông họ trước kia bị bọn lang đạo miệt thị và bóc lột dã man.

Người Mường tự xưng là «Mól». Tiếng Mól có nghĩa là «người». Nhưng người Mường không dùng tiếng Mól kép để tự xưng. Trừ phi đề phân biệt giữa Mường — Việt thì trước kia, có một số ít người Mường dùng tiếng Mól — Táo. Trường hợp này tiếng Mól lại ám chỉ là người Mường còn tiếng Táo thì ám chỉ là người Việt (thương buôn). Sau cách mạng tháng Tám, người Mường không dùng tiếng Táo để chỉ người Việt nữa. Vì trong tiếng Táo, có nghĩa là con buôn, có tính chất mua rẻ bán đắt.

(1) Cũng có người nói tên Hàng-tổng là do chạy giặc đánh nhau giữa tổng này với tổng khác ở Thanh-hóa. Nhưng theo tôi thì giặc Hàng-tổng phát sinh lúc Pháp mới đến. Còn những người Thái, Việt đến ở vùng này từ đời nhà Trần.

(2) Trong quyển *Les Mongs*.

(3) Quyển *Mường de Cửa Rào* xuất bản 1934.

Thông thường, người Mường dùng tiếng Mól ghép chung với tên địa phương làm tiếng tự xưng. Như Mól Mường-vang (người Mường-vang), Mól Mường-pi (người Mường-bi), Mól Mường-thàng (người Mường-thàng), Mól Mường-đồng (người Mường-đồng)... Mól không phải là tên gọi của người Mường. Có một số ít anh em Mường định dùng tiếng Mól thay cho tên Mường, vì họ cho tên

Mường là tên kỳ thị. Tiếng Mól, nếu đứng riêng một mình nó thì không có ý nghĩa gì cả. Ví dụ như người Mường hỏi nhau « Mól nó tẻ »? (người ở đâu đến) hay « bao nhiêu Mól »? (bao nhiêu người). Ngoài tên tự xưng là Mól mường... ra, thì những tiếng tự xưng khác như: Mól, Mol, Muai, Muai, Mól, Mun, Món cũng đều bắt nguồn từ tiếng Mól mà ra, do phát âm sai lệch đi thôi.

Tóm lại, tên gọi của người Mường có thể từ thế kỷ thứ X về trước là tên gọi chung với người Việt. Tên gọi của Mường—Việt sử sách nói đến sớm nhất là tên Lạc. Người Hán Trung-quốc gọi là Lạc-Việt hay là Việt. Từ đời nhà Lý trở về sau mới thấy xuất hiện tên Mường. Cũng có thể lúc xuất hiện

tên Mường đồng thời cũng là lúc phát sinh tên Kinh, kẻ chợ, tức là tên gọi của người Việt. Tên Mường cũng như tên Kinh đều không phải là tên dân tộc. Nhưng hiện nay tên Mường đã thành tên gọi phổ biến trong các dân tộc, cũng như trong người Mường.



QUYẾT ĐỊNH

của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô VỀ «NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN CỦA ĐẢNG TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY» VÀ MÔN KHOA HỌC LỊCH SỬ

QUYẾT định của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô về «nhiệm vụ công tác tuyên truyền của Đảng trong điều kiện hiện nay» là một bản văn kiện đặc biệt bao gồm chương trình hoạt động công tác tư tưởng rộng rãi và rõ ràng của Đảng, xác định nội dung, hình thức và phương pháp của công tác đó. Bản văn kiện này nằm ngoài phạm vi xác định nhiệm vụ công tác tuyên truyền của Đảng. Nó có quan hệ trực tiếp với toàn bộ lĩnh vực công tác tư tưởng, trong đó có cả các môn khoa học xã hội kể cả lịch sử. Nền khoa học lịch sử xô-viết đã ra đời và được phát triển một cách thắng lợi dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã đóng một vai trò quan trọng trong việc giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân lao động.

Trong quyết định của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đã nêu lên một cách đúng đắn rằng «rất nhiều nhà kinh tế học, triết học, sử học và nhiều cán bộ khoa học khác đã không khắc phục được những nhân tố của chủ nghĩa giáo điều, không có một quan điểm mạnh dạn và sáng tạo đối với cuộc sống, đối với kinh nghiệm đấu tranh của quần chúng, việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn trước mắt còn hời hợt, có khi còn mê mẩn trong

vấn đề đã lỗi thời phi công», Ban chấp hành Trung ương kêu gọi các nhà bác học hãy thắt chặt giây liên hệ giữa khoa học xã hội và cuộc sống, nhấn mạnh tính tất yếu phải nâng cao vai trò của khoa học xã hội trong nhiệm vụ giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân Liên-xô, trong việc đào tạo con người mới và thế giới quan của nó, trong việc củng cố chủ nghĩa ái quốc xô-viết và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, trong sự nghiệp giáo dục chất lượng đạo đức chính trị cao cho những người tích cực xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Muốn giải quyết các nhiệm vụ đó có kết quả, cần phải áp dụng kinh nghiệm lịch sử vô cùng phong phú của quần chúng nhân dân, noi theo tấm gương rực rỡ đã rút ra từ trong quá khứ cách mạng quang vinh, đặc biệt noi theo tấm gương rực rỡ rút ra từ trong thời đại anh hùng ngày nay và trong lịch sử đấu tranh của nhân dân vì thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản.

Các nhà sử học sản có một kho phương tiện lớn lao để giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân lao động, dựa trên cơ sở nghiên cứu một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác — Lê-nin, cần phải biết vận dụng nó vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Trong quyết định của Ban chấp hành Trung ương cũng có nêu lên các phương

pháp giải quyết các nhiệm vụ quan trọng và phức tạp đó, và nhấn mạnh tính chất quan trọng phải khắc phục tình trạng tách rời khoa học lịch sử với cuộc sống, tách rời thực tiễn xây dựng cộng sản chủ nghĩa.

Đề khắc phục có kết quả tình trạng tách rời đó, trước hết cần phải có một sự chuyển biến căn bản — sự chú ý của Ban Khoa học lịch sử thuộc Viện hàn lâm khoa học Liên-xô và của các Viện, kể cả các cơ quan khoa học đương tiến hành công tác nghiên cứu trong lĩnh vực lịch sử, khoa nghiên cứu của các trường Đại học, của tất cả các nhà sử học đương nghiên cứu và tuyên truyền cho các đề mục trước mắt.

Cần phải kiên quyết gạt bỏ vấn đề quá lỗi thời, vô ích và những đề tài quá nhỏ hẹp ít cấp bách, cá biệt và ngẫu nhiên mà bất kỳ ở đâu nó cũng làm cho các nhà sử học không chú ý tới việc nghiên cứu những vấn đề cấp bách của khoa học lịch sử. Cần phải mạnh dạn chuyển sang việc giải quyết những vấn đề sinh động do cuộc sống đề ra.

Thi hành nghị quyết Đại hội lần thứ XX và XXI của Đảng Cộng sản Liên-xô, trong những năm vừa qua, các nhà sử học Liên-xô đã đạt được những kết quả nhất định trong lĩnh vực này. Đã xuất hiện khá nhiều tác phẩm đề cập đến lịch sử xã hội xô-viết, lịch sử hiện đại các nước ngoại quốc. Tuy nhiên đây cũng chỉ là những bước đầu. Cần phải tiến lên nữa, cần phải mạnh dạn và kiên quyết hướng các nhà sử học vào việc nghiên cứu đề tài hiện đại.

Đảng Cộng sản Liên-xô đã đề ra trước các nhà sử học một nhiệm vụ vô cùng quan trọng là phải chuẩn bị và xuất bản trong những năm sắp tới một tác phẩm nhiều tập về lịch sử Đảng Lê-nin. Trong tác phẩm này sẽ nêu lên toàn diện sự hoạt động về mọi mặt của Đảng ta và ý nghĩa kinh nghiệm có tính chất lịch sử toàn thế giới đối với phong trào cộng sản thế giới. Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương đặc biệt còn nhấn mạnh rằng cần phải chỉ rõ giây liên hệ hữu cơ giữa lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô với lịch sử phong trào cộng sản thế giới, phải làm sáng tỏ nội dung lịch sử có tính chất quốc tế của Đảng ta. Điều đó sẽ tạo ra những khả năng lớn lao để hợp tác chặt chẽ có sáng tạo giữa các nhà sử học Đảng Cộng sản Liên-xô và các nhà sử học Liên-xô với tất cả các nhà nghiên cứu lịch sử các nước ngoài.

Quyết định của Ban chấp hành Trung ương kêu gọi tất cả các nhà bác học Liên-xô làm việc trong lĩnh vực khoa học xã hội, trong những năm sắp tới hãy chuẩn bị và xuất bản các tài liệu nghiên cứu tập thể giữa các nhà triết học, kinh tế học và sử học về những vấn đề cấp bách nhất trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô.

Việc nghiên cứu các qui luật biến chủ nghĩa xã hội thành chủ nghĩa cộng sản, nghiên cứu các vấn đề lý luận căn bản trong thời đại hiện nay nhất định đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các cán bộ khoa học xã hội của các ngành chuyên môn khác nhau. Một thiếu sót rất lớn trong việc phát triển các môn khoa học xã hội của chúng ta là đến nay vẫn chưa khắc phục được sự thiếu liên hệ công tác giữa các nhà triết học và sử học, giữa các nhà sử học và kinh tế học, mặc dầu các đối tượng nghiên cứu của họ thông thường có thể nghiên cứu được sâu là chỉ dựa vào công tác tập thể có sáng tạo. Rõ ràng rằng trong các tác phẩm của các nhà sử học Liên-xô thường có tài liệu thực tiễn phong phú, nhưng tài liệu tổng hợp lại không đầy đủ. Rất nhiều nhà sử học chưa nêu lên được những kết luận lý luận sâu sắc rút ra từ tài liệu mà mình thu lượm được. Đồng thời các công trình nghiên cứu triết học, đặc biệt là các công trình nghiên cứu hiện đại thì có khi phạm phải tình trừu tượng, trong đó còn ít các sự kiện cụ thể hay những cái ví dụ sinh động rút ra từ trong lịch sử. Bởi vậy cho nên rõ ràng rằng chỉ có sự hợp tác sáng tạo giữa các nhà sử học và triết học mới có thể trừ bỏ được tính phiến diện như vậy, mới có thể làm phong phú thêm các tác phẩm lịch sử và triết học, và mới cho phép ta trong một thời gian rất ngắn cũng đã có thể trả lời một cách có căn cứ về lý luận đối với nhiều vấn đề chủ chốt do cuộc sống đề ra.

Không còn nghi ngờ gì nữa, việc áp dụng rộng rãi phương pháp nghiên cứu tổng hợp có kết hợp những cố gắng sáng tạo của các nhà chuyên gia khác nhau trong lĩnh vực khoa học xã hội là có thể khắc phục được các thiếu sót căn bản đó một cách nhanh chóng hơn, đặc biệt là khắc phục những thiếu sót không thể dung thứ được trong thời gian hiện nay, cho phép xây dựng được những tác phẩm quan trọng nhằm vũ trang tư tưởng cho nhân dân ta.

Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô đề ra nhiệm vụ: trong những năm sắp tới phải chuẩn bị và xuất bản các công trình nghiên cứu khoa học nhằm làm sáng tỏ những vấn đề xây dựng cộng sản chủ nghĩa, làm sáng tỏ các qui luật phát triển của hệ thống thế giới xã hội chủ nghĩa, phong trào công nhân và cộng sản thế giới, giai đoạn tổng khủng hoảng hiện nay của chủ nghĩa tư bản, sự tan rã của hệ thống thuộc địa đế quốc chủ nghĩa và sự phát triển của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của các dân tộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh. Tất cả cán bộ công tác khoa học của các Viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và nói riêng là của Ban Khoa học lịch sử, trước hết cần phải chú ý tới vấn đề vô cùng quan trọng ấy.

Viện Lịch sử, Viện Đông phương học, Viện Sla-vơ học, Viện Dân tộc học, Viện châu Phi vừa tổ chức và các Viện khác của Ban Khoa học lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô cần phải trực tiếp tham gia vào việc chuẩn bị biên soạn các cuốn sách về các vấn đề hiện đại trước mắt. Đồng thời, còn một vấn đề cực kỳ quan trọng nữa là làm thế nào để các nhà sử học cần liên hệ chặt chẽ với các nhà kinh tế học và các nhà triết học làm thế nào để nguyên tắc tập thể được đề cao trong công tác, và đạt được kết quả lớn đến cùng.

Đến nay vẫn chưa có một sự phối hợp hợp lý tốt, không những giữa các Ban khoa học xã hội khác nhau của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô mà ngay trong nội bộ bản thân các ban đó cũng chưa có. Muốn làm được nhiều kết quả cần phải gạt bỏ « những chướng ngại cá nhân chủ nghĩa » và hiện nay phải tập trung sự cố gắng sáng tạo của các nhà sử học của tất cả các môn, các nhà khảo cổ và của các nhà dân tộc học, và hướng họ tập trung vào việc nghiên cứu các đề tài cấp bách chung.

Quyết định của Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô đòi hỏi các cán bộ trên mặt trận tư tưởng phải xây dựng và công bố các tác phẩm khoa học, nhằm lột trần các học thuyết khoa học giả tạo của các nhà bác học tư sản, của những kẻ bảo vệ chủ nghĩa xét lại và xã hội chủ nghĩa cánh tả của chủ nghĩa tư bản. Đối với các nhà sử học còn có nhiệm vụ tích cực đấu tranh chống khoa học biên soạn lịch sử phản mác-xít, kiên quyết lột trần đủ mọi loại quan điểm duy tâm, vì các quan điểm

này phủ nhận các qui luật phát triển xã hội và giải thích, xuyên tạc các sự kiện lịch sử cụ thể.

Vấn đề về các qui luật của quá trình lịch sử toàn thế giới không những chỉ có một ý nghĩa lý luận lớn lao. Nó còn có ý nghĩa về phương diện chính trị nữa. Đặc biệt ví dụ như một số kẻ ca tụng chủ nghĩa tư bản, khi phủ nhận sự thống nhất và tính qui luật của quá trình lịch sử toàn thế giới đã giải thích, xuyên tạc nguyên tắc chung sống hòa bình giữa các quốc gia có chế độ kinh tế xã hội khác nhau. Chúng còn khẳng định rằng chủ nghĩa tư bản sẽ tồn tại vĩnh viễn, vì sự phát triển của hai chế độ kinh tế xã hội hầu như sẽ song song tiến. Do đó, các nhà tư tưởng của chủ nghĩa đế quốc toan vứt bỏ vấn đề phải làm cách mạng lật đổ chủ nghĩa tư bản. Ở đây có âm mưu trắng trợn là định tô điểm thêm và nuôi dưỡng chủ nghĩa tư bản « tách rời nó » ra ngoài tác dụng của các qui luật phát triển chung của xã hội loài người.

Quyết định của Ban chấp hành Trung ương nhấn mạnh rằng việc chung sống hòa bình giữa các quốc gia có chế độ kinh tế xã hội khác nhau tuyệt nhiên không có nghĩa là làm yếu cuộc đấu tranh tư tưởng. Các nhà sử học Liên-xô cần đem hết nghị lực của mình và quyết tâm tiến hành cuộc đấu tranh vì thế giới quan cộng sản chủ nghĩa, đấu tranh chống tất cả và bất kỳ một quan điểm nào của bọn xét lại, cải lương và tư sản, các quan điểm này phản ánh rõ rằng bọn bóc lột hoảng sợ trước tương lai và chứng tỏ là các nhà tư tưởng của chủ nghĩa tư bản hòng xuyên tạc thực chất của quá trình lịch sử, phủ nhận tính tất yếu của bước quá độ cách mạng từ các hình thái đối kháng sang chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Hàng loạt các nhiệm vụ cụ thể đang đề ra trước các nhà sử học Liên-xô. Bấy giờ hơn bao giờ hết, các nhà nghiên cứu phải đề cao trách nhiệm nhằm nghiên cứu làm sáng tỏ một cách khoa học và đúng đắn về lịch sử xã hội Xô-viết. Nền khoa học lịch sử cần phải góp phần cống hiến của mình vào việc trình bày tinh ưu việt của chủ nghĩa xã hội hơn hẳn chủ nghĩa tư bản lỗi thời hàng thế kỷ, cần phải biết tuyên truyền những kết quả tuyệt vời của đồng bào ta trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm mục đích giáo dục cho con người Xô-viết

tinh thần chủ nghĩa ái quốc, xã hội chủ nghĩa, tinh thần tự hào dân tộc của chủ nghĩa quốc tế vô sản. Lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản nhân dân Liên-xô đã xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa và ngày nay đang xây dựng một lâu đài tráng lệ của chủ nghĩa cộng sản một cách thắng lợi, việc tổng kết kinh nghiệm của nhân dân Liên-xô có một ý nghĩa lịch sử toàn thế giới không tài nào đánh giá nổi. Do đó đặc biệt nhiệm vụ quan trọng của Viện Lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô là hoàn thành bộ *Lịch sử thế giới* và xây dựng một bộ lịch sử nhiều quyền về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản ở Liên-xô.

Việc khám phá ra các kinh nghiệm vô cùng phong phú của nhân dân Liên-xô trong việc giải quyết vấn đề dân tộc, việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, sự chứng minh tinh hữu nghị không gì lay nổi và thường xuyên được củng cố vững mạnh giữa các dân tộc không ngừng gắn liền với việc xóa bỏ những tàn tích của chủ nghĩa dân tộc tư sản — đều là nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu của các nhà sử học chúng ta. Các nhà sử học cần phải tích cực đấu tranh với những khuynh hướng đã phát sinh nơi nào đó đối với sự lý tưởng hóa quá khứ, đối với sự xuyên tạc lịch sử chân chính của một dân tộc này hay của một dân tộc khác, đối với lịch sử của mối quan hệ lẫn nhau của dân tộc đó với các dân tộc khác của Liên-xô, phải đấu tranh chống mọi biểu hiện kim hãm dân tộc và tinh đặc thù của từng dân tộc.

Cần phải nói rằng lịch sử của đất nước chúng ta có đủ khả năng theo dõi quá trình không ngừng xích gần tới và làm phong phú thêm mối quan hệ giữa các dân tộc xã hội chủ nghĩa một cách toàn diện — điều đó có một ý nghĩa lịch sử toàn thế giới. Trước các nhà sử học là một cánh đồng rộng bao la, cần áp dụng khả năng sáng tạo của mình vào phạm vi nghiên cứu các hình thức cụ thể trong việc tiến hành chính sách dân tộc ở Liên-xô, dựa vào những tư tưởng vĩ đại của Lê-nin.

Trong quyết định của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên-xô nêu lên một nguyên lý có ý nghĩa cực kỳ quan trọng là trong điều kiện hiện nay « lý luận của chủ nghĩa Mác—Lê-nin đã thống nhất với thực tiễn xây dựng cộng sản chủ nghĩa ». Vì

trong nghị quyết có nói rằng: « giải quyết được các vấn đề thực tiễn xây dựng chủ nghĩa cộng sản là cùng đồng thời giải quyết được các vấn đề lý luận lớn lao, cần phải tổng kết thực tiễn xây dựng cộng sản chủ nghĩa và dựa trên cơ sở đó lại cần phải học tập chủ nghĩa Mác—Lê-nin, phát triển và tuyên truyền lý luận cách mạng của chúng ta ».

Trong điều kiện hiện nay, nền khoa học lịch sử xô-viết không nên lấy làm tự mãn chỉ vì các nguồn tài liệu và khảo cổ có sức hấp dẫn đã có khả năng đi sâu vào quá khứ, không nên thỏa mãn vì đã động viên được các vốn khảo cổ quý giá nhất và lợi dụng được các tài liệu viết tay và các sách vở. Các nhà sử học Liên-xô không những cần làm sáng tỏ quá khứ mà còn cả hiện tại nữa, cần phải có các phương pháp nghiên cứu, có khả năng nghiên cứu một cách linh hoạt các quá trình còn sinh động cấp thiết, cần phải biết nhận xét các sự kiện của ngày hôm nay, phải biết tổng kết kinh nghiệm lịch sử vĩ đại của những người cùng thời đại chúng ta.

Nếu nhìn vào thực tế công tác của các Viện lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô thì cần nhận xét rằng các nhà dân tộc học Liên-xô đã đạt được những bước đầu nhằm mục đích chuyển dần tới các hiện tượng cụ thể của thời đại hiện nay. Họ đã tổ chức được nhiều cuộc khảo sát nhằm làm sáng tỏ các quá trình mới đang tiến triển trong các khâu dây chuyền khác nhau của xã hội xô-viết. Tài liệu còn sinh động đó phải là cơ sở cho việc tổng kết quan trọng và cần thiết đối với thực tiễn xây dựng cộng sản chủ nghĩa. Viện lịch sử thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô đang tiến hành một số kế hoạch sử dụng tài liệu hiện nay để rút ra tính chất tổng hợp cần cho việc hiểu rõ các qui luật của xã hội xô-viết. Nhưng nói chung, việc chú ý tới tài liệu hiện nay, xem nó là một nguồn sử liệu thì vẫn còn là một hiện tượng rất hiếm có.

Các nhà sử học Liên-xô cần mạnh dạn nghiên cứu các đề tài hiện nay hơn nữa và làm phong phú thêm phương pháp nghiên cứu lịch sử cho phù hợp, không những chỉ theo các tài liệu, mà còn phải theo kinh nghiệm của những người còn sống, theo những người trực tiếp xây dựng chủ nghĩa cộng sản.

Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô nghiêm khắc phê phán những

thiếu sót mà mãi đến nay vẫn chưa khắc phục được đây là tính trừu tượng và việc trích dẫn không đúng, trình độ kém cỏi và khô khan, vì vậy nó đã giảm bớt hiệu quả của công tác tuyên truyền bằng báo chí và ngôn luận.

Các nhà sử học đương có nhiệm vụ rất lớn trước nhân dân chúng ta là đảm bảo cho nhân dân có một trình độ tư tưởng cao và đồng thời phải có những tác phẩm đặc biệt và dễ hiểu về vấn đề lịch sử tổ quốc và lịch sử thế giới. Vấn đề không những chỉ chuẩn bị xuất bản các tác phẩm phổ thông có tính chất quần chúng nhằm phục vụ các giới độc giả rộng rãi nhất. Cần phải làm thế nào để các công trình nghiên cứu căn bản biến thành hình thức rất dễ hiểu đối với các giới bạn đọc rộng rãi ở Liên-xô. Không những chỉ cần đạt được sự cấp thiết của đề cương nghiên cứu lịch sử mà còn phải thực hiện các công trình nghiên cứu lịch sử làm cho các tác phẩm về lịch sử không phải do

« vật tự thân nó » dễ hiểu đối với các nhà chuyên gia còn nông cạn, mà là do phương pháp tư tưởng mạnh mẽ trong việc giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho nhân dân lao động.

Quyết định của Ban chấp hành Trung ương về « Các nhiệm vụ công tác tuyên truyền của Đảng trong điều kiện hiện nay » đóng một vai trò lớn lao trong việc nâng cao mức độ hơn nữa và mở rộng phạm vi công tác tư tưởng đương tiến hành trong nước chúng ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Văn kiện cực kỳ quan trọng đó là bản cương lĩnh hoạt động cho tất cả cho các cán bộ khoa học xã hội và trong đó có cả các nhà sử học Liên-xô. Không còn nghi ngờ gì nữa nghị quyết lịch sử của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô là một sự kích thích rất mạnh mẽ để cải tiến công tác sáng tạo của các nhà sử học Liên-xô, để nâng cao hơn nữa nền khoa học lịch sử trong nước chúng ta và để tăng cường gây liên hệ giữa khoa học với đời sống,

TRƯƠNG-NHU-NGÂN dịch

Tập san Những vấn đề lịch sử Liên-xô
số 6-1960



TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU SỬ HỌC GẦN ĐÂY Ở BA-LAN

NĂM 1960 là năm nước Ba-lan xây dựng đất nước đúng 1.000 năm, đồng thời cũng là năm đánh dấu một giai đoạn nghiên cứu về lịch sử 1.000 năm của dân tộc Ba-lan và lịch sử Sla-vơ cổ đại của giới sử học Ba-lan.

Tài liệu nghiên cứu về lịch sử Ba-lan cổ đại gồm có các cuộc phát hiện khảo cổ cùng các tài liệu về nhân loại học, dân tộc học và ngữ ngôn học. Ở Ba-lan, nghiên cứu về việc xây dựng đất nước qua các tài liệu của khảo cổ đều tiến hành dưới sự lãnh đạo của Sở Nghiên cứu văn hóa vật chất thuộc Viện Khoa học Ba-lan (thành lập năm 1953). Phạm vi nghiên cứu đã đề cập đến lịch sử của loài người phát sinh sớm nhất trên đất

nước Ba-lan, lịch sử xã hội thị tộc, sự phát triển của xã hội mẫu hệ và xã hội phụ hệ, sự hình thành của xã hội có giai cấp, lịch sử quan hệ giữa người Sla-vơ và đế quốc La-mã, sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp, sự diễn biến về các hình thức di dân thuộc thời kỳ phong kiến đầu tiên ở Ba-lan. Dưới sự chỉ đạo của giáo sư Hôn-séc, Sở nghiên cứu văn hóa vật chất hiện đang tiến hành chỉnh lý các tài liệu khảo cổ học của Ba-lan. Đồng thời giáo sư Sê-ka-nô-vích-sky đang chỉnh lý các tài liệu nhân loại học và giáo sư Spơ-ra-vin-sky cũng đang chỉnh lý các tài liệu về ngữ ngôn học.

Tháng 6 năm 1950, tại Vác-xô-vi đã tiến hành cuộc hội nghị giữa các nhà khảo cổ

học, nhân loại học và ngữ ngôn học của Ba-lan và nước ngoài để nghiên cứu về Sla-vơ cổ đại và các vấn đề nói chung về xã hội Ba-lan thuộc thời kỳ sớm nhất.

Các nhà sử học và các nhà nghiên cứu về hồ sơ hiện đang kiểm tra lại các văn kiện đã bị hủy bỏ trong cuộc thế giới đại chiến lần thứ hai, chỉnh lý các văn kiện hiện còn sót lại, sưu tầm các tài liệu bị thất lạc ở nước ngoài và soạn lại mục lục các hồ sơ từ năm 1918 đến năm 1939 và trong thời kỳ thế giới đại chiến lần thứ hai.

Đề kỷ niệm 1.000 năm ngày xây dựng đất nước, Sở Nghiên cứu lịch sử đã mở rộng việc xuất bản các tài liệu lịch sử về thế kỷ XIX, chủ yếu là các tài liệu về sự đấu tranh giành độc lập cho dân tộc và phong trào xã hội sau mấy lần đất nước Ba-lan bị chia cắt.

Trên cơ sở nghiên cứu các hồ sơ của Ba-lan và nước ngoài, các tài liệu lịch sử về cuộc khởi nghĩa năm 1863-1864 ở Ba-lan đã được biên soạn thành công, đồng thời sự nghiên cứu về các hồ sơ thuộc thời kỳ A-léc-xăng-đơ-rơ đệ nhị (Alexandre II) của

các nhà Sử học Liên-xô cũng đã có một tác dụng rất lớn đối với công tác biên soạn này. Tập sử liệu về giai cấp công nhân Ba-lan từ năm 1864-1918 đã bắt đầu biên soạn từ năm 1960 và tập sử liệu về cuộc cách mạng ruộng đất ở Ba-lan từ năm 1905-1907 cũng sẽ tiếp tục xuất bản.

Do đề nghị của tổ chức thứ 6 thuộc Viện Nghiên cứu thực tiễn cao cấp của trường Đại học Ba-lê, năm 1957 đã tiến hành cuộc hội đàm quốc tế bàn về sự hình thành nền thương nghiệp và các thành phố ở Ba-lan. Năm 1958 ở Ý cũng đã tiến hành cuộc thảo luận bàn về vấn đề này. Năm 1959 lại tiến hành cuộc hội đàm quốc tế tại trường Đại học Vác-xô-vi. Hội nghị đã đề cập đến các vấn đề như: các thành phố Sla-vơ thuộc thời kỳ đầu của trung thế kỷ, trung tâm quan hệ về sản xuất của thủ công nghiệp và thương nghiệp và vấn đề cần phải áp dụng phương pháp khảo cổ vào việc nghiên cứu các thành phố. Các đại biểu tham gia hội nghị đã tham quan cuộc triển lãm khảo cổ về các thành phố Sla-vơ ở Vác-xô-vi và đi thăm khu trung tâm nghiên cứu ở sông Vi-stuyn (Vistule).

PHƯƠNG HƯỚNG NGHIÊN CỨU SỬ HỌC Ở TRIỀU-TIÊN

Theo tin tức đăng ở tờ tạp chí *Triều-tiên khoa học viện thông báo* số 1 năm 1961, Viện Khoa học Triều-tiên đã triệu tập cuộc họp của Ủy ban thường vụ lần thứ 21 vào ngày 30 tháng 11 năm 1960. Cuộc hội nghị này đã quyết định việc cải tiến và tăng cường công tác nghiên cứu về cận đại sử và hiện đại sử.

Quyết định này đã vạch rõ: trong Đại hội lần thứ 3 của Đảng Lao động Triều-tiên, Thủ tướng Kim-nhật-Thành đã đề nghị các nhà công tác sử học phải đi sâu hơn nữa vào việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử phong trào cách mạng Triều-tiên; đồng thời khoảng tháng 9 năm 1960 đồng chí lại trực tiếp đề nghị các nhà công tác khoa học biên soạn cuốn *Lịch sử một trăm năm gần đây* của Triều-tiên.

Quyết định còn đề cập đến vấn đề: trong thời gian qua các cán bộ nghiên cứu về lịch sử cận đại và hiện đại của Sở Nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Triều-tiên đã thu được một thành tích nhất định trong việc thu thập, chỉnh lý và biên soạn các tài liệu về

phong trào công nhân và các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Triều-tiên.

Để chấp hành chỉ thị của thủ tướng Kim-nhật-Thành một cách có hiệu quả, từ nay về sau hội nghị đã đề ra các biện pháp như sau:

1. Các bộ môn nghiên cứu về lịch sử cận đại và hiện đại của Sở Nghiên cứu thuộc Viện Khoa học Triều-tiên cần phải đi sâu vào việc nghiên cứu truyền thống cách mạng ưu tú của Đảng Lao động và các vấn đề có liên quan đến chính sách của Đảng, cần phải đẩy mạnh việc biên soạn cuốn *Lịch sử một trăm năm gần đây* và đẩy mạnh việc thu thập các tài liệu về hiện đại sử, hội nghị còn quyết định công tác biên soạn cuốn *Lịch sử một trăm năm gần đây* phải hoàn thành trước tháng 9 năm 1961, đồng thời Sở Nghiên cứu pháp học kinh tế và Sở Nghiên cứu ngữ ngôn văn học phải giúp đỡ công tác biên soạn này để bảo đảm việc hoàn thành nhiệm vụ đó.

2. Trên cơ sở của kế hoạch thu thập và biên soạn tài liệu, trong năm 1963 Sở

Nghiên cứu lịch sử cần phải thu thập và chỉnh lý xong các tài liệu cơ bản về lịch sử cách mạng Triều-tiên trước khi giải phóng.

3. Cần phải thu thập, tổng hợp và đánh giá các bài luận văn của các thành viên thuộc Sở Nghiên cứu đã viết và các bài

luận văn của họ đã đăng trên tờ tạp chí *Khoa học lịch sử*.

4. Cần có ý thức trong việc mở rộng các cuộc tranh luận về khoa học và Ban thường vụ sẽ giao nhiệm vụ tổng kết kịp thời các cuộc tranh luận đó cho Sở trưởng Sở Nghiên cứu lịch sử.

ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH HÌNH HIỆN NAY CỦA NỀN SỬ HỌC PHẢN ĐỘNG Ở TÂY ĐỨC

Tờ tạp chí *Lịch sử học* số tháng 8 năm 1960 của nước Cộng hòa dân chủ Đức đã đăng bài: «Sự phát triển và tác dụng của nền sử học ở Tây Đức» của đồng chí Khốp-man.

Đồng chí Khốp-man đã nói: Nền sử học ở Tây Đức và Tây Bá-linh đã kế thừa truyền thống sử học của đế quốc Đức. Trong tình thế mới từ năm 1945 đến nay, đặc trưng của nền sử học này đã bộc lộ một cách rõ ràng trắng trợn. Thí dụ: 1. Chống lại dân tộc, phát triển xâm lược và mang đầy tính chất phản động. 2. Bản chất của nó hoàn toàn chống lại khoa học. 3. Tính chất và bản chất đó đã quyết định nguy cơ trong nội dung của nó.

Tính chất chống cộng của nền sử học đế quốc ở Tây Đức ngày càng tăng cường. Nó đã dùng quan điểm lịch sử của các nước theo đạo Cơ đốc ở phương Tây làm cơ sở, đã bóp méo và xuyên tạc lịch sử của chủ nghĩa đế quốc Đức. Các nhà sử học Tây Đức đã công khai ủng hộ các chính sách của chính phủ A-đê-na-u-ơ (Adenauer) vì thế các tác phẩm của họ hoàn toàn phục vụ cho chính phủ A-đê-na-u-ơ. Họ đã âm mưu đưa nước Đức đi vào con đường lỗi thời của thời đại Hit-le.

Dựa trên cơ sở chống lại Liên-xô, các nhà sử học phản động ở Tây Đức hoàn toàn tuân theo sự chỉ huy của đế quốc Mỹ. Từ năm 1945 đến nay «quan điểm lịch sử về các nước phương Tây» của nước Mỹ đã biến thành một vấn đề chủ yếu đối với nền sử học ở nước Tây Đức.

Nền sử học phản động ở Tây Đức đã cố nặn ra cái gọi là «triết học lịch sử» để chống lại khoa học lịch sử của chủ nghĩa Mác và tiêu trừ mọi «nguyên cơ cơ bản» của nền sử học phản động ở Tây Đức.

Về thực tế, «triết học lịch sử» ở Tây Đức chính là thuyết thần học của đạo Cơ-đốc

và hiện nay các nhà sử học ở Tây Đức đang âm mưu đặt ra cái gọi là lịch sử thế giới theo thuyết thần học của đạo Cơ-đốc.

Cái gọi là «quan điểm lịch sử về các nước phương Tây» xuất hiện ở Tây Đức đã được tạo ra do các «lý luận» sau đây: «thuyết thời đại kỹ thuật», «thuyết xã hội công nghiệp», «thuyết trật tự của hòa bình ở phương Tây» và «thuyết xã hội tư bản» v.v...

Do chỗ bản chất của nền sử học đế quốc ở Tây Đức hoàn toàn chống lại khoa học, vì thế nó đã hết sức bóp méo và công kích các sự thật khách quan của lịch sử. Nguy cơ của nền sử học ở Tây Đức ngày càng tăng cường do các nguyên nhân chủ yếu như: nó là công cụ tư tưởng của chính phủ A-đê-na-u-ơ và ở chỗ tính chất của nó đã có một tác dụng phản động chống lại dân tộc và phản khoa học.

Hiện nay nền sử học phản động ở Tây Đức đã xuất hiện các hoạt động như: 1. Phù hợp với chủ nghĩa tư bản lũng đoạn và bộ máy của nhà nước đế quốc, thống nhất với các cơ quan của các tôn giáo phản động. 2. Chủ yếu đều bàn về các vấn đề hiện nay, tức cái mà họ gọi là «hiện đại sử». 3. Chính phủ A-đê-na-u-ơ đã thông qua sự trực tiếp lãnh đạo về sử học của các nhà sử học chuyên phục vụ cho chủ nghĩa đế quốc. 4. Các trọng điểm của việc nghiên cứu đều nằm trong các vấn đề như phương pháp «mới», của lịch sử thế giới, nguyên lý «mới» và phạm trù «mới», lịch sử của đạo Cơ đốc cùng sứ mệnh và lịch sử của các nước, các dân tộc, các khu vực có quan hệ với nó trên thế giới. 5. Đặc biệt nhấn mạnh về phương pháp nghiên cứu lịch sử của các nước đế quốc. 6. Âm mưu sửa đổi quan điểm lịch sử của khoa học và dùng các lý luận khoa học giả tạo để thay thế nó.

TRẦN-BÍCH-QUANG

Trích dịch trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (Trung-quốc) số 3 năm 1961

CÔNG TÁC ĐÔNG PHƯƠNG HỌC Ở TIỆP-KHẮC

VIỆN Nghiên cứu Đông phương (trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc) được thành lập từ năm 1920. Sau khi Viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc cải tổ, Viện Nghiên cứu Đông phương đã được sát nhập vào đây.

Viện Nghiên cứu Đông phương gồm có bảy bộ phận:

- Ban nghiên cứu về phương Đông cổ đại.
- Ban nghiên cứu về Trung-cận Đông.
- Ban nghiên cứu về Viễn Đông.
- Ban Ấn-độ học.
- Ban tư liệu và thư tịch, làm nhiệm vụ trao đổi tin tức khoa học.
- Thư viện dành cho các tác phẩm phương Đông.
- Thư viện Lỗ Tấn.

Khối lượng và diện nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Đông phương của Tiệp-khắc rất rộng lớn. Về *Phương Đông cổ đại*, trước tiên cần kể đến những tác phẩm về các văn đề kinh tế, xã hội và pháp luật ở vùng Cận Đông của giáo sư tiến sĩ Giô-đép Cô-li-ma, chủ nhiệm ban Nghiên cứu về phương Đông cổ đại. Bộ luật cổ *Ha-mu-ra-bi* cũng đã được ông dịch ra tiếng Tiệp. Ngoài ra, còn những tác phẩm nghiên cứu về ngôn ngữ Hi-tít, về nước Su-me cổ đại và về các dân tộc Xít-tơ, Xác-mát của các tiến sĩ Va-cơ-láp Xi-ta, Vơ-la-đi-sláp Xéc-ny cũng có một giá trị đáng kể. Về Trung-cận Đông, tiến sĩ chủ nhiệm ban, Ô-ta-ca Cô-li-ma, đã viết nhiều luận văn về ngôn ngữ và văn học Ba-tư cổ đại và trung thế kỷ. Nữ tiến sĩ Vê-ra Cu-bích-cô-va đã đóng góp rất nhiều công trình nghiên cứu và bản dịch về văn học Ba-tư và Ả-rập. Tác phẩm lớn *Lịch sử văn học Ba-tư hiện đại và Tát-gích*, một công trình tập thể của giáo sư Giảng Ríp-ca, các tiến sĩ Ô-ta-ca Cô-li-ma, Vê-ra Cu-bích-cô-va và Gi-ri Xây-pếch, cũng đã ra mắt độc giả. Bên cạnh đó, ta còn thấy nhiều công trình nghiên cứu khác, về ngôn ngữ Hà-bơ-rơ, về những bản chép tay mới phát hiện, về lịch sử và ngôn ngữ Thôn-hĩ-kỳ và A-déc-bai-dăng của tiến sĩ Sta-li-náp Xê-gie, của giáo sư Xi-rin Hô-ra-rếch và của nữ nghiên cứu sinh Dô-đen-ca Vê-xê-la.

Về công tác nghiên cứu Ấn-độ, đáng chú ý trước nhất là những luận văn của tiến sĩ Pa-ven Pông-sa, chủ nhiệm ban, viết về ngôn ngữ Xăng-cơ-rít và Ma-ha-ba-ra-ta. Pa-ven Pông-sa cũng đã cho ra đời cuốn sách nghiên cứu về văn học và ngôn ngữ Mông-cổ (1956). Ngoài ra, ông còn đóng góp nhiều công trình nghiên cứu và dịch thuật về văn học và ngôn ngữ Tây-tạng. Người chuyên nghiên cứu và dịch thuật về văn học và ngôn ngữ Bắ-gan là tiến sĩ Đu-san Đơ-ba-sten. Năm 1954, ông đã cho xuất bản cuốn *Khả luận đầu tiên về ngôn ngữ Bắ-gan*. Trên địa hạt nghiên cứu này, cũng cần kể đến các tác phẩm nghiên cứu về xã hội và luật pháp Ấn-độ cổ đại của các tiến sĩ Ê-rích Hê-rôn, Vilam Găm-pe và của nghiên cứu sinh Giảng Ma-rếch...

Về công tác nghiên cứu Viễn-Đông, năm 1945, nữ tiến sĩ Béc-ta Cờ-rép-sô-va, chủ nhiệm ban, đã cho ra mắt độc giả một cuốn sách viết về Lỗ Tấn. Văn đề văn học Trung-quốc cận đại cũng là đối tượng được nhiều người nghiên cứu. Giáo sư Pơ-ru-xếch đã viết một luận văn về tiểu thuyết lịch sử Trung-quốc. Tiến sĩ Lu-bo Ha-giếch đã soạn xong một cuốn sách về nghệ thuật Trung-quốc. Nhiều tác phẩm khác của nữ tiến sĩ Giắc-tơ-la Ca-lút-scô-va, của nghiên cứu sinh On-đơ-rích Sva-ny, của giáo sư Giô-đép Béc-tu-sếch ... nghiên cứu về ngữ ngôn và văn phạm Trung-quốc cũng đã được xuất bản. Ngoài ra, còn rất nhiều tác phẩm văn học của các tác giả Trung-quốc nổi tiếng xưa và nay như Bô Tùng-linh, Lỗ Tấn, Mao Thuần... cũng đã được dịch ra tiếng Tiệp. Ngôn ngữ Việt-nam và Đông-dương cũng là đối tượng nghiên cứu của giáo sư Giô-đép Béc-tu-sếch là soạn giả của nhiều sách giáo khoa và văn phạm tiếng Việt.

Cơ quan ngôn luận của công tác nghiên cứu châu Á của Tiệp-khắc là hai tờ tạp chí khoa học *Archiv Orientaln* và *Nový Orient*.

Tạp chí *Archiv Orientaln* ra đời từ năm 1929, xuất bản bằng các thứ tiếng thông dụng trên thế giới: Đức, Pháp, Anh, Nga.

Nội dung của nó là những công trình nghiên cứu công phu, những luận văn có giá trị của các nhà Đông phương học Tiệp-khắc và ngoại quốc. Tờ báo này đã được gửi trao đổi với tất cả các Viện nghiên cứu khoa học trên thế giới.

Tạp chí *Nový Orient* được các nhà bác học Lét-sny, Pờ-ruy-xếch sáng lập từ năm 1945, hiện đang được Viện Hàn lâm khoa học Tiệp-khắc tiếp tục xuất bản. Nhiệm vụ của nó là đăng những luận văn có tính chất phổ cập, giới thiệu với quảng đại quần chúng về văn hóa và ngôn ngữ của các dân tộc châu Á cùng những sự kiện chính trị và văn hóa quan trọng khác.

Với phương châm « Nhân dân đi vào khoa học và khoa học phục vụ nhân dân », công tác Đông phương học Tiệp-khắc đã thu được nhiều thành tích lớn lao. Nó đã góp phần

nâng cao trình độ văn hóa rất phong phú của nhân dân Tiệp-khắc, cống hiến vào kho tàng tri thức thế giới nhiều công trình nghiên cứu có giá trị và đã góp phần xứng đáng vào việc thắt chặt mối quan hệ hữu nghị và hòa bình giữa các dân tộc khắp năm châu. Những tác phẩm Đông phương học của Tiệp-khắc đã được hoan nghênh ở nhiều nơi và đã được dịch ra các thứ tiếng Pháp, Bun-ga-ri, Ác-mê-ni, Ru-ma-ni ... Các nhà Đông phương học Tiệp-khắc đã có những mối quan hệ hợp tác rất chặt chẽ với các nhà khoa học nhiều nước trên thế giới, đặc biệt là các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Thư viện Lỗ Tấn với hơn bảy vạn cuốn sách về Trung-quốc, nhờ sự giúp đỡ của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, đã được thành lập và đã trở thành một cơ sở rất quý báu cho công tác nghiên cứu Đông phương học là một ví dụ nổi bật về mối quan hệ hợp tác này.

Theo Tập san

STVDIA ET ACTA ORIENTALIA
của Hội Sử học Ru-ma-ni, số 11 năm 1959.

N. T.



ĐÌNH CHÍNH

Tập san số 80 — Bài : « Một vài ý kiến nhỏ về việc đánh giá vai trò cá nhân Hồ-quý-Ly trong lịch sử »

Trang	Cột	Dòng	ĐÃ IN	XIN ĐỌC LÀ
43	1	2	Số 23	Số 20

Tập san số 81 — Bài : « Một vài ý kiến về nền văn hóa Đông sơn ».

Trang	Cột	Dòng	ĐÃ IN	XIN ĐỌC LÀ
12	1	41	là quăng Tây Hán mật kỳ	là quăng Tây Hán trung kỳ và mật kỳ

Bài : « Thử bàn về quan hệ trao đổi trong xã hội nguyên thủy Việt-nam »

Trang	Cột	Dòng	ĐÃ IN	XIN ĐỌC LÀ
37	1	48	trao đổi tự nhiên	trao đổi cá thể
40	1	5	cho đủ dân	cho cư dân
40	2	8	di chỉ đôi vỏ hến	di chỉ đôi vỏ hến
40	2	12	cá đuốc	cá đuối
41	1	13	dấu vết của một nơi nào cư trú	dấu vết của nơi cư trú
41	2	11	aboriginal	aboriginal
41	2	44	Nam - tòa	Tam - tòa
42	2	33	F. J. Gibben	F. J. Gillen
45	1	17	nội bộ nguyên thủy	nội bộ bộ lạc nguyên thủy
46	1	29	bản Gian	bản Gián
46	2	16	Cửu-châu	Cửu-chân
46	2	37	Alle Metalltrommeln	Alle Metalltrommeln
47	2	3	đôi khác	đôi chác